

NGUYỄN VĂN ĐÀN
VŨ XUÂN QUANG
NGÔ NGỌC KHUYẾN

Cây hoa chữa bệnh (Hoa trị liệu pháp)



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

NGUYỄN VĂN ĐÀN - VŨ XUÂN QUANG - NGÔ NGỌC KHUYẾN

CÂY HOA CHỮA BỆNH

(Hoa trị liệu pháp)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Trong thế kỷ XX vừa qua, thảo dược đã là một trong những nguồn thuốc quý mà người ta đã huy động được trong cả nước để thực hiện mục đích y tế cao cả: sức khỏe cho mọi người đến năm 2000. Nhiều cây thuốc Nam và thuốc Đông y thiết yếu đã góp phần tích cực phục vụ công tác kháng chiến và công cuộc hoà bình kiến thiết đất nước.

Bước sang thế kỷ XXI, trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bảo vệ sức khỏe, phòng và trị bệnh cho nhân dân, tích cực bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp bền vững ở thành thị cũng như ở nông thôn, việc gây trồng và sử dụng các cây hoa làm thuốc là một vấn đề được nhiều người quan tâm. Cây hoa làm thuốc được coi trọng không những vì có tác dụng phòng bệnh và trị bệnh, bảo vệ sức khỏe cho mọi người mà còn góp phần làm đẹp cho cảnh quan môi trường và thêm hương vị cho cuộc sống của con người.

Trong cuốn sách nhỏ này, chúng tôi mới nêu được gần 100 cây hoa, vừa làm thuốc trị bệnh vừa làm cây cảnh và làm thực phẩm. Để tiện sử dụng chúng tôi còn giới thiệu bảng tra cứu các cây hoa làm thuốc theo tên Việt Nam; Bảng tra cứu cây hoa làm thuốc theo tên khoa học và Bảng tra cứu các cây hoa làm thuốc xếp theo loại bệnh (theo y học hiện đại)

Do điều kiện tham khảo, thu thập tư liệu y, dược học trong và ngoài nước còn hạn hẹp, trình độ hiểu biết về cây hoa chữa bệnh còn hạn chế, kính mong quý vị độc giả chỉ bảo cho những sai sót.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
ĐẠI CƯƠNG	7
I. Lịch sử cây hoa làm thuốc và làm thực phẩm	7
II. Xử lý hoa trước khi làm thuốc và nấu ăn	15
III. Các phương thức chế biến hoa làm thực, dược phẩm	16
1. Xào với dầu	16
2. Trộn nộm	17
3. Phương pháp tần thức ăn có hoa	17
4. Phương pháp hoa oa (canh hoa)	18
5. Phương pháp xào nhanh	18
6. Hoa quả (Mứt Yêm chế mật tiên)	19
7. Trà hoa	19
8. Rượu hoa hay hoa tửu	20
9. Cháo hoa (hoa chúc)	20
10. Bánh hoa (Hoa cao điểm)	20
IV. Sơ kết phần đại cương	21
MỘT SỐ CÂY HOA CHỮA BỆNH	24
(Gồm gần 100 cây - Tra theo bảng tra cứu cuối sách 214)	

Bảng tra cứu các cây hoa làm thuốc theo tên Việt Nam	214
Bảng tra cứu các cây hoa làm thuốc theo tên khoa học	218
Bảng tra cứu các vị thuốc từ cây hoa xếp theo loại bệnh (y học hiện đại)	223
Tài liệu tham khảo	226

ĐẠI CƯƠNG

I. LỊCH SỬ CÂY HOA LÀM THUỐC VÀ THỰC PHẨM

1. Hoa trị liệu pháp có cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Nghĩa hẹp là dùng riêng hoa để chữa bệnh, nghĩa rộng là dùng cây hoa để chữa bệnh và nâng cao sức khỏe con người, không nhất thiết là trực tiếp chỉ dùng hoa mà còn dùng rễ để làm thuốc (như cây hoa Thuộc dược).

Tuệ Tĩnh, Lãn Ông cũng thường dùng hoa để chữa bệnh. Nói về tác dụng của hoa Kim ngân, quyển “Lĩnh Nam bản thảo” của Lãn Ông đã ghi:

“Uống vào tiêu độc hay vô kể, mới tụt thì tan, lâu phá thông”.

Thường thức và trồng cây hoa thơm, cây cảnh là tập quán cổ truyền phổ biến ở Việt Nam. Từ lâu đời, các xã, phường ở kinh kỳ, đô thị lớn, các thành phố có khí hậu mát mẻ ở nước ta đều chuyên sản xuất hoa và cây cảnh; nhân dân có kinh nghiệm gia truyền và trình độ kỹ thuật, mỹ thuật cao; họ có khả năng đưa nghề này thành một ngành mỹ nghệ quan trọng, ích lợi lớn. Cây cảnh, cây hoa rất cần cho trang trí khu nhà ở, sân vườn và nội thất. Cây cảnh gồm các loài cây hoa đẹp, các cây với nhiều cỡ, nhiều kiểu dáng, cây lớn và cây nhỏ (Đào, Mai, Bách tán, Vạn tuế v.v...), các cây bụi (Quất, Ngâu, Trà, Mầu đơn, Trúc ...), các cây thân thảo (Lan, Cúc, Thuộc dược ...), các cây ký sinh (Phong lan), cây Vạn niên thanh quanh năm xanh tươi, lại có các cây nổi bật về dáng, thế cây hoa, khung cảnh, tán lá, dạng hình, màu sắc, hương thơm; cây có giò, có quả, lá, hình dáng kỳ lạ (Xương rồng, Phong lan), cây dễ uốn tạo hình (cây Si); cây có hoa đẹp (Mầu đơn, Cúc, Sơn trà); hoa thơm (Nhài, Ngọc Lan, Thủy tiên, Quỳnh, hoa Đại đỏ v.v...).

Mọi người đều ưa thích cây hoa, hoa tượng trưng cho cái đẹp và sự thanh tao, duyên dáng với màu sắc, hương vị thiên nhiên mà tạo hoá đã dành cho loài người. Để tìm hiểu kho tàng phong phú và quý giá đó, các nhà thực vật học đã coi trọng việc nghiên cứu các loài hoa, tìm hiểu các loài thực vật có ích trên trái đất. Những nhà Y, dược học chuyên về liệu pháp thực vật, kể cả người ưa thích hoa (tuy không chuyên)... đều quan tâm tìm hiểu về các loài hoa.

Thật vậy, hoa càng ngày càng được mọi người coi là đối tượng thẩm mỹ quan trọng ở khắp mọi nơi, từ ngoài đồng ruộng đến nơi vườn tược, đình viện; từ lợi ích thực dụng cho đến việc thưởng ngoạn các loài hoa. Thậm chí về sau này, nhiều người thường chỉ coi hoa là thực vật để thưởng ngoạn mà coi nhẹ giá trị dược liệu của hoa.

Vận dụng việc thưởng thức giá trị của các loài hoa, người ta có thể biến một số loài hoa thành dược liệu dùng để điều trị bệnh bằng hoa gọi là: “Hoa trị liệu pháp” (Flower remedies).

Trong lịch sử nhân loại, hoa đã được nói đến qua nhiều thời đại và được coi như vật quý thể hiện vẻ đẹp của đất nước và thú chơi hoa, sinh vật cảnh, thể hiện thú vui thanh lịch của nền văn hoá mỗi nước ở phương Đông cũng như ở phương Tây. Ở đâu, người ta cũng ưa chuộng hoa và biết dùng cây hoa để điều trị bệnh.

2. Từ 3000 năm trước đây, Kinh Vệ Đà, Ấn Độ đã nói về hương hoa để cúng bái. Trung Quốc là một trong những nước phát hiện và sử dụng nhiều dược thảo (trong đó có hoa) sớm nhất thế giới: “Thần Nông thường bách thảo”... (Thần Nông nếm hàng trăm thứ cỏ...). Từ thời Tam quốc (222 – 265 CN), danh y Hoa Đà đã sử dụng Đàn hương, Tử đinh hương chế biến thành hương nang (túi thơm); sử dụng tính phương hương (hương thơm) của chúng để chống lại bệnh lao phổi và lỵ. Ông còn dùng hoa Cúc, hoa Kim ngân phơi khô cho vào

chiếc gối để gối đầu (Hương chẩm) để điều trị đau đầu, mất ngủ, cao huyết áp. Theo Long uy bí thư (trích nguyên văn Hán Ngụy tùng thư, Nam phương thảo mộc trang), một số loài cây, cỏ làm thuốc đã được phát hiện ở Nam Việt, Giao Chỉ vào cuối thế kỷ thứ III trước Công nguyên như: Chuối, Mơ, Cam, Quýt, Nhãn, Vải, Thanh yên, Sen, Cau, Dừa, Chè, Gừng, Riềng, Ích trí, Dâm bụt, Nhài, Quế, Mật hương, hoa Hiên, hoa Bóng nước, hoa Đậu khấu, hoa Hương sơn, Xương bồ, Trâm hương v.v..., Sách "An Nam chí lược", đời Hán, ghi: ở Giao chỉ có Mộc hương, Giáng chân hương, An túc hương, Bài hương (theo Viện Y học cổ truyền Việt Nam, Lê Trần Đức; đã dẫn).

Truyền thuyết nêu rằng: Dương Quý Phi, đời Đường Minh Hoàng, dùng hoa Bách hợp, hoa Hồng và các loài hoa thơm khác để lấy nước thơm, rửa chân, chữa chứng mồ hôi chân (thấp) làm cho thơm tho lạ thường.

Thời đại nhà Hán, "Thần Nông bản thảo kinh" (khoảng năm 100 – 180 CN) coi Cúc hoa là kéo dài tuổi thọ, Cúc hoa cùng với trà có lợi cho huyết khí. Nếu thường xuyên uống thì thân thể sẽ nhẹ nhàng (hoãn can) để phòng tuổi già đau yếu và kéo dài được tuổi thọ.

Thời đại nhà Minh (1368 – 1628), "Bản thảo cương mục" (1578, Lý Thời Trân) ghi chép nhiều tư liệu về hoa trị liệu pháp, như: hoa Mào gà điều trị phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều; Nguyệt quý hoa điều trị kinh nguyệt không đều, cả cây Sen (bao gồm cả hoa Sen), dùng làm dược liệu (lá Sen: sinh tân, chỉ khát, khu nhiệt; gương Sen: an thần, chỉ huyết; tua Sen: điều trị bạch đới quá nhiều, đi tiểu nhiều lần, đi tinh v.v...; ngò Sen: mạnh huyết, chỉ huyết).

Ở Việt Nam, những tác phẩm y dược cổ truyền của các vị danh y Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu), Hải Thượng Lãn Ông cũng nói nhiều về dược thảo chữa bệnh trong đó có các loại hoa. Dược điển Việt Nam, Dược điển Trung Quốc, Dược điển

Nhật Bản, cũng đã nêu những dược liệu là hoa. Ở phương Đông, hoa đã được dùng nhiều trong y học cổ truyền với phép biện chứng luận trị của Đông y và với kinh nghiệm lâu đời trong dân gian.

Từ hoa và thực vật có dầu thơm thiên nhiên, từ lâu đời, các nước phương Đông và nam Á đã làm ra nhiều sản phẩm, hương thơm, tinh dầu, nước hoa và được coi là di sản văn hoá quý giá, là mối lợi kinh tế lớn mà các dân tộc phương Bắc và phương Tây ưa chuộng. Điều đó thúc đẩy họ đến giao lưu, buôn bán và chiếm đoạt những tài nguyên của xứ nhiệt đới giàu hương liệu.

Thường ngoạn hoa thể hiện thẩm mỹ trang nhã. Sử dụng hoa để điều trị bệnh còn thể hiện tính khoa học và thực tiễn trong việc bảo vệ sức khoẻ của y dược học cổ truyền.

Từ giữa thế kỷ XX, người ta đã coi trọng Hoa trị liệu pháp và bắt đầu ứng dụng nó một cách rộng rãi. Các nước Âu, Mỹ vào thế kỷ XX, cũng dùng Hoa trị liệu pháp ở một số địa phương, với các y gia hành nghề về môn này. Ở Vương quốc Anh có 3 phương pháp trị bệnh bằng hoa: hoa được ngâm trong nước vài giờ; quá trình này có ích lợi là không làm tổn hại tới bông hoa. Phương pháp này còn được gọi là phương pháp Bach, được một thầy thuốc xứ Wales, bác sĩ Edward Bach (1886 - 1936), phát hiện ra vào cuối đời. Bach đã dùng 38 loài hoa hoặc búp hoa để điều trị bệnh, mỗi loại lại có tác dụng đặc thù đối với cơ thể bệnh, với cảm xúc, với cá nhân của người bệnh. Phương pháp Bach dựa trên một số nguyên tắc điều trị tương tự như phép vi lượng đồng căn (Homeopathy). Bach đã ứng dụng phương pháp này 17 năm trên lâm sàng và thấy tác dụng nhất là trên người trẻ và mới mắc bệnh. Hai phương pháp khác dùng dược liệu là hoa là VitaFlorum và phép làm hưng phấn bằng nhiều loài hoa. Các cách điều trị này được truyền bá ở một số nơi, chúng có thuận lợi là: giúp cho người bệnh tự cứu chữa và ít gây tác dụng phụ.

3. Phương pháp điều trị bằng hương thơm đã có từ lâu đời. Trong y học phương Đông như ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam đều xuất phát từ tác dụng của hoa và từ thực vật có hương thơm (còn từ động vật thì ít hơn). Có thể nêu ví dụ: trong khu phong thấp được, một phần có dùng đến thuốc phương hương hoá thấp như: Thương truật, Hậu phác, Hoắc hương, Sa nhân, Bạch đậu khấu, Thảo đậu khấu, Riềng nếp, Bội lan, Thảo quả v.v...

Ở châu Âu, vào những năm 1960, đã nêu lên phương pháp dùng hương thơm chữa bệnh, còn gọi là Phương hương tế liệu pháp (Aromathérapie) là một bộ phận của Hoa trị liệu pháp. Trong thập kỷ 1960, giới Y học Pháp ngẫu nhiên phát hiện: các nữ công nhân trong xưởng sản xuất nước hoa không ai bị bệnh phổi. Xưởng chế tạo nước hoa đó sau đã trở thành Xưởng sản xuất hoá học công nghiệp về chất thơm từ các cây hoa và thực vật chế tạo nước hoa.

Qua tìm tòi nghiên cứu, các chuyên gia Y học phát hiện ra tinh dầu thơm (nhất là từ hoa), có tác dụng sát trùng đối với người bệnh. Phát hiện này đã làm chấn động lòng người lúc đó và đem lại kết quả có tính đổi mới trong Y dược học. Các nhà khoa học càng ngày càng quan tâm đến tác dụng dược liệu của hoa. Ở nhiều quốc gia, nhiều địa phương đã bắt đầu phát triển Hoa trị liệu pháp (phép trị bệnh bằng hoa). Thủ đô Bacu, Agiéc-bai-dăng, một hải cảng trông ra biển Caspi, lần đầu tiên trên thế giới đã xây dựng khu điều dưỡng bằng hoa, gọi là công viên sức khỏe (Kiến Khang công viên). Công viên này trồng nhiều loài hoa, nhiều cây có ích cho Hoa trị liệu pháp, có lợi cho sức khỏe nhiều người. Dưới sự chỉ dẫn của thầy thuốc, người bệnh được hấp thụ một lượng nhất định hương vị của hoa, hít thở không khí thơm mát trong lành. Họ có hứng thú đi bách bộ, thông thả giữa các bồn hoa tươi, thơm, đẹp; họ lại được dùng hoa phối hợp cùng với một số dược liệu thích hợp. Nhiều bệnh nhân mạn tính đã được điều trị khỏi một số bệnh

cổ tật. Có thể nêu thêm vài ví dụ: một nhà máy ở Nhật Bản sản xuất giấy da, đã bỏ nhiều tiền ra kiến trúc công xưởng đẹp, thoáng mát, tận dụng vườn hoa cây cảnh thơm mát, đẹp dễ, đưa hương thơm trong lành của hoa thiên nhiên đến nơi công nhân làm việc. Họ còn căn cứ vào các mùa hoa mà trồng thay đổi các cây hoa; đổi thay các hương thơm làm cho người công nhân được tắm mình trong bầu không khí hương thơm. Sau một thời gian, họ đã tổng kết là công xưởng đã tăng năng suất lên 10%, điều mà các nhà doanh nghiệp và cán bộ môi trường đều mong đợi. Như vậy, trong không khí ở nơi có nhiều hoa nở rộ có chứa nhiều anion (âm-ly-tử) có thể điều tiết hệ thần kinh của con người, xúc tiến được tuần hoàn huyết dịch, cải thiện được công năng của cơ tim, tăng cường sức miễn dịch của cơ thể con người. Mùi thơm của hoa còn có thể điều tiết được tình cảm con người, chi phối được một phần trạng thái tinh thần, giảm nhẹ được phần nào mệt mỏi, nâng cao được một phần hiệu suất công tác đối với sức khoẻ con người. Khoa học hiện đại chứng minh: khi tinh thần ở trạng thái phiền muộn, khi tư lự quá độ, khi cảm thấy mệt mỏi, nên thưởng thức mùi thơm của quả và hoa Táo tây (Bình quả), tinh thần sẽ có thể an định; ảnh hưởng tốt đối với lúc đang căng thẳng và sẽ làm giảm bớt (triệt tiêu) sự lo âu đó. Ta có thể để một ít hoa hoặc quả Táo tây trong ngăn bàn làm việc. Do cường độ công tác quá khẩn trương ảnh hưởng đến đầu óc, lúc đó mùi thơm của Táo sẽ làm dịu sự căng thẳng thần kinh. Khi đi xe hơi, để ngăn ngừa sự bứt rứt tinh thần không yên, ta có thể để trong xe một bó hoa như hoa Táo tây hoặc lọ nước hoa, tương tự ta sẽ thấy tác dụng có lợi rất rõ rệt của mùi hoa.

4. Y học hiện đại chứng minh: hình thái, màu sắc của hoa có tác dụng nhất định đối với điều tiết chức năng chuyển hoá trong cơ thể. Hoa Kim cúc có tác dụng giải độc; Hồng cúc làm cho tinh thần an định; Bạch cúc làm cho thân thể bớt mệt mỏi; Cúc tím điều trị hen, suyễn và bệnh phổi v.v...

Màu sắc của hoa còn có tác dụng làm cho ăn ngon miệng (thực dục) và còn có một số quan hệ nhất định nữa như: màu đỏ làm hưng phấn thần kinh trong bữa ăn. Trên bàn ăn, bày hoa màu trắng, trong bữa ăn làm cho ta ăn nhai thông thả; màu vàng làm cho mọi người thích ăn, vui vẻ. Màu xanh lục, làm cho hô hấp và mạch đập ổn định, hạ huyết áp một cách tương đối. Màu xanh da trời (thanh thiên) làm cho ta khi muốn ăn món gì có thể bị ức chế, không thấy ngon miệng (thực dục). Thực ra các màu sắc đã được người Ai Cập và Xume cổ xưa (Xume ở Nam Lương Hà), cũng như người Ấn Độ trong Kinh Vệ Đà và người Trung Hoa với nền Y học cổ truyền từ hàng nghìn năm đã sử dụng để điều trị bệnh. Sau này, ở Âu – Mỹ cũng có người điều trị bằng cách này. Trị liệu bằng màu sắc (colour therapy), sử dụng làn sóng ánh sáng với tần số đặc hiệu để thay đổi trường năng lượng (energy fields) và sự rung động của tế bào cơ thể, của tình cảm con người.

5. Ngoài việc sử dụng trong điều trị bệnh, trong ẩm thực hoa còn được dùng để bồi dưỡng sức khoẻ. Dùng thức ăn là hoa (Hoa thực) là một môn nghệ thuật với cách chế biến khéo léo thành những món ăn ngon và bổ, lợi dụng được vị giác khi ăn. Hoa có mùi thơm và màu sắc, đẹp, làm tăng thêm ngon miệng khi ăn, đáp ứng được hứng thú của vị giác, thị giác và khứu giác. Việc loài người biết chế biến hoa thành thức ăn Hoa thực có trong lịch sử hàng nghìn năm nay. Theo Kinh Thi, từ thời Xuân Thu và Chiến Quốc (403-221 TCN), đã nói về Hoa thực: khi sang thu, người ta hái hoa Tiểu Dã Cúc, màu trắng, để làm rau ăn và làm dược liệu. Đó là sách ghi chép sớm nhất về Hoa thực ở phương Đông. Về sau, Khuất Nguyên, nhà thơ đời Chiến quốc, trong tác phẩm “Ly Tao” miêu tả việc lấy hạt sương đọng trên cánh hoa, làm thức uống, gọi là Lộ Thuỷ, và lấy hoa Cúc làm rau ăn. Sau này, người ta còn điều chế ra nước hoa gọi là Hoa lộ thuỷ - nước thơm để xúc lên cơ thể. Nước hoa này được điều chế từ rượu với hương thơm của hoa và hương liệu khác.

Đến thời Ngũ Đại Bắc Ngụy (907-960 CN - khoảng đời nhà Ngô ở Việt Nam), phong tục dùng hoa làm rau ăn dần dần được thịnh hành và sử dụng dưới nhiều dạng.

Thời đại Nhà Thanh (1644 - 1911), trong tác phẩm “Sạn phương phổ” (sách nói về bữa ăn thơm), tác giả Cố Trọng miêu tả rõ thêm về danh sách các loài hoa làm thức ăn (Hoa mận, Thực phổ các loài hoa) và đã ghi rõ các bộ phận hoa dùng làm thức ăn ra sao ? Cách làm tinh khiết, sạch sẽ như thế nào ? Phương pháp chế biến hoa thế nào ? Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, một số nước Âu, Mỹ đều coi trọng việc chế biến hoa làm thức ăn, thậm chí hàng ngày còn nấu nướng hoa làm thức ăn nữa.

Tại Nhật Bản, ở nơi đến, miếu, các khu du lịch, suối nước ấm, ở nhà ăn, khách sạn, người ta thường chế biến một số loài hoa làm thực phẩm; món ăn này đã thu hút được nhiều khách du lịch, như: Hoa Anh đào chế biến thành Anh hoa yến, Diêm tý Cúc hoa là Hoa cúc muối dưa. Ở đây còn có Câu lạc bộ thưởng ngoạn, hoa viên thưởng thức hoa. Ngoài ra, còn dạy nghệ thuật cắm hoa, cách chế biến hoa ướp trà thơm; chế biến hoa thành rượu ngon, thành thức uống thơm mát (ấm liêu) và ngâm thơ thưởng ngoạn hoa.

Ở Việt Nam, nhiều nơi hàng ngày thường dùng hoa làm thức ăn như rau, nhất là ở những thành phố nổi tiếng đông khách du lịch, Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh. Đồng bào dân tộc ở vùng cao như Sa Pa, Tây Bắc thường dùng hoa để nhuộm màu thực phẩm như Mật mông hoa nhuộm xôi ăn có màu vàng đẹp; đồng bào miền xuôi dùng hoa Sen, hoa Nhài ướp trà, dùng nước hoa Buổi ăn với bánh trôi bánh chay. Họ còn nuôi ong ở vùng có trồng nhiều cây Nhãn, Vải, để lấy mật có mùi thơm của hoa.

Người châu Âu tận dụng màu sắc, hương vị tự nhiên của hoa, nghiên cứu và nâng lên thành môn học chế tạo thực phẩm

như: người Nam Âu thích lấy nhụy hoa Nghệ tây để điều chế thức uống; họ cũng dùng hàng ngày hoa cây Kế làm thức ăn trong gia đình.

Cũng từ Nam Âu, vùng Dalmatia là nơi xuất phát trồng và dùng hoa Cúc trừ sâu (Pyrethrum), dùng làm chất diệt ruồi, rệp, sâu, một lương thực và muối, giấm v.v... ở trong nhà. Hoa Cúc này được trồng phổ biến ở một số nước trên thế giới như ở Nam Âu, Cáp ca, Nhật Bản, Kenia, Hoa Kỳ... Hoa Cúc trừ sâu trở thành thương phẩm và mặt hàng phổ biến trên thế giới, đã góp phần gìn giữ vệ sinh môi trường và bảo vệ sức khỏe.

Hiện nay, các hoá chất tổng hợp có phần chiếm ưu thế trên thị trường dược phẩm, mỹ phẩm, kể cả đối với một số phụ gia thực phẩm nữa, nhưng nhân loại vẫn luôn luôn ưa chuộng thảo mộc thiên nhiên làm thuốc, làm mỹ phẩm và thực phẩm. Ngay từ những năm 1970-1980, đã xuất hiện cơn sốt quay về với thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ sức khỏe, chống những hoá chất, khí độc ô nhiễm, gây bệnh. Gần đây lại xuất hiện những vụ ngộ độc do hoá chất trừ sâu diệt cỏ gây ra. Người ta đã nói đến rau, hoa quả sạch, đến dược liệu sạch, an toàn, đến các cửa hàng thực phẩm, rau, hoa, quả sạch, vệ sinh an toàn và thực phẩm do nông trại canh tác không có tồn dư độc hại của thuốc, hoá chất trừ sâu (Health-food stores) mà dùng phân hữu cơ động, thực vật là chủ yếu (Organic farming) để trồng trọt. Khi có được hoa sạch, rau sạch rồi, cũng cần phải chú ý đến cách xử lý hoa, trước khi chế biến đun nấu.

II. XỬ LÝ HOA TRƯỚC KHI NẤU ĂN VÀ LÀM THUỐC

Một số loài hoa là dược liệu có thể chọn lọc ra làm thực phẩm, rau ăn, dược an toàn; ví dụ: hoa Cúc, hoa Hồng, hoa Nhài, hoa Quế, hoa Sen, hoa Kim châm, hoa Anh đào... Tuy nhiên cũng có một số hoa, dược liệu có chứa chất độc như: Trúc đào, Cà độc dược, Ngu mỹ nhân, Đỗ quyên, Thuỷ tiên, Trường

xuân hoa, Hải vu, Kiên hoa, Thạch toán, Địa lan, Bách hợp v.v... Chúng ta cần hết sức thận trọng khi dùng, chú ý để đảm bảo an toàn. Thông thường, khi dùng hoa làm thức ăn, cần phải xác định hoa không bị nhiễm thuốc trừ sâu tồn đọng, phải là hoa sạch, an toàn.

Điều cần chú ý là các loài hoa đẹp phần lớn là trùng mật hoa (loài hoa được côn trùng đến hút mật hoa, lấy phấn hoa) như hoa Nhãn, hoa Vải ở Việt Nam. Một số côn trùng còn lấy cánh hoa làm thức ăn. Khi hoa nở rộ một thời gian, lông nhung cánh hoa có thể hấp thụ bụi trong không khí, cùng với tạp chất. Để tránh cho bông hoa đỡ bị ô nhiễm, đồng thời bảo vệ hình dạng bông hoa được hoàn mỹ, khi hoa sắp mãn khai, ta nên tranh thủ hái sớm. Muốn bông hoa đẹp, tinh khiết, ta ngắt hoa thành bông hoàn chỉnh, loại bỏ đài hoa, ngắt lấy từng cánh hoa, ngâm vào nước 2-3 giờ. Nếu sợ có côn trùng, tạp chất gây ô nhiễm, thì có thể ngâm hoa vào nước muối trước khi đem ra xào, nấu.

III. CÁC PHƯƠNG THỨC CHẾ BIẾN HOA LÀM THỰC, ĐƯỢC PHẨM

Hoa và rau đều là thực vật, đều thích hợp với cách xào, nấu, bất luận là đem luộc, nấu, hấp, xào hoặc trộn nộm. Dùng các cách sau đây đều thích hợp với hoa.

1. Xào với dầu (Du tô)

Các loại hoa dùng làm thức ăn đều có thể xào nấu với dầu và có khẩu vị ngon thơm như: hoa Hồng (Mai khôi hoa), hoa Ngọc lan, hoa Kim châm (hoa Hiên), hoa Cúc, hoa Cát cánh, Mộc phù dung, Dâm bụt, hoa Sen, Tử đằng hoa, Văng hương ngọc, hoa Dành dành, Kim hà hoa, Mỹ nhân tiểu hoa. Chỉ có loại hoa bông nhỏ như hoa cây Quế là không thích hợp với xào nấu. Muốn xào hoa này, nên dùng phương pháp hồ bột: lấy bột mì hoà với lòng trắng trứng và nước trong đánh đều thành hồ

đặc; sau đó, lấy các cánh hoa phủ lên trên mặt nước hồ – mì rồi đổ vào chảo, xào lên đến khi có màu vàng kim đều là được.

2. Trộn nộm

Trộn nộm hoa, chủ yếu để lấy màu hoa. Trộn hoa vào rau sẽ tăng thêm vẻ đẹp mỹ quan của thức ăn. Lấy hương thơm của hoa trộn nộm để tăng thêm hương vị: hoa Hồng, Cúc, Lan, Quế, Tử hạ lan, Khương nãi lịch; các loại hoa: Lê, Trà, Nhài, Sen, Kim trám, đều rất thích hợp với trộn nộm; cùng phối hợp với các rau khác rồi thêm chút muối, dầu trám, giấm, trái cây và rượu Tuyết lê, sẽ có khẩu vị thanh đậm và là thức ăn rất thích hợp trong những ngày hè nóng bức.

Nhưng một số hoa lại chứa chất alcaloid, sau khi ăn vào có thể gây ra tiêu chảy. Muốn tránh tác dụng này, trước hết phải ngâm hoa vào nước muối hoặc trần chín rồi mới đem dùng. Trước khi dùng hoa trộn nộm nên ngâm hoa trong nước muối. Để duy trì màu sắc tươi đẹp, tránh bị biến màu, thường thường sau khi tắm nước muối, nên bảo quản cánh hoa trong chậu nước sạch. Trước khi ăn, nên rửa sạch muối rồi cho thêm một chút gia vị, lạc (đậu phộng), vừng. (Cũng có thể ướp hoa với: cá, thịt, trái cây, đường, muối, sau đó mới lấy ra chế biến thành thức ăn).

Riêng món nộm là món ăn ưa thích của người Việt Nam. Món nộm thường làm bằng rau tươi, rau luộc, hoặc bằng củ, quả thái nhỏ trộn với vừng, lạc và gia vị, như: nộm Đu đủ, nộm hoa Chuối, có thể thêm hoa vào làm tăng thêm hương vị, màu sắc tươi đẹp của nộm. Để tránh cho hoa khỏi biến thành màu nâu, nên rút ngắn thời gian hoa tiếp xúc với lửa, với nhiệt. Nhúng qua hoa vào nước sôi, sau đó vớt nhanh ra và để trong nước chín, lạnh (băng giá).

3. Phương pháp tẩm thức ăn có hoa

Các loài hoa có được tính hoặc giàu khẩu vị, hương thơm,

đều có thể xử lý bằng phương pháp tần, hấp cách thủy cho chín nhừ; ví dụ: tần với hoa Bách hợp, hoa Cúc, hoa Sen, hoa Kim châm, hoa Cát cánh, hoa Nghệ tây, hoa Kế (Cirsium), hoa Ngọc lan (*Magnolia denudata* Desr), Đàm hoa, Kim hà hoa, Văng hương ngọc (Huệ).

Phương pháp tần: Lấy nước hoặc nước dùng (còn gọi là cao thang). Vật liệu chính để nấu là: gà, cá rồi thêm gia vị, cho trực tiếp vào trong nồi; dùng lửa to đun sôi. Sau đó, đun nhỏ lửa đun từ từ. Trước khi lấy thực phẩm ra khỏi nồi, ta cho cánh hoa vào rồi tắt lửa.

Phương pháp canh tần; còn gọi là “Thang dầu”: Cho cánh hoa và vật phẩm khác vào nồi cùng một lúc; tần lên thành canh tần thơm phức, dậy mùi hương hoa. Nhưng làm cách này, cánh hoa dễ bị tần chín quá lâu, nát nhừ và bị tan ra (dung giải).

Ta có thể dùng cách khác như: cho cánh hoa, thức ăn và nước vào trong nồi, lỏng hấp rồi tần lên; đợi đến khi hương hoa thâm nhập vào thức ăn, ta mới đổ thêm nước cốt (nước dùng đã nấu kỹ riêng từ trước) vào và trộn đều.

4. Phương pháp hoa oa (Canh hoa)

Các thứ hoa có thể nấu thành canh hoặc có thể dùng làm gia vị, cho thêm vào món ăn, gọi là nấu canh hoa hay Hoa oa; ví dụ: hoa Kim châm, Đàm hoa, Văng hương hoa, hoa Thực quỳ, hoa Nghệ tây, hoa Dâm bụt, hoa Cúc v.v...

5. Phương pháp xào nhanh (khoái sao)

Một số hoa tươi đều có thể xào nhanh làm thức ăn. Trước hết, dùng dầu thực vật xào chín thịt bò, thịt gà với rau đến khi thức ăn chín vừa độ mới cho thêm cánh hoa vào rồi dùng lửa to xào nhanh, đảo lên vài lần là có thể lấy ra để dùng.

6. Mứt hoa quả (Yêm chế mật tiên)

Mật tiên là quả ngâm nước đường. Dùng mật tiên để ướp ngâm các thứ hoa; nổi tiếng có Lạc thân hoa mật tiên, Quế hoa tương, Mai khô tương, phối hợp thành bánh cao, thành trà phẩm, có phong vị (hương vị, sắc màu) đặc biệt. Các thứ hoa thích hợp để chế biến thành mật tiên có: hoa Hồng, hoa Quế, Lạc thân hoa, hoa Cúc, hoa Dâm bụt (Chu cận hoa), hoa Mộc phù dung, hoa Dành dành, hoa Sen, hoa Trà (*Camellia japonica* L.), hoa Mai, hoa Nhài, hoa Ngọc lan, hoa Anh đào (Sakura) v.v...

Phương pháp xử lý: Lấy cánh hoa, bóp nhẹ với muối, lấy nước chín, lạnh, rửa sạch; để ráo nước, sau thêm đường vào với tỷ lệ: cánh hoa/đường là 1/2, rồi cho vào bình chứa, đậy kín, ướp trong 3 ngày là có thể ăn được.

7. Trà hoa

Sau khi sấy khô, lấy trà hoa đem hãm nước trà để uống. Đây là loại trà hoa tao nhã, thơm mát, được dùng là: hoa Mai khô (một loài hoa Hồng), hoa Sen, hoa Thụy liên (Sen ngủ), hoa Quế, hoa Cúc, hoa Trà, Huân y thảo hoa (làm thơm áo quần), hoa Anh đào, hoa Nhài, hoa Lê, hoa Dành dành, hoa Ngọc Lan... Người ta thường dùng búp hoa hoặc hoa mới chớm nở, ngắt bỏ đài hoa, cuống hoa; sắp xếp tràng hoa, lật úp xuống, trải ra thành lớp mỏng. Dùng lửa nhỏ hoặc cho vào tủ sấy, sấy nhẹ đến khô hoặc phơi khô (luôn luôn đảo các tràng hoa lên để hoa tiếp thu nhiệt được đồng đều). Sau khi đã khô, hoa được đựng trong bình nắp kín, bảo quản trong tủ lạnh. Khi dùng lấy ra, trực tiếp hãm với nước sôi cũng có thể cho thêm đường phèn, đường quả (fructose), mật ong để tăng thêm vị ngọt khi uống trà hoa. Ngoài ra, cánh hoa tươi hoặc khô cũng có thể cho thêm vào lá chè để làm tăng mùi hương; ví dụ: Lục trà ướp với hoa Nhài (Mật ly hoa lục trà), Hồng trà ướp với hoa Quế (là Quế hoa hồng trà) đều là những sản phẩm được ưa chuộng.

8. Rượu hoa hay hoa tửu

Điều chế rượu hoa là dùng hoa tươi hoặc cánh hoa sấy khô, ngâm trong rượu mà tạo thành.

Phương pháp điều chế rượu hoa: Trước hết lấy cánh hoa tắm với nước 2 giờ để loại trừ bớt vi khuẩn. Sau đó vớt ra, phơi âm can, rồi ngâm với Bạch tửu, mễ tửu (rượu gạo) và thêm số lượng đường phèn thích hợp. Đậy kín bình rượu hoa lại, để ở nơi mát lâu 2-3 tháng để cho hương vị, màu sắc hoa dung hoà đầy đủ với rượu. Như vậy có thể sau đó thưởng thức hoa tửu thơm, ngon. Các loài hoa thích hợp cho việc điều chế rượu hoa là: hoa Cúc, hoa Bồ công anh, hoa Quế, hoa Nhài, hoa Mai khô, hoa Lan, hoa Mai, hoa Trà, hoa Anh đào, hoa Sen, hoa Mộc lan, hoa Dâm bụt 3 màu (tam sắc cận).

9. Cháo hoa (hoa chúc)

Lấy cánh hoa trộn với gạo và nước, nấu thành cháo, làm tăng phong vị của Hoa chúc. Các loại hoa thích hợp nấu cháo có: hoa Mai khô, Sen, Quế, Nguyệt quy.

10. Bánh hoa (Hoa cao điểm)

Cao là bánh bột lọc. Điều chế bánh hoa “Cao điểm” là lấy cánh hoa làm gia vị cho vào bánh “Cao điểm” cho thêm hấp dẫn. Người châu Âu thích ăn bánh chế biến với hoa Nghệ tây. Người Nhật Bản thích ăn bánh chế biến với hoa và quả Anh đào. Người Trung Hoa thích Thang viên hoa Quế: lấy cánh hoa và trái cây giã nát, lấy nước trấp (nước vắt, ép) làm nước uống; đó cũng là nước uống có hương vị ngon, thơm. Người Việt Nam thích ăn canh hoa Thiên lý; chè kho chế biến với đường, bột đậu xanh và gia vị Thảo quả hay Vani; bánh cốm, bánh Đậu xanh với mùi thơm của hương hoa.

IV. SƠ KẾT PHẦN ĐẠI CƯƠNG:

Về cây hoa làm thuốc và thực phẩm nhằm tăng cường sức khoẻ cho mọi người, các nhà nghiên cứu y dược và nghiên cứu về môi trường sinh thái có một số ý kiến như sau:

1. Tác dụng của cây hoa làm thuốc và những điều cần lưu ý khi sử dụng

a. Theo y học cổ truyền:

Cây hoa làm thuốc có tính vị, quy kinh và công năng điều trị đặc biệt từng vị thuốc một như sau:

- Sơ phong tán nhiệt (chữa bệnh vùng đầu mặt): Có hoa Cúc, Kim ngân, Tân di, Mật môn hoa v.v... hoặc vị Dành dành, vị Sắn dây.
- Hoá đàm chỉ khái (trừ đờm, ngừng ho do bệnh đường hô hấp) như: Khoản đông hoa, Dương kim hoa, Đỗ quyên.
- Thanh nhiệt ly khí (trị bệnh đường tiêu hoá): Toàn phúc hoa, Kim ngân, Phù dung hoa, Biển đậu, Hoa thanh lựu, Hoè hoa.
- Hành huyết, chỉ đới (trị bệnh phụ khoa): Hoa Nguyệt quý, Linh lăng, hoa Hồng, Kê quan hoa, Biển đậu hoa.
- Lương huyết giải độc (trị bệnh da liễu): Hoa Đào, Hạnh, Sen, nụ Đinh hương.
- Giải uất trăn kinh (trị bệnh thần kinh): Dương kim hoa, Hoàng nguyên; Thiên lý, Sen (Ths. Hoàng Khánh Toàn).

Cần thận trọng khi dùng các vị thuốc:

Hoa có vị đắng tính lạnh (Hoè, Nhài ...) không nên dùng cho những người tỳ hư nhược; sợ lạnh, kém ăn, đau bụng, đại tiện lỏng, phân nát.

Hoa có tác dụng hoạt huyết, thông kinh, phá huyết, khử ứ (như Đào, Hồng hoa, Nguyệt Quý hoa, Linh lăng, Phượng Tiên ...) không được dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang hành kinh, huyết ra nhiều.

Các hoa có độc tính (như Nguyên hoa, Dương kim hoa, Náo dương hoa, Thạch lựu hoa...) phải dùng theo đúng chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa; bệnh nhân cần được theo dõi chặt chẽ.

Người có cơ địa dị ứng, cần thận trọng khi dùng phấn hoa (theo ThS. Hoàng Khánh Toàn).

b. Thuốc tân dược có nguồn gốc từ cây hoa:

Tác dụng điều trị thường có được từ hoạt chất hoá học và tác dụng dược lý của cây hoa. Những hoạt chất thường có là: alcaloid, glycosid, saponin, flavonoid, carotenoid, terpenoid, tinh dầu thảo mộc, anthocyanosid, tanin, chất nhựa gôm, chất nhầy thực vật v.v... Đặc biệt nhất là thuốc có tinh dầu, hương thơm, thường có trong hoa hoặc trong toàn cây... có thể thấy nhiều ví dụ về các hoạt chất hoá thực vật (phytochemicals) ghi trong các chuyên luận sau này về các cây hoa làm thuốc.

2. Sự cần thiết phải bảo vệ và phát triển nuôi, trồng cây, con làm thuốc, trong đó có các cây hoa.

Ngoài ích lợi làm dược liệu và thực phẩm, mỹ phẩm, cây hoa còn góp phần làm đẹp cho thiên nhiên đất nước; cây hoa cùng với cây rừng che phủ đất đai, làm cho đất thêm màu mỡ, giữ được độ ẩm; giữ được nhiều nước trong đất, với khối lượng dồi dào; tránh được đất bị xói mòn, bị khô cằn, bị sa mạc hoá; tránh được lũ quét ở vùng núi khi mưa bão, đảm bảo được tính bền vững của môi trường sinh thái và làm giàu đẹp cho đất nước. Đã có dự kiến phát triển, trồng hàng ngàn héc ta cây hoa, dùng trong nước và xuất khẩu, thu lợi hàng 50 – 60 triệu Mỹ kim/ một năm. Mục tiêu đảm bảo tính bền vững của môi trường là mục tiêu quan trọng của nước ta. Thực vậy, từ năm

1943, diện tích rừng che phủ ở Việt Nam có khoảng 43%, nhưng đến năm 1997 chỉ còn lại 28%. Gần đây, Việt Nam đã phấn đấu trồng rừng, nâng lên được 34% độ che phủ đất; tuy nhiên hiện nay vẫn cần có biện pháp tích cực bảo vệ môi trường thiên nhiên một cách bền vững, trong đó có việc trồng và bảo vệ rừng; trồng và phát triển các cây hoa làm thuốc và tránh cho khoảng 700 loài động, thực vật (trong đó có cây, con làm thuốc) đang bị đe dọa và có nguy cơ bị mất đi vĩnh viễn do nạn phá rừng bừa bãi; đồng thời làm mất đi tính đa dạng sinh học của môi trường thiên nhiên giàu đẹp của Việt Nam, mà mục tiêu phấn đấu của quốc gia là đạt được độ che phủ đất rừng 43% đến năm 2010.

MỘT SỐ CÂY HOA CHỮA BỆNH

ANH ĐÀO

Tên khác: Hàm đào, Kinh đào, Chu đào, Tử anh, Lạp anh, Anh châu, Sơn anh ...

Tên khoa học: *Prunus pseudo-cerasus* Lindl (*Prunus pauciflora* Bunge).

Họ Hoa Hồng (*Rosaceae*)

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc châu Á, mọc nhiều ở Trung Quốc và Nhật Bản, nơi được coi như đất nước của (Sakura) Anh đào. Cây phân bố tại nhiều tỉnh ở Trung Quốc (Hà Bắc, Hà Nam, Sơn Đông, An Huy, Giang Tô, Triết Giang, Phúc Kiến, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Sơn Tây v.v...).

Mô tả:

Là cây ăn quả, sống lâu năm, cao khoảng 2,5m. Lá hình trái xoan, mép khía răng, cành lá non phủ lông tơ. Hoa nhỏ, màu trắng hồng; đài, tràng hoa 5 cánh, nhiều nhị; bầu thượng, vòi nhụy không lông. Quả hạch gần hình cầu, lúc chín màu đỏ.

Mùa hoa: tháng 3-4; mùa quả: tháng 5.

Bộ phận dùng:

Rễ, cành, lá, quả hạch, vỏ, hoa.

Thành phần hoá học:

Hạt chứa glycosid, thủy phân cho acid cyanhydric. Vỏ cây chứa genkwanin sakuranentin v.v...

Theo đông y:

Tính vị: Anh đào tính vị: Cam, Ôn.

Công dụng:

Ích khí, khu phong thấp. Dùng điều trị: chứng tê liệt, tứ chi bất nhân (chân tay tê dại không cử động được); phong thấp, thất lũng đầu gối tê đau, sang nhọt).

Cách dùng, liều lượng:

Uống: Ngày dùng (8-12g) dạng thuốc sắc, hoặc thuốc ngâm rượu; Để uống.

Dùng ngoài số lượng thích hợp.

ANH ĐÀO CHÂU ÂU

Có nhiều loài Anh đào ở xứ ôn đới châu Âu; họ Hoa Hồng, chi *Prunus*. Sau đây là một số loài làm thuốc tây y:

ANH ĐÀO QUẢ CHUA

Tên khoa học: *Prunus cerasus* L.;

Họ Hoa Hồng (*Rosaceae*).

Nguồn gốc: Cây nguồn gốc vùng Tiểu Á, Đông Nam Âu, thành phố *Cerasus* bên bờ Hắc Hải. Thành phố và cây này cùng tên là Anh đào.

ANH ĐÀO QUẢ NGỌT

Tên khoa học: *Prunus avium* L. var. *Julliana*.

Họ Hoa Hồng (*Rosaceae*).

Mô tả:

Anh Đào châu Âu: cây gỗ, vỏ màu đen, lá hình trái xoan, mép khía răng, cụm hoa xếp thành ngù, hoa màu trắng, mùi thơm. Quả hạch hình cầu, chất thịt, cuống dài, quả lúc chín màu đỏ. Quả Anh đào chua (*P. cerasus*) màu đỏ. Quả Anh đào ngọt (*P. avium*) màu đen.

Bộ phận dùng:

- Cuống quả Anh đào đỏ (*Qucue de cerise*) (*P. cerasus*)
- Nước quả (nước ép, nước vắt) của Anh đào đen (*P. avium*); cuống quả Anh đào màu lục nâu, hình sợi mảnh dễ.

Thành phần hoá học:

Chất thơm (trong nước ép quả Anh đào và trong cuống quả Anh đào) và các chất tanin, flavonoid.

Tác dụng:

Cuống quả Anh đào có tác dụng lợi tiểu.

Công dụng:

- Cuống quả Anh đào làm thuốc lợi tiểu, trị viêm đường tiết niệu, bàng quang phù tích dịch, đau quặn thận, vàng da; thấp khớp, gút.
- Nước ép, nước vắt quả Anh đào làm chất thơm.

Cách dùng, liều dùng: Ngày dùng: 30 – 50g, cuống quả anh đào châu Âu. Thêm 1 lít nước lạnh ngâm 12 giờ, đun sôi vài phút, thêm 250g quả Anh đào hoặc lát táo tây, (tùy theo mua); ngâm tiếp trong nước sôi 20 phút, lọc ép nhẹ, qua vải; lấy nước sắc, uống, ngày 4 – 5 lần.

Chú thích:

Cây Anh đào (*Prunus cerasoides* D. Don.) được trồng ở Đà Lạt (Lâm Đồng) Việt Nam. Lá nhỏ, mép khía răng; hoa hồng; quả tròn, có vị ngọt hơi chua; trong có glycosid, acid hữu cơ, vitamin. Gỗ dùng làm đồ mộc.

Cây thường được trồng ở các vùng thảo nguyên đất cát hoặc đất thịt, chủ yếu ở các nước Bắc bán cầu.

ANH ĐÀO HIMALAYA

Tên khác: Anh Đào Đà Lạt, Vân Nam Âu Lý

Tên khoa học: *Prunus cerasoides* D. Don.

Họ Hoa Hồng (*Rosaceae*).

Nguồn gốc:

Loài cây Anh Đào nguyên sản ở dãy núi cao Himalaya, ở Trung Á, chạy dài giữa Ấn Độ và Tây Tạng, qua Pakistan, Nepal và Butan. Loài Anh Đào này mọc hoang phân bố từ Tây Tạng xuống đến miền Nam Trung Quốc và Đông Dương (Thái Lan, Lào, Việt Nam). Ở Việt Nam, Anh đào mọc trên vùng núi cao miền Bắc: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng tới Ninh Bình. Cây được trồng nhiều ở Đà Lạt (Lâm Đồng) để thu lấy quả chín, chủ yếu dùng trong nước.

Mô tả:

Anh Đào Himalaya: Cây gỗ, cao 5 – 10 m, vỏ xám có lõm dốm lỗ khí; lá mỏng, nhẵn, hình trái xoan, thuôn mũi mác; mép lá có răng cưa; cây ra hoa trước khi mọc lá; hoa mọc thành cụm thường có 3 hoa, màu hồng; quả hạch hình cầu hay hình

trứng, màu đỏ, có hạch cứng, vách dày; vỏ quả dày, thịt quả đỏ mọng nước, vị ngọt, mùi thơm.

Mùa hoa: tháng 12 và tháng 1 năm sau; mùa quả: tháng 2 đến tháng 5.

Bộ phận dùng:

Quả

Thành phần hoá học:

Nhân hạt có amygdalin, isoflavon: prumasetin, sakurametin, pudumetin (flavon).

Vỏ cây có flavonon glycosid; sakuranin; chalcon glycosid: neosakuranin

Công dụng:

Quả chín dùng để ăn và làm rượu Anh Đào uống bổ dưỡng.

Chú thích:

1) Cần phân biệt Anh Đào Himalaya với Anh Đào (*Prunus pseudo-cerasus* Lindl.) mọc ở Trung Quốc, Nhật Bản, có quả ăn được, có nhân hạt dùng làm thuốc trị nhiệt phát sinh ra ngứa; vỏ thân sần da và trị ho; rễ, lá, sát trùng và trị vết rạn nứt (lúc ban đầu).

2) Cây Anh Đào châu Âu (*Prunus cerasus*) nguồn gốc từ thành phố Cerasus, bên bờ Hắc Hải; cho quả nhỏ, có chất thịt, quả mọng nước, có hạch cứng; quả có màu từ vàng đến màu đỏ thẫm; quả còn có nhiều loại: Anh Đào: ngọt, chua, hoặc vừa chua vừa ngọt (do lai ghép hai loài Anh Đào chua và ngọt) (*cerisier anglais* - duke cherry). Quả Anh Đào châu Âu khi chín dùng để ăn lúc còn tươi, ngon; hoặc dùng để làm thực phẩm đóng hộp.

BẠCH MAI

Tên khác: Mai, Mắc mòi (Tày), Má pheng (Thái), Xuân mai, Đào mai, Hồng mai, Hắc mai, Mai, Mơ.

Tên khoa học: Flos Mume et Fructus Mume (Prunus mume (Sieb.) Sieb. et Zucc.

Họ hoa hồng (*Rosaceae*).

Nguồn gốc:

Mơ là cây nhỡ, cao 4 – 5 m, vỏ thân màu nâu đỏ, có khi cao tới 10 m; cành non màu nâu hồng. Lá mọc so le, hình trứng, gốc tròn, đầu có mũi nhọn, ngắn; mép khía răng cưa nhỏ; hai mặt nhẵn, mặt dưới đôi khi có lông ở kẽ đường gân. Mùa xuân, hoa mọc trước lá, hoa mọc riêng lẻ, màu trắng hoặc hơi hồng, nhiều nhị, thơm mát, đài hoa màu hồng nâu, tràng hoa 5 cánh. Quả hạch, hình cầu, phủ lông tơ khi còn non; lúc chín, màu vàng; hạt nhẵn. Mùa hoa: tháng 1 - 2; mùa quả: tháng 3 - 5. Loài song mai, mỗi mẩu mang hai quả to, được coi là giống quý. Cây Mơ được tập trung ở phía Bắc Việt Nam, tập trung ở Hà Tây: (Chùa Hương), huyện Mỹ Đức; huyện Kim Bảng (Nam Hà); Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Mơ còn được trồng nhiều ở Armenia, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Pakistan, Iran, Ai cập, Hy Lạp v.v...

Hàng năm, thị trường thế giới tiêu thụ 30 – 40 nghìn tấn Mơ quả (riêng Nhật Bản trên 10 nghìn tấn). Ở Việt Nam, sản lượng tới 4 – 6 nghìn tấn những năm 1980.

Cây Mơ ưa vùng đất ẩm, ven khe suối (Mơ khe, chè dóc). Cây chịu lạnh, có thể sống ở nhiệt độ thấp -15°C. Ở nhiệt độ 5 - 10°C, có thể khai hoa, cây chịu được đất cát sỏi. Khi nảy mầm,

cần săn sóc chăm bón, tưới nước nhiều. Khi Mai thành cây, bộ rễ phát triển, sinh trưởng rất mạnh, hút được nước. Nếu không bị hạn hán thì không cần tưới nước, nhưng phải giữ độ ẩm đủ cho mầm hoa Mai sinh trưởng.

Chú ý: Ta cần phân biệt cây Mai (Mơ) với cây Mai vàng (tên khác Huỳnh Mai, Hoàng Mai) (*Ochna integerrima* Lour) (Họ Ochnaceae) hoặc *Ochna harmandii* H.Lee (họ Lão Mai tức Mai vàng): cây gỗ nhỏ, hoa màu vàng, thường trồng làm cảnh. Mai vàng cao 2 - 7 m, lá không có lông, phiến lá dày, mép lá có răng cưa nhỏ; hoa có 5 lá đài xanh, 5 - 8 cánh, hoa mỏng màu vàng, dễ rụng. Quả có nhân cứng, đen; 7 - 10 quả chụm quanh một đế hoa. Cây mọc hoang ở rừng thưa, được trồng làm cảnh ở vùng đồng bằng. Vỏ cây vị đắng, dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá.

Bộ phận dùng: Cây Mai (Mơ)

Hoa: Tháng 1 - 2, hái nụ hoa về phơi, sấy khô để dùng.

Quả: Vào tháng 3 - 4 khi quả chín vỏ vàng, hái về, chế biến thành Ô mai, Bạch mai, dầu ép từ hạt Mơ.

Thành phần hoá học:

Quả Mơ: Acid citric, acid malic, acid oxalic, acid succinic, acid fumaric, hàm lượng acid toàn phần: 4 - 5,5%. Ngoài ra còn có (5-hydroxymethyl 2-furaldehyd); có tinh dầu, với benzaldehyd 62,40%; (terpinen 4 - ol) 3,97%; benzyl alcohol 3,97%; (acid hexadecanoic) 4,55%; nhân hạt Ô mai chứa amygdalin khoảng 0,5%.

Tác dụng: (Ô mai quả)

- Tác dụng đối với giun đũa (ascaris)
- Tác dụng kháng virus

Quả Ô Mai (Theo Đông y):

Tính vị, quy kinh: Toan, sáp, bình; vào các kinh can, tỳ, phế, đại trường

Công năng, chủ trị: Liễm phế, sáp trường, sinh tân, an hỗi (yên giun). Ho lâu ngày do phế hư; lý lâu ngày, ỉa chảy kéo dài, hư nhiệt tiêu khát hỗi quyết (chữa đau bụng, giun đũa, chân tay lạnh ngắt).

Hoa Mai Mơ (Theo Đông y)

Tính vị, quy kinh: Vị toan, sáp bình; vào các kinh can, vị, phế.

Công năng: Khai uất, hoà trung, hoá đàm, giải độc, uất muộn, tâm phiền, can vị khí thông, mai hạch khí, loa lịch (tràng nhạc), sang độc.

Có tài liệu nêu: Quả Ô mai: toan, ôn, liễm phế sáp trường, sinh tân, an hỗi; còn hoa Mai: toan, sáp, bình; thư can, hoà vị, hoá đàm.

Các bài thuốc nghiệm phương, các công thức thực liệu:

Cháo Ô Mai: (Ô Mai chúc):

Ô Mai 15g, Hồng táo 4 quả, gạo tẻ 100g, đường phèn, số lượng thích hợp.

Cách điều chế: Ô Mai, rửa sạch, cho vào nồi, thêm nước lượng thích hợp, đun lửa nhỏ đến khi nước cạn còn 1/2, loại bỏ bã, giữ lại nước trấp để dùng nấu tiếp. Gạo tẻ, Hồng táo cho vào nồi, thêm nước trấp Ô mai và lượng nước thích hợp, nấu cháo. Khi thành cháo, thêm đường phèn, nguấy đều lên là được.

Công dụng: Hoà trung, dưỡng vị; sát khuẩn, tiêu viêm, an giun, ngừng đau. Dùng điều trị: lý trực trùng mạn tính, viêm đại tràng; dùng thích hợp nhất là điều trị cho trẻ em đau bụng giun.

Cách dùng: Ăn cháo Ô mai vào buổi sáng và tối

Cháo Mai hoa (Lục ngọc mai = dài hoa Mai) (hoa còn nụ chưa nở):

Lục ngọc mai 6 g, gạo tẻ 50 – 100 g.

Cách điều chế: Lấy hoa Mai, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, nấu với gạo tẻ thành cháo; ăn cháo vào lúc đói.

Tác dụng: Thư can, điều khí, thanh nhiệt, giải độc. Điều trị mai hạnh khí (= trong người có cảm giác có vật gậy bế tắc, thổ không ra, nuốt không xuống, nhưng không trở ngại cho việc ăn uống); tinh thần uất ức, ngực sườn đầy tức; ngoài ra còn điều trị sang độc.

Cháo Ô mai xuyên tiêu:

Xuyên tiêu 5g, Ô mai 30g, Sử quân tử 15g, gạo tẻ 100g.

Cách điều chế: Dược liệu, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, thêm nước lượng thích hợp, nấu 1/2 giờ, bỏ bã lấy trấp, nấu trấp với gạo thành cháo, ăn thay cơm. Có tác dụng trên giun đường mật.

Ô mai cao:

Ô mai 500 g, mật ong vừa đủ.

Cách điều chế: Ô mai ngâm nước lạnh kỹ, bỏ hạt, thêm nước số lượng thích hợp. Trước hết dùng vũ hoả đun sôi, sau đó dùng văn hoả cô thành cao. Khi đã thành cao, thêm mật ong. Để thuốc nguội, cho vào bình. Mỗi lần lấy ra một thìa, hoà với nước sôi để uống. Mỗi ngày dùng 2 – 3 lần. Tác dụng: điều trị lý mạn tính.

Ô thâm cao:

Quả Dâu chín đen, Ô mai nhục, bột Tử tô, đường trắng, các vị thuốc số lượng thích hợp.

Cách điều chế: Quả Dâu ép lấy nước trấp, bỏ bã, hoà với đường trắng, phơi khô, cô lại; thêm Ô mai nhục, bột Tử tô nguấy đều, chế biến thành bánh; phơi khô, bảo quản, ăn dần.

Tác dụng: Hạ nhiệt, dưỡng âm.

Ô mạch cao:

Mạch đông 20 g, Ô mai 50 g, Trần bì tẩm kỹ trong nước; sắc lấy nước trấp, cô lại. Sau sắc lấy nước trấp lần thứ hai, thứ ba. Hợp nhất các nước trấp lại; dùng văn hoá nấu thành cao rồi thêm mật ong; để nguội cho vào bình. Cách dùng: mỗi lần dùng một thìa, ngày dùng 3 lần, hoà với nước sôi để uống.

Tác dụng: Điều trị viêm dạ dày mạn tính, thể âm hư.

Tru trường Ô Mai tán:

Ruột (lòng) lợn 1 đoạn; buộc 2 đầu, Ô mai số lượng thích hợp.

Cách điều chế: Ô Mai bỏ hạt; lòng lợn rửa sạch, nhồi Ô mai vào đầy ruột lợn, buộc 2 đầu, phơi khô rồi để trên viên ngói sạch, sấy khô, tán thành bột.

Cách dùng: Mỗi lần dùng 5 g, mỗi ngày dùng 3 lần; uống với nước cơm (hấp nóng) vào lúc đói. Cũng có thể lấy bột thuốc hoà vào dầu vừng, bôi vào hậu môn. Tác dụng: điều trị sa trực tràng thể khí hư (thuốc liễm, làm co lại).

Ô mai thang:

Ô Mai 500g, bột Cam thảo 60g, sa đường 120g; bột gừng khô 15g .

Cách điều chế: Tẩm Ô mai trong nước ấm, cho mềm; bỏ hạt cho vào nồi hấp chín; lấy ra giã nát phối hợp với các vị thuốc trên, khuấy đều rồi lại bỏ vào nồi chưng kỹ. Bảo quản, dùng dần. Mỗi lần dùng thêm ít muối chế thành nước uống.

Tác dụng: Dưỡng vị, ích khí, sinh tân; khử hoả, giải thư.

Ô mai, sinh khương trà:

Sinh khương 10g, Ô Mai nhục 30g, chè xanh 10g.

Cách điều chế: Sinh khương rửa sạch, thái sợi, phối hợp với Ô mai nhục, chè xanh, chia làm 2 –3 lần, hãm với nước nóng 1/2 giờ, rồi thêm một ít hồng đường, uống nóng.

Tác dụng: Điều trị lý mạn tính.

Ô Mai bình lang trà:

Ô mai 20 quả, Bình lang 20 hạt.

Cách điều chế: Hãm Ô mai, Bình lang trong nước sôi từ 10 đến 15 phút, uống thay trà.

Tác dụng: Trị đau bụng do giun chui ống mật (đảm đạo hồi trùng chứng phúc thống).

Ô Mai xuyên tiêu trà:

Xuyên tiêu 6g, ô mai 15g.

Cách điều chế: Xuyên tiêu, Ô mai, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, hãm với nước sôi từ 10 đến 15 phút, uống thay trà.

Tác dụng: Trị đau bụng do giun chui ống mật.

Cháo Mai hoa: Mai hoa 10g, gạo tẻ 100g.

Cách điều chế: gạo tẻ nấu thành cháo, thêm hoa Mai đã rửa sạch, nấu cho sôi tiếp 2 –3 lần là được.

Tác dụng: Trị xơ gan, thể can uất (nhẹ).

Cháo Ô Mai, Trần bì:

Ô mai 20g, Trần bì 30g, gạo tẻ 50g.

Cách điều chế: Ô mai, Trần bì thêm nước số lượng thích hợp, nấu 1/2 giờ, sau đó bỏ bã lấy nước trấp, nấu với gạo tẻ thành cháo.

Tác dụng: Điều trị có thai nôn mửa, thể vị nhiệt.

Toan vị ẩm: Ô mai 1.800g (bỏ vỏ), đường trắng 1.200g.

Cách điều chế: Ô mai rửa sạch, tẩm mềm, bỏ vỏ hạt, cho vào bình miệng rộng, cùng với đường trắng, đậy kín: Sau 1 tháng mở bình ra gạt bỏ Ô mai nổi ở tầng trên, làm rượu uống; có thể pha thêm rượu tùy khẩu lượng.

Tác dụng: Trị bệnh trường vị mạn tính; ăn không tiêu, dẫn tới bệnh trường vị.

Chú thích: Dược liệu này có ghi trong: Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh.

BỒ HOÀNG (PHẤN HOA)

Tên khác: Cỏ nển, Bông nển, Hương bồ, Bồ hoàng bao dài (Trường bao hương bồ)

Tên khoa học: *Typha angustata* Bory et Chaub.

Họ Cỏ nển (*Typhaceae*).

Nguồn gốc:

Cỏ nển mọc hoang khắp nơi trên thế giới; ở Việt Nam cỏ nển mọc hoang nhiều ở bờ ao, ven hồ và đồng lầy.

Mô tả:

Cỏ nển (*T. angustata*), cây thảo, cao tới 2m, có thân rễ, sống nhiều năm. Lá mọc thành khóm dày, mềm, dài quá thân cây, rộng 1 - 2 cm. Lá non màu trắng ngà, mọc thành 2 hàng, có bẹ to, hình bản dài; gân lá song song. Hoa đơn tính, cùng gốc; cụm hoa mọc ở đầu ngọn; bông đực ở phía trên; bông cái ở phía dưới, thành hình trụ tròn màu nâu. Bông hoa đực và bông hoa cái tiếp cận nhau, dài 7 - 15 cm, đường kính 1,5 - 2 cm, trông

như cây nến. Nhị ở hoa đực được bao bọc bởi những bông ngắn, màu vàng nâu; hạt phấn rất nhiều. Bông cái có lông màu nhạt hơn. Quả nhỏ hình thoi, khi chín mở theo chiều dọc.

Mùa hoa: tháng 6 - 9. Hạt phấn hoa nhỏ, màu vàng kim được dùng làm thuốc.

Bộ phận dùng:

Dùng phấn hoa phơi khô của hoa đực. Chọn ngày lặng gió, khô ráo, cắt lấy bông hoa, phơi khô; nếu trời râm phải攤 ra, tránh ủ nóng làm biến chất. Dùng cối nghiền, sàng sạch lông và tạp chất, rây lấy bột phấn nhỏ, phơi khô, để dùng. Cây được dùng làm thuốc ghi trong các Dược điển như *T.angustata*; *T. angustifolia* L. và *T. orientalis* Presl cùng một số loài phấn hoa khác, chủ yếu là phấn hoa cây Typha. Cần nghiên cứu khai thác sử dụng loại dược liệu này trong nước để giảm nhập khẩu Bồ hoàng của nước ngoài.

Thành phần hoá học:

Chất béo khoảng 30%, vitamin B₁, B₂, C, acid amin. Hoạt chất chủ yếu của phấn hoa Trường bao hương bồ (*T. angustata*) có: flavonoid, α -typhasterol (β sitosterol); acid amin; acid asparaginic, leucin, alanin, lysin, histidin v.v...

Tác dụng:

- Tác dụng đối với hệ tim mạch.
- Giảm lipid huyết và chống xơ cứng động mạch.
- Ảnh hưởng đến quá trình ngưng máu.
- Tác dụng trên tử cung và đối với cơ trơn đường ruột.
- Ảnh hưởng đối với công năng miễn dịch.
- Tác dụng chống viêm

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Vị cam, vị tân, tính bình; vào các kinh can, tâm, tỳ

Công năng: Chỉ huyết (cầm máu), khử ú, lợi niệu.

Chủ trị: Nôn ra máu, chảy máu cam, ho ra máu, băng huyết, Chấn thương xuất huyết, sưng đau; mất kinh, đau kinh; đau nhói thượng vị; đau khó, đau rít, tiểu ra máu.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 5 - 9g, dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Dùng ngoài: số lượng thích hợp, đắp lên chỗ đau.

Kiêng kỵ: Có thai không dùng.

Chú thích:

Một số Dược điển nước ngoài cũng đã dùng một số loài Bồ hoàng như sau:

- Trường bao bồ hoàng (*Typha augustata*)
- Bồ hoàng lá hẹp (*Typha angustifolia* L.): Cây này thường mọc ở vùng đầm lầy ven bờ nước và cả nơi nước lợ.
- Bồ hoàng; Hương bồ lá rộng (*Typha latifolia* L.)
- Bồ hoàng; Hương bồ phương Đông (*Typha orientalis* Presl.) (Chủ yếu là Bồ hoàng 1, 2 và 4 được ghi ở Dược điển Trung Quốc 1963, 1991, 1995).

Dược liệu này có ghi trong Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh.

BÔNG GẠO

Tên khác: Mộc miên

Tên khoa học: *Gossampinus malabarica* (DC.) Merr.

Họ Bông gạo (*Bom bacaceae*).

Nguồn gốc và mô tả:

Cây nguồn gốc ở Ấn Độ, được trồng ở Đông Nam Á, (ở độ cao 1 - 900 m) như Việt Nam, Indonesia. Ở Indonesia, cây Bông gạo là loại cây gỗ to, cao tới 15 m; hoa to màu đỏ, có khi chuyển thành da cam hay màu vàng. Vỏ và thân cây chứa tanin và sợi.

Cây Bông gạo ở Việt Nam, mọc hoang ở miền đồi núi và được trồng ở 2 bên đường; cây lấy gỗ và làm thuốc.

Mô tả:

Cây gỗ to, cao khoảng 15 m hoặc hơn. Thân có gai, cành nằm ngang. Lá sớm rụng, kép chân vịt gồm 5 - 8 chét. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành. Đài dày bao bọc lấy nụ hoa. Khi hoa nở thì rách ra thành 3 - 5 mảnh không đều nhau. Tràng 5, màu đỏ, nhị đa thể, làm thành 6 bó; bầu thượng 5 ô, 1 vòi mang năm đầu nhụy. Quả nang, vỏ quả trong có nhiều lông trắng dài. Mùa hoa: tháng 3; mùa quả: tháng 5.

Bộ phận dùng:

Vỏ cây, hoa, hạt, dầu hạt, Bông gạo.

Công dụng: Hạt ép dầu thay thế cho dầu hạt bông; nhựa thay thế gôm adragant. Gỗ làm bột giấy. Sợi vỏ cây dùng bện thùng; vỏ cây là thuốc chữa chứng sốt. Rễ chữa sốt thương hàn, viêm amidan, liệt dương.

Dùng vỏ cây cạo bỏ vỏ thô bên ngoài, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, sắc uống; hoặc dùng ngoài: vỏ tươi, giã nát đắp chỗ đau.

Hạt: Sao vàng, sắc thuốc lấy nước để uống, làm tăng sữa. Ngày dùng 18 - 20 g. Dầu hạt, chữa lở, ngứa ngoài da.

Bông gạo: Đốt thành than, uống chữa băng huyết; cầm máu vết thương.

Theo Đông y:

1. Hoa:

Tính vị, quy kinh: Hoa gạo (Mộc miên hoa) [theo Trung Dược đại từ điển 1993] cam, lương

Công dụng: Thanh nhiệt, lợi thấp, giải độc, chỉ huyết. Trị: tiết tả (tiêu chảy) huyết bằng, sang độc

Cách dùng, liều lượng: ngày dùng 8 – 12 g thuốc sắc để uống.

2. Rễ: Rễ cây Bông gạo (Mộc miên căn) [Theo Trung Dược Đại Từ điển 1993]

Tính vị: Cam, lương

Công dụng: Thanh nhiệt, lợi thấp, thu liễm, chỉ huyết.

Chủ trị: Điều trị viêm mạn tính; loét dạ dày; sau khi sinh dễ bị phù thũng; xích lý; tràng nhạc; bị đánh bị ngã tổn thương.

Cách dùng, liều lượng:

- Uống: ngày dùng 20 - 40g, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài: Giã nát, bôi đắp chỗ đau hoặc ngâm rượu xoa bóp.

3. Vỏ: Cây Bông gạo:

Tính vị: Cam, lương (ngọt, mát)

Công dụng: Thông huyết, tán ú, sát trùng

Cách dùng, liều lượng:

- Vỏ chữa gãy xương (giã vỏ tươi, bó)
- Chữa đau răng (sắc nước vỏ để ngâm hoặc giã vỏ để ngâm)

- Trị quai bị (sắc uống 10 - 20 g, đồng thời giã đắp)
- Trị ỉa chảy, kiết lỵ (vỏ hoặc hoa, sắc uống) ngày 10 - 40g (Theo sách Dược liệu Việt Nam, Bộ Y tế, 1978).

Chú thích: Dược liệu này có ghi trong Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh.

BỤP DẤM

Tên khác: Đay Nhật

Tên khoa học: *Hibiscus sabdariffa* L. [*Sabdariffa* Kostel., *Sida sabdariffa* L.].

Họ Bông (*Malvaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc châu Mỹ nhiệt đới; được trồng nhiều ở Indonesia, Srilanka, Ấn Độ, Thái Lan, Băng la đét, Việt Nam, châu Mỹ và châu Phi nhiệt đới để lấy sợi ở thân và lấy đài hoa làm thuốc.

Ở Việt Nam, trước đây trồng đay Nhật lấy sợi và sau này từ năm 1990, phát triển trồng để lấy sợi và lấy đài hoa để dùng ở trong nước và xuất khẩu.

Mô tả:

Cây nhỡ, cao 1 - 1,5 m; có thứ cao tới 5m; thân khỏe, cứng, phân cành nhiều, chất sợi; lá to chia 3 thùy, hình chân vịt, mặt trên lá có lông nhung. Hoa màu vàng, ở giữa đỏ thẫm, cuống đỏ ngắn; có đài đỏ tím, có chất thịt chua. Quả nang, hạt bóng. Cây ưa nóng ẩm, nhiệt độ trung bình tháng: 20°C, lúc gieo hạt và nảy mầm cần 16 - 18°C, thời kỳ thân lá phát

triển, cần 25 - 38°C. Cây thích hợp với sa bồi, cát pha thịt nhẹ và trung bình, giàu chất hữu cơ, độ pH 6,5 - 7.

Bộ phận dùng:

Đài hoa, màu đỏ tím (Calyx Hibisci Sabdariffae), có khi dài tới 2 cm, vị chua.

Thành phần hoá học:

Đài hoa chứa nhiều acid hữu cơ: citric, tartric, malic, oxalic; nhiều nhất là acid citric, kèm theo nhiều chất nhầy làm dịu bớt (tiết chế) độ chua; đài còn chứa các chất vitamin, với dẫn xuất anthocyanic (cyanidin, delphinidin) và flavonoid (hibiscin, sabdaretin, gossipetin, myricetin, quercetin ...), chất màu anthocyanidin đỏ tím.

Tác dụng:

Lợi tiểu, làm dễ tiêu hoá;

Dịch chiết nước đài hoa có tác dụng: kháng khuẩn, bảo vệ gan; làm giảm hàm lượng lipid huyết; giảm sự đọng lipid ở gan, hạn chế sự huỷ diệt tế bào gan.

Công dụng:

Thường được dùng phối hợp với thuốc khác để điều trị viêm gan mạn tính.

Búp Dấm còn được dùng làm trà giải nhiệt và bổ (Toniflor^R) hoặc điều chế nước giải khát với vị ngon, dễ uống và có màu đỏ tím của chất thiên nhiên anthocyanidin.

CẨM CHƯỚNG GẤM

Tên khác: Thạch Trúc, Cẩm chướng hoa kép, Lạc dương hoa

Tên khoa học: *Dianthus chinensis* L.

Họ Cẩm chướng (*Caryophyllaceae*).

Nguồn gốc:

Cẩm chướng gấm, nguồn gốc Trung Quốc; nhập trồng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Cây được trồng ở nhiều nơi trên thế giới, để làm cây cảnh, với hoa thơm mát, màu sắc đẹp, trồng ngoài vườn hay trong chậu.

Mô tả:

Cây hoa Cẩm chướng gấm, giống mọc 2 năm; lá hẹp màu xanh lam. Hoa mọc ở đầu cành. Đầu cánh hoa xẻ răng cưa; hoa có nhiều màu: trắng, hồng, đỏ, tím hoặc lốm đốm; đơn hoặc kép. Ở xứ lạnh, cây ra hoa tháng 4 - 6; quả tháng 6 - 8.

Ở Việt Nam, trồng Cẩm chướng gấm, gieo hạt 20 ngày, nhỏ cây đưa vào vườn ươm 25 - 30 ngày, rồi bứng đi trồng ở vườn hay ở chậu. Từ khi hạt nảy mầm đến khi cây ra hoa nhiều là 110 - 120 ngày.

Bộ phận dùng:

Toàn cây, thu hoạch vào vụ hè, thu, loại bỏ các tạp chất làm sạch, phơi, sấy khô nhẹ độ. Giữ được màu xanh lục đẹp.

Thành phần hoá học:

Cây tươi chứa: thủy phần 77,3%, protein 2,62%. Hoa chứa tinh dầu, trong đó có: eugenol, phenylethylalcohol, benzyl

benzoat, benzyl salicylat, methyl salicylat. Toàn cây chứa saponin, một số loại đường, vitamin.

Tác dụng:

- Lợi niệu
- Đối với đường ruột
- Đối với hệ tim mạch

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Khô, hàn; vào các kinh tâm, thận, tiểu trường, bàng quang.

Công dụng: Thanh nhiệt lợi thủy, tán huyết thông kinh.

Điều trị: Tiểu tiện không thông, lâm bệnh thủy thũng, kinh bế, ung thũng, mục xích, nhọt độc mạn tính.

Cách dùng, liều lượng:

Uống 6 - 12g, dạng nước sắc hoặc hoàn tán.

Dùng ngoài: tán bột mịn, bôi, đắp.

- Theo Medicinal plants in China - WHO - 1989, dùng điều trị:
 - Nhiễm khuẩn đường sinh dục tiết niệu
 - Tiện huyết
 - Vô kinh
 - Eczêma.

Liều dùng 5 - 10 g.

CẨM CHƯỚNG HOA MÌ

Tên khác: Cẩm chướng tuyệt đẹp, Tráng lệ, Cù mạch, Đại lan, Trúc tiết thảo, Đại cúc

Tên khoa học: *Dianthus superbus* L.

Họ Cẩm chướng (*Caryophyllaceae*)

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Trung Quốc, mọc ở trong bụi cỏ, sườn đồi hoặc khe nứt. Cây thường phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Châu Âu.

Mô tả:

Cây thảo sống dai, cao 50 - 60 cm hoặc hơn, thân mọc thành khóm, thẳng đứng, nhẵn, phân cành ở phía trên. Lá mọc đối, hình mũi mác, dài hẹp; đầu nhọn, mép nguyên, gốc lá ôm lấy thân cây; lá ở bộ phận dưới hơi tù, có 3 gân. Cụm hoa hình chùy xim. Ra hoa tháng 7 - 9; hoa màu hồng hoặc tím nhạt, to và thơm. Đài con bao gồm những vẩy hình trái xoan, rộng với sợi râu; dài bằng 1/4 đài lớn. Đài lớn mọc hơi xen kẽ ở ngọn, với những sợi dây theo chiều dài, dài có 5 răng, tràng có 5 cánh hoa, dai và có móng với sợi dây nhỏ; nhị 10; bầu có 1 ô, 2 vòi nhụy. Quả nang hình trụ tròn, có 4 van. Được liệu vị đắng.

Bộ phận dùng:

Toàn cây

Thành phần hoá học:

Cây tươi chứa thủy phần 77,3%, protein 2,62%, sợi cellulose 4,95%, tro toàn phần 11,09%, phosphor 0,13%, tiền sinh tố A.

Tác dụng:

- Lợi niệu
- Tác dụng đối với đường ruột
- Ảnh hưởng đối với hệ tim mạch

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Khổ, hàn; vào các kinh tâm, thận, tiểu trường, bàng quang.

Công dụng, chủ trị: Thanh nhiệt lợi thủy, tán huyết thông kinh.

Điều trị: tiểu tiện không thông, bệnh về đường tiết niệu, thủy thũng, bế kinh, ung thũng, mắt đỏ kéo màng, mạn đàm sang độc.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6g - 12g nước sắc hay hoàn tán.

Dùng ngoài: tán bột nhỏ, dùng bôi, đắp.

- Theo Medicinal plants in China – WHO – 1989 dùng điều trị:
 - Nhiễm trùng đường tiết niệu - sinh dục
 - Huyết niệu (đái máu)
 - Vô kinh
 - Eczêma.

Liều dùng 5 – 10 g.

Kiêng kỵ: Tỳ, thận khí hư; phụ nữ có thai kiêng dùng.

CẨM CHƯỚNG THƠM

Tên khác: Cẩm Chướng, Thạch Trúc Hương, Hồng Mậu Thảo.

Tên khoa học: *Dianthus caryophyllus* L.,

Họ Cẩm Chướng (*Caryophyllaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Địa Trung Hải; Cẩm chướng thơm được trồng phổ biến ở Pháp, châu Âu. Ngày nay, cây vừa cho hoa thơm, đẹp, vừa dùng làm thuốc. Cẩm chướng thơm được nhập từ Pháp vào Việt Nam ngay từ đầu thế kỷ XX, thường dùng làm cây cảnh; cây được ưa chuộng và trồng nhiều ở Hà Nội và Đà Lạt.

Mô tả:

Cây thảo nhỏ, sống nhiều năm; có 2 giống cây ở Hà Nội; giống sớm, cao 25 - 35 cm, hoa màu hồng, trắng, đỏ, tím; giống cành cứng, cao 30 - 40 cm, hoa to, màu đỏ, trắng, vàng, hồng. Đặc điểm của hoa Cẩm chướng thơm: đài hoa liền 1 mảnh; đáy được các lá bắc bao quanh thành đài nhỏ (đài con); tràng có 5 cánh hoa; cánh hoa có phần mỏng là móng; phần còn lại trải ra, là phiến cánh hoa; có 10 nhị; bầu thượng với 2 vòi nhụy.

Trồng cây, gây giống bằng giâm ngọn hoặc gieo hạt. Có nước trồng Cẩm chướng bằng giâm ngọn hoặc chiết cành (Cẩm chướng giống cành cứng); cây được trồng trong vườn hay ở chậu.

Bộ phận dùng:

Cánh hoa tươi hoặc phơi sấy ở nhiệt độ thấp.

Thành phần hoá học:

Hoa có tinh dầu thơm; chất màu anthocyan, protein, tiền sinh tố A v.v...

Tác dụng:

Hạ sốt, toát mồ hôi, lợi tiểu, giải khát

Trước đây được dùng ở châu Âu; nổi tiếng về chữa bệnh sốt ác tính; có tác dụng lợi tiểu và ra mồ hôi; làm dịu khát. Tục truyền thời kỳ Thập Tự chinh (Croisades) từ thế kỷ XI đến XIII, CN., các chiến hữu của Saint Louis bị dịch hạch ở thành Tunis, đã dùng rượu thuốc thơm ngọt Cẩm chướng, dứt được cơn sốt bệnh ác tính.

Cách dùng, liều lượng:

Theo hướng dẫn của BS. Chomel: chọn trong số Cẩm Chướng Thơm trồng ở vườn, những cây có hoa đỏ nhất, thơm nhất; hái lấy hoa và tách rời cánh hoa ra. Có thể dùng cánh hoa tươi bào chế thành sirô hoặc rượu mùi (ratafia tự chế); hoặc có thể phơi khô trong râm, để pha thuốc hãm: lấy 3 – 5 g cánh hoa khô, thêm 100 ml nước sôi, hãm lâu 5 – 10 phút; một ngày uống làm 2 lần.

- Công thức sirô hoa Cẩm chướng thơm:

Lấy 500g cánh hoa Cẩm chướng thơm tươi cho vào bình sành sứ hoặc thuỷ tinh chịu nhiệt, thêm 1,5 lít nước sôi, hãm 6 giờ. Lọc nóng trên bếp cách thuỷ rồi cho thêm đường dần dần vào, khuấy đều đến khi thành sirô. Sau đó đựng sirô vào chai, lọ, nút kín. Khi uống, pha 1 thìa xúp sirô Cẩm chướng vào 1 chén nước ấm hoặc 1 chén thuốc sắc hay thuốc hãm (tisane).

- Công thức rượu ratafia (rượu mùi tự chế):

Ngâm 250 - 300 g cánh hoa Cẩm chướng thơm, tươi trong 1 lít rượu trắng 45% từ 8 - 10 ngày. Sau đó lọc và ép qua vải

phần; pha thêm đường (tuỳ theo sở thích). Liều lượng dùng: một cốc rượu mùi.

Dùng điều trị: Khó tiêu hoá, trướng bụng, đầy hơi.

(Theo Dr. Jean Palaiseul).

CẨM QUỲ

Tên khoa học: *Malva sylvestris* L.

Họ Bông (*Malvaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc ở châu Âu, ở Tây Á Trung Á và được trồng phổ biến ở châu Âu - Đức, Pháp, Nam Tư (cũ) và Hungari.

Mô tả:

Cây thảo cao khoảng 1 m, ít nhiều có lông; lá tròn, có khía chân vịt, chất mềm. Hoa to, thùy hình nêm, có khía mép; màu đẹp hồng tím tím có vân đỏ. Quả bế tụ; màu hơi vàng.

Bộ phận dùng:

Hoa, đôi khi dùng cả lá

Thành phần hoá học:

Hoạt chất chính là chất nhầy; ngoài ra hoa còn có anthocyanosid, với aglycon là malvidol.

Tác dụng:

Có chất làm dịu; nhuận tràng

Công dụng:

Chữa các chứng bệnh cần đến thuốc có tác dụng làm dịu như: giảm ho, bổ phổi.

Uống: dưới dạng thuốc sắc, thuốc hãm.

Dùng ngoài: dưới dạng thuốc sắc để rửa chỗ đau (tỷ lệ 1,5/10 trọng lượng).

CÂY BÀNG LANG NƯỚC

Tên khác: Cây Tử vi tàu

Tên khoa học: *Lagerstroemia speciosa* Pers. [*Lagerstroemia flos reginae* Retz]

Họ Tử vi (*Lythraceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc châu Á, phân bố ở các nước Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Srilanka, Philippin. Cây mọc hoang ở Indonesia (trong rừng Java); Ôxtrâyli

Mô tả:

Cây gỗ to, cao 15 – 20 m có khi tới 45 m (Java), tán dày, lá hình bầu dục hay thuôn, mọc gần đối. Cụm hoa tận cùng, hình tháp, hoa màu tím hồng, nhiều nhị trông rất đẹp (nên cây hoa được đặt tên la-tinh như trên). Quả nang nằm trong đài tồn tại; khi khô nứt 6 mảnh. Hạt có cánh mềm. Mùa hoa: tháng 5 – 6; mùa quả: tháng 2 – 3.

Bộ phận dùng:

Nụ hoa, dùng làm thuốc (lá và vỏ cây). Ở Indonesia, người dân dùng lá cây này điều trị bệnh sỏi niệu (urolithiasis), cao huyết áp; dùng vỏ cây chữa tiêu chảy. Ở Việt Nam, dùng nụ hoa làm thuốc. Dùng vỏ, lấy tanin nhuộm màu nâu vàng. Gỗ có màu sắc đẹp, dùng trong xây dựng, đóng thuyền và đồ gia dụng. Cây có tán đẹp, hoa màu sắc đẹp, thường được trồng làm cây bóng mát.

CÂY BẰNG LĂNG TÍA

Tên khác: Săng lẻ, Bằng lăng ổi, Rơ gia, Tờruon (Ba Na).

Tên khoa học: Lagerstroemia caliculata Kurz

Họ Tử Vi (*Lythraceae*).

Nguồn gốc:

Cây mọc hoang từ Thanh Hoá, Nghệ An, dọc Trường sơn, vào Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh (Việt Nam); cây còn có ở Lào, Campuchia.

Mô tả:

Cây gỗ cao 20 - 30m, cành non, có lông màu hung, cành già nhẵn. Lá hình mác, mặt trên có lông hình sao, sau nhẵn, mặt dưới lông dày hơn. Cụm hoa hình chùy ở đầu cành, có lông màu vàng, hoa màu trắng, nhiều nhị. Quả nang hình trứng, đầu có mũi nhọn, khi chín nứt thành 6 mảnh.

Mùa hoa, quả: tháng 5 - 7

Bộ phận dùng:

Vỏ cây.

Thành phần hoá học:

Vỏ cây chứa tanin catechic và gallic 7%, flavonoid, acid hữu cơ, chất nhầy, gôm, saponin, coumarin, alcaloid, sterol.

Tác dụng:

Kháng khuẩn

Công dụng, cách dùng:

Chữa bỏng: Liều dùng 300 g vỏ. Lấy 100 g nấu với nước cho đặc, dùng để rửa vết bỏng. Lấy 200 g vỏ còn lại, băm nhỏ, nấu với nước, hai lần, đem lọc, cô thành cao lỏng. Ngày bôi 2 - 3 lần cao lỏng lên vết bỏng, không cần băng.

Chữa tiêu chảy: Vỏ thân phơi khô, sắc, uống hoặc tán bột làm viên uống. Mỗi lần dùng 6g, ngày dùng 2 - 3 lần; một đợt điều trị 7 - 10 ngày.

Chữa nấm da (hắc bào): Vỏ thân ngâm trong rượu 60% với tỷ lệ 20 - 30%, dùng bôi ngoài

CÂY BÓNG NƯỚC

Tên khác: Phượng tiên thảo, (hạt là Cấp tính tử).

Tên khoa học: *Impatiens balsamina* L.

Họ Bóng Nước (*Balsaminaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Đông Nam Á, được trồng làm cảnh và làm thuốc ở Malaysia, Indonesia, Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản. Bóng nước là cây cảnh nhỏ, hoa thường màu đỏ, quả chín nứt thành mảnh xoắn tung hạt đi xa. Cây thường mọc hoang dọc theo dòng suối, bờ ruộng và vùng đất lầy; thường được trồng.

Mô tả:

Cây thảo sống hàng năm, mọc thẳng đứng cao 30 - 90 cm, thân nạc hình trụ tròn, nhẵn hoặc có lông mịn, hơi phân cành. Lá mọc so le dài 5 - 15 cm, rộng 1,2 - 2,5 cm; hình ngọn giáo, đầu lá nhọn, gốc lá hình nêm, men xuống phía thân, có cuống, phiến lá khía răng. Cây ra hoa vào mùa hạ. Hoa màu hồng hoặc màu trắng, sắc màu rực rỡ. Cuống hoa 1 - 3cm; hoa mọc ở kẽ lá, mảnh dẻ; có lông mịn, hoa ngắn hơn lá. Lá đài nhỏ, hình trứng. Cánh hoa: cánh cò, nhỏ; hình vành hay mắt chim, đầu hơi lõm. Cánh hoa rộng, thuỳ ngang hình tròn to không cuống; cánh môi nhỏ, đầu nhọn ngắn; chựa ngắn hoặc dài, cong lại. Quả

nang có lông tơ. Hạt có gân hình nang. Mùa hoa: mùa hạ. Mùa quả: tháng 9.

Bộ phận dùng:

Hạt, bộ phận cây trên mặt đất, hoa, rễ thu hái vào vụ hạ, thu, loại bỏ tạp chất, làm sạch, phơi khô

Thành phần hoá học:

Phần trên mặt đất chứa lawson, ether methyl lawson, acid coumaric, scopoletin, perlargonidin, cyanidin, delphinidin; hoa có anthocyanin, malvidin.

Tác dụng:

Kháng trực khuẩn. Ở Indonesia, lá dùng để chữa thương tích, sưng loét, chín mé (panaritium).

Công dụng:

Hạt Bông nước trị:

- Vô kinh, đẻ khó (dystocia)
- Chứng khó nuốt (dysphagia)

Liều dùng: 15 – 30 g (Theo Medicinal plants in China 1989 - WHO)

Theo Đông y:

- *Dược liệu toàn thảo (trừ rễ)*

Tính vị: Tân, khổ, ôn

Công dụng: Khu phong, chỉ thống (ngừng đau), hoạt huyết, tiêu sưng (tiêu sưng)

Chủ trị: Phong thấp thống (phong thấp đau khớp xương), bị đánh bị ngã tổn thương; loa lịch lao hạch, ung đảm, đinh sang (nhọt đầu đinh).

Cách dùng, liều lượng:

Uống: Ngày dùng 10 – 15g (được liệu khô) hoặc 30 – 60g được liệu tươi, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Giã nát được liệu, đắp chỗ đau hoặc sắc nước rửa, bôi chỗ đau.

• ***Hoa (Phượng tiên hoa):***

Tính vị: Cam, vi khổ, ôn.

Công dụng: Khu phong, chỉ thống (ngưng đau), hoạt huyết tiêu sưng.

Chủ trị: Phong thấp thiên phế, đau yếu thất lưng; phụ nữ kinh bế, đau bụng; sau khi đẻ ứ huyết, huyết hôi không ra hết; bị đánh, bị ngã tổn thương, ung nhọt, đinh sang.

Cách dùng, liều lượng:

Uống: ngày dùng 1,5 - 3 g (được liệu khô) hoặc 3 - 9g được liệu tươi, dạng thuốc sắc hoặc tán bột, ngâm rượu.

Dùng ngoài: giã, vắt lấy nước đắp nhỏ vào chỗ đau hoặc giã thuốc đắp vào chỗ đau hoặc sắc lấy nước rửa chỗ đau.

• ***Rễ (Phượng Tiên Căn):***

Tính vị: Cam, bình.

Công dụng: Hoạt huyết, thông kinh, nhuận kiên, tiêu sưng.

Chủ trị: Phong thấp, gân cốt đau đôn, bị đánh bị ngã sưng đau, hóc xương cá.

Cách dùng, liều lượng:

Uống: tán thành bột mịn để uống, hoặc tắm rượu để uống.

Dùng ngoài: giã đắp chỗ đau

(Theo Trung Dược Từ Hải, Tập I, trang 1253 – 1255 (1993))

CÂY CHÂN MÈO

Tên khác: Miêu túc, cây Cúc bắt tử (trắng, đỏ)

Tên khoa học: *Antennaria dioica* Gaertn. [gnaphalium dioecum L.];

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Trung Âu, Bắc Á, Bắc Mỹ, cùng chi với cây Rau khúc tẻ (*Gnaphalium indicum*) và Rau khúc nếp (*Gnaphalium luteo-album* L.).

Mô tả:

Cây thảo nhỏ, mọc ở vùng núi và vùng trũng cỏ, trắng cỏ, cao 5 – 20 cm. Thân có lông dài trắng như bông. Lá gốc hình thìa ở phía gốc cây. Lá hình vẩy ở trên thân cây mang hoa. Mỗi thân này mang ba cụm hoa hình đầu, hình bán cầu; hoa màu trắng, hình ống, các lá bắc màu trắng long lanh (hoa đực) hoặc hồng (hoa cái).

Bộ phận dùng:

Cụm hoa hình đầu (cụm hoa cái được ưa thích hơn), cụm hoa nhẹ và rơi lại nhẵn nhụi với nhau; dùng làm thuốc.

Thành phần hoá học:

Hoạt chất là chất nhầy flavonoid và tinh dầu

Tác dụng:

Làm dịu (ho), giảm ho

Cách dùng, liều lượng:

Dùng dưới dạng thang thuốc giảm ho, bổ phổi (especies pectorales) hoặc dạng được trà, thuốc hãm (xem Cẩm quỳ).

Chú thích:

Cây Chân mèo, cùng họ Cúc và cùng chi với cây hoa Cúc bắt tử (*Helichrysum arenarium* DC.) [*Gnaphalium arenarium* L.] và có tên là cây hoa Cúc bắt tử trắng và hồng.

CÂY HOA BAN

Tên khác: Cây lão bạch hoa, Dương đề giáp (Móng dê)

Tên khoa học: *Bauhinia variegata* Lin

Họ Vang (*Caesalpinaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguyên sản ở châu Á lục địa, mọc hoang và được trồng ở vùng Tây Bắc Việt Nam; là cây hoa đẹp đặc trưng cho rừng Tây Bắc.

Cây thuộc chi của cây Móng bò *Bauhinia* L. họ Vang; chi này có cây với lá hai thùy có hoa to, dẹt, màu trắng hoặc màu hoa cà (lạ vàng). Cây hoa Ban phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc và có trồng ở Indonesia làm cảnh.

Mô tả:

Cây nhỏ, cao 5 – 10m, cành mềm, lá to mềm; hai thùy lá phân cách nhau bằng một khe sâu (hình móng bò). Hoa to, đẹp, thơm màu trắng có đốm tím. Mùa hoa: tháng 1 – 5.

Bộ phận dùng:

Vỏ cây, thu hái vào vụ xuân hè, phơi, sấy khô.

Thành phần hoá học:

Hoa chứa chất Kaempferol-3-galactosid, kampferol-3-rhamnoglucosid. Hạt chứa anti IV phytoagglutinin.

Theo Đông y:

Tính vị: Khổ, sáp; bình.

Công dụng: Tiêu viêm, giải độc.

Dùng điều trị: Viêm gan; viêm phổi; khí quản; phế nhiệt khái thấu (ho do phế nhiệt).

Cách dùng, liều lượng: Uống: ngày dùng 12 - 20g dược liệu, dạng thuốc sắc.

CÂY HOA BƯỚM

Tên khác: Panxê, Tam sắc cần (cây hoa tím nhạt), Hồ điệp hoa.

Tên khoa học: *Viola tricolor* L.

Họ Hoa Tím (*Violaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc châu Âu, sau được trồng ở nhiều nơi trên thế giới. Hoa cánh mỏng, nhiều màu sắc, trông như hình bướm đậu. Cây được nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XX; trồng ở vườn hoa công viên làm cảnh. Ở một số nước, cây còn dùng làm thuốc.

Mô tả:

Cây thảo, hai năm; nhỏ; thân có góc cạnh; lá thuôn dài. Hoa to, lưỡng tính, đường kính 3 – 5cm, màu sắc tươi đẹp; mỗi đoá hoa có 3 màu: lam, trắng, vàng; mùi thơm nhẹ; đài hoa 5 răng; tràng 5 cánh (đôi khi tràng 3 màu lại điểm thêm điểm tím trên màu vàng). Bốn cánh hoa mọc đứng, còn cánh hoa thứ 5 mọc ngả về phía dưới và có cựa, bầu thượng, 1 ô, quả nang, 3 van, hình 3 cạnh. Mùa hoa: từ mùa xuân đến mùa thu.

Có hai giống Hoa Bướm phổ biến: giống cây thấp dưới 20cm hoa bé; giống cây cao 20 – 25cm, hoa to; gây giống bằng hạt hay bằng cách tủa mầm; gieo hạt từ tháng 7 đến tháng 10, 1m² gieo 2 – 3g hạt (1 g hạt có 650 – 700 hạt); phủ lên các hạt gieo một lớp đất bột dày 0,5cm; rắc mùn; tưới; sau 5 – 6 ngày, hạt sẽ mọc. Sau 20 – 30 ngày, cho ra vườn ươm; 30 – 40 ngày sau bứng ra trồng ở vườn hay ở chậu. Cây ra hoa sau khi trồng 90 – 110 ngày. Vụ hoa 3 – 4 tháng. Để quả giống trên cây; mỗi quả có 30 – 40 hạt; chọn hạt to, mẩy làm giống; phơi 2 – 3 nắng nhẹ.

Bộ phận dùng:

Toàn cây; thu hái lúc ra hoa, phơi sấy nhẹ độ

Thành phần hoá học:

Thân, lá chứa: Glycosid violutosid, tanin, saponosid.

Hoa chứa: Rutosid, tinh dầu, saponin, tiền sinh tố A, sinh tố C nhiều tocopherol (30,2 mg/100 gram hoa khô); caroten, lycopene, xanthophyll, phytoflavon; methyl salicylat, alkaloid violon, chất đường, chất nhầy, violanin, violaxanthin

Tác dụng:

Lợi tiểu, nhuận tràng, khử lọc (depuratif)

Công dụng:

Theo Dr. Palaiseul: thu hái cây Hoa Bướm lúc cây đang ra hoa, phơi trong râm hoặc sấy nhanh, nhẹ độ vì dễ bị giảm chất lượng. Hoa Bướm: trước tiên là thuốc lợi tiểu và khử lọc (depuratif). Khi vò Hoa Bướm ta thấy có mùi vị methyl salicylat, vì vậy hoa còn dùng để chữa eczêma, bệnh nấm, bệnh vẩy nến, chốc đầu, trứng cá của thiếu niên, bệnh ngứa (prurit) của người cao tuổi; mụn; chữa phù thũng, tích dịch, bệnh thấp khớp, đặc biệt là thấp khớp kèm theo sốt.

Cách dùng, liều lượng:

Dùng chữa mụn, rộp da, phù thũng: Ngày dùng 40 – 60g cây khô, thêm 1 lít nước, ngâm lâu ít nhất 1 giờ. Sau đó đun nhẹ từ từ cho sôi lên trong 10 – 20 giây; hãm lâu 10 phút; uống 3 – 4 chén một ngày, giữa các bữa ăn hoặc 1/2 giờ trước bữa ăn.

Chữa thấp khớp: Ngày uống dần 1 lít thuốc sắc; cách xa bữa ăn. Ngoài ra, vừa uống vừa dùng gạc thấm nước sắc này đắp chỗ đau (dùng ngoài).

Thuốc lọc máu, nhất là chữa bệnh ngoài da cho trẻ em.

Cách dùng: Dạng thuốc hãm Hoa Bướm (10 phần hoa khô, trong 100 phần nước sôi), (11g hoa tươi bằng 1g hoa khô - Theo Hagers).

Theo Đông y:

Toàn cây có tác dụng trị chứng viêm đường hô hấp.

Công dụng, chủ trị: Ngừng ho, trị lao hạch ở trẻ em.

Cách dùng, liều lượng:

- Uống: ngày dùng 4 - 12g nước sắc.
- Dùng ngoài: vắt lấy nước trấp, bôi đắp vết đau.

CÂY HOA HUỆ

Tên khác: Huệ ta; Văn hương ngọc

Tên khoa học: *Polianthes tuber osa* L.

Họ Loa kèn đỏ (*Amaryllidaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc Mêhicô châu Mỹ, được trồng ở Đông Nam Á, như ở Indonesia, Việt Nam. Ở Indonesia, cây được trồng ở độ cao 1 – 400m, để làm cảnh và lấy hoa thơm. Ở Việt Nam, cây được trồng làm cảnh và lấy hoa thơm để cúng lễ. Hoa thơm toả về đêm nên có tên đẹp là Văn Hương Ngọc, thường được cắm vào bình trong những ngày lễ, tết. Huệ thường được dùng ở một số nước vùng nhiệt đới. Cây ưa nắng, cho hoa 4 mùa. Nếu có nhiều ngày nhiệt độ dưới 10°C, cây sẽ ít ra hoa. Cây ưa đất sét pha; hơi ẩm, không chịu được đất chua, cón bóng; mùa trồng từ tháng 2 đến tháng 5; không nên trồng vào mùa hạ và mùa đông rét. Cây trồng bằng củ, từ khi trồng đến lúc ra hoa là từ 100 – 120 ngày. Hoa ra liên tiếp 3 – 4 tháng; mỗi đợt trồng cho hoa 2 – 3 năm, sau đó trồng lại.

Mô tả:

Cây thảo sống nhiều năm, thân thẳng đứng màu xanh lục thẫm, cao 0,8 – 1 m; rễ chùm phình ra thành củ. Lá đơn, dài và hẹp, mọc từ gốc. Hoa xếp thành chùm dài thẳng, trắng muốt và thơm ngát. Có 2 giống chính: Huệ đơn (Huệ xẻ), cây thấp; cụm hoa ngắn và thưa; Huệ kép (Huệ tứ diện), cây cao, cụm hoa dài và sai.

Bộ phận dùng:

Chùm hoa làm hoa cúng lễ.

Rễ củ: có chứa hợp chất saponin steroid, là nguyên liệu dùng để điều chế thuốc.

CÂY HOA LAN

Cây Hoa Lan, họ Lan (*Orchidaceae*) là cây cảnh có nhiều loài, thân thảo, lá thường dài và hẹp, cánh hoa không đều, có loài có hương thơm, màu sắc đẹp.

Nguồn gốc:

Năm 1751, Linné [Linnaeus (1707 – 1778)] nhà thực vật học Thụy Điển nổi tiếng đã đặt tên cho cây là cây Hoa Lan. Lan là cây lưu niên thuộc họ Lan, mọc ở trên đất hoặc biểu sinh trên cây khác. Lan có đặc điểm là: có phần hoa giống như khối sấp có các hạt giống nhỏ và những đoá hoa sắp xếp đối xứng hai bên. Hoa Lan có 3 thuỳ (cánh hoa) trong số đó có 1 cánh môi với nhiều dạng hình khác nhau. Nhiều loài Lan có màu sắc tươi sáng của Phong Lan rất nhiệt đới. Nhị hoa ít, đôi khi còn 2, ít khi có 3 hoặc 5, thường chỉ còn 1; có khi nhị dính liền với nhụy thành trụ nhị – nhụy; bầu dưới, 3 ô, chứa nhiều noãn dính trụ giữa hoặc noãn bên. Quả nang dài, nở 3 – 6 kẽ. Hạt có 1 phôi chứa phần hoa. Sau 3 – 8 tháng hạt mới chín. Phần lớn hạt bị thui vì không gặp nấm cộng sinh. Họ Lan lớn, gồm 6 phân họ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ và Đông Nam Á. Ở Việt Nam đã trồng phổ biến một số loài Lan đẹp bằng kỹ thuật cổ truyền cũng như dùng kỹ thuật hiện đại nuôi cấy mô rất thành công.

Một số Lan quen biết ở trong nước và công dụng:

- Lan Hoàng Thảo Vảy Rồng (*Dendrobium jenkinsii* Wall.)
- Lan Hoàng Thảo Giả Hạc (*D. anosmum* Lindl.)
- Lan Kiếm Hồng (*Cybidium insigne* Rolfe) (= Lan Phi điệp) [= *C. sanderi* Hort. sand]; họ Lan (*Orchidaceae*). Cây thân thảo thuộc loài địa lan mọc ở Việt Nam, thân rễ dày, củ giả lớn, lá hình dải hẹp dài 1m, rộng 1cm, phình rộng dần về phía gần gốc. Cụm

hoa hình chùm thẳng đứng, hơi cong, dài trên 1 m mang 10 – 15 hoa lớn đến 12 cm; có bẹ ở gốc hình giáo nhọn đầu ... Hoa hồng hay tím với các điểm đỏ, cánh môi có màu vàng. Lá dài hình thuôn, hai cánh dài, bên cong lại. Cánh tràng thuôn dài, hẹp hơn cánh dài. Cánh môi chia 3 thùy, 2 thùy bên gần thẳng, thùy giữa ngắn, mép nhẵn, có đốm đỏ. Hoa nở vào vụ xuân hè, tháng 2 – 5. Lan phân bố rải rác trên vùng núi cao, vùng trung du và nam trung bộ (Đà Lạt, Lâm Đồng) và được trồng làm cảnh từ Bắc đến Nam Việt Nam. Hoa đẹp, hương thơm, lâu tàn, nở vào Tết Nguyên đán. Không thấy nói là cây thuốc.

Mấy loài Lan trên đây thuộc chi *Dendrobium* (Thạch hộc, Kim thoa hoàng thảo) và chi *Cymbidium* là 2 chi Lan đặc biệt cho một số loại cây làm thuốc (xem Thạch hộc)

- Lan cảnh giao (= Lan hồ điệp, Vân lan) (*Vandateres* Lindl.)
- Lan da báo – Lan râu rồng (*Vandopsis gigantea* Plitz.)
- Lan đuôi cáo (*Aerides falcatum* Lindl.)
- Lan hạc đính (*Phajus wallichii* Lindl.)
- Lan dáng hương quế (Quế hương) (*Aerides falcata* Lindlex Paset)
- Lan tai trâu (*Rhynchostylis gigantea* Ridl.)

Sáu loài Lan cuối bảng, chủ yếu là cây cảnh hoa đẹp.

Lan làm thuốc trị bệnh có:

- Lan Thạch hộc, thuộc chi *Dendrobium*.
- Ngoài ra còn có Lan thuộc chi *Cymbidium* là dược liệu.

(*Cymbidium* xuất xứ từ Cymbo = thuyền, lòng thuyền). Loài Lan thuộc chi *Cymbidium*, mọc ở vùng nhiệt đới châu Á, cây sản sinh ra những nhánh hoa đẹp màu trắng, hồng, vàng kem, vàng hoặc màu hạt dẻ nổi bật trên nền bóng râm. Có thể lấy ví

dụ: *Cymbidium ensifolium* (L.) Sw. (Kiến lan hoa). Cây Lan lá dạng kiếm, là cây thuốc Đông y; dùng rễ và lá làm được liệu; thu hái vào đầu mùa hạ và thường dùng tươi.

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Tân, bình, không độc; vào 3 kinh tâm, tỳ, phế.

Công dụng: Lý khí, khoan trung, minh mục (sáng mắt).

Dùng điều trị: ho lâu ngày, hung muộn, phúc tả, thanh manh nội chương.

Cách dùng: Pha trà để uống hoặc hầm với nước để ăn.

CÂY HOA MƯỜI GIỜ

Tên khác: Cây hoa Tùng điệp, Ngọ thời hoa; Bán chi liên, Đại hoa mã xỉ hiện.

Tên khoa học: *Portulaca grandiflora* Hook.

Họ Rau sam (*Portulacaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc Brazil (Ba Tây), Nam Mỹ; Chi *Portulaca* có 50 loài. Ở Việt Nam thường gặp một số loài như rau sam (*P. olearaceae*), cây Hoa mười giờ (*P. grandiflora*) v.v... Sở dĩ có tên *Portulaca* vì cây có quả nang kín với những hạt; khi quả già, nứt, mở ra như cửa (*porta*) mở. Cây Hoa mười giờ còn có tên Hán Việt là Ngọ thời hoa, cũng có nghĩa là có hoa nở vào khoảng giờ Ngọ (buổi trưa). Cây Hoa mười giờ được trồng làm cảnh, hoa đơn hay kép màu tím, đỏ hoặc vàng; mọc ở ngọn cành, thường nở vào lúc 10 giờ sáng và tàn trong ngày. Là cây hoa mùa hè, dễ trồng, thân bò lan trên mặt đất; thường trồng ở các vườn hoa; rìa luống. Ở Hà Nội (Việt Nam), trồng 2 giống:

- Hoa mười giờ kếp, hoa to, nhiều lớp cánh màu cánh sen, cây này mọc khỏe.
- Cây mười giờ hoa nhỏ, một lớp cánh, nhiều màu sắc; cây này mọc yếu. Trồng bằng gieo hạt hay giâm ngọn.

Cây Hoa mười giờ vừa là cây cảnh vừa là cây làm thuốc (Trung Dược Đại Từ điển; Trung Dược Từ Hải).

Mô tả:

Cây thảo, sống 1 năm; thân chất thịt; cao 20 – 25 cm phân cành; cành mọc vươn thẳng lên; màu tía, sáng bóng. Lá hình trụ tròn, mọc so le, dài 1 – 2,5 cm; đường kính 1 – 2 mm; ở kẽ lá có lông trắng mịn. Hoa mọc đơn chiếc hoặc mọc thành cụm ở đầu cành, đường kính 3 – 4 cm; cánh dài 2; cánh hoa 5, hoặc nhiều hơn; cánh dài 6 mm; màu vàng, đỏ, tím hoặc phớt hồng; cánh hoa hình tim ngược; không có lông. Bầu hạ 1/2 có 1 ô, quả nang, có nhiều hạt màu đen hay màu tro xám; hạt hình thận hay bầu dục đường kính không tới 1 mm. Mùa hoa: tháng 6 – 7.

Bộ phận dùng:

Toàn thảo

Thành phần hoá học:

Toàn cây có chứa Portulal. Thân cây và hoa có chứa β cyanin, β nidin, mesembryanthemin II, III, scutella rein, scutellarin, acid β lamic, neobetanin, vulgaxanthin II, indicaxanthin.

Tác dụng:

- Xúc tiến miễn dịch;
- Chống u bướu (kháng lực).

Theo Đông y:

Tính vị: Khổ, vị tân; hàn

Công dụng: Thanh nhiệt giải độc;

Chủ trị: Yết hầu sưng đau; bỏng; băng huyết; thổ huyết; bị đánh bị ngã tổn thương; thấp sang; sang tiết thũng độc.

Cách dùng, liều lượng:

Uống: Ngày dùng 15 – 30g, sắc nước thuốc để uống

Dùng ngoài: Số lượng thích hợp; giã nát được liệu rồi bôi, đắp chỗ đau hoặc giã, vắt lấy nước đắp bôi chỗ đau.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai, không dùng [Trung Dược Từ Hải; trang 1819, số 07337, (1993)].

CÂY HOA PHẤN

Tên khác: Tử mạt ly

Tên khoa học: *Mirabilis Jalapa* L.

Họ Hoa phấn (*Nyctaginaceae*)

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Mêhicô, châu Mỹ, được trồng ở châu Á, Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia. Ở Trung Quốc, rễ cây (= Tử mạt ly căn) được dùng làm thuốc. Ở Indonesia, cây được trồng ở Java, ở độ cao 1 – 1200 m, làm cây cảnh và làm thuốc. Ở Việt Nam trồng làm cây cảnh và làm thuốc.

Mô tả:

Cây thảo, sống hằng năm hay nhiều năm, mọc thẳng đứng, cao khoảng 0,50 – 0,80 m có khi tới 1 m. Rễ cái mập, vỏ đen, lá mọc đối, hình trứng hay hình tim, thân phân cành nhiều. Cây ra hoa vào mùa hạ, mùa thu, nở vào chiều tối. Hoa màu đỏ tía, đỏ thắm, phấn hồng, trắng, vàng hoặc lốm đốm nhiều màu. Quả bế, gần hình cầu, khi chín màu đen, hạt màu trắng.

Bộ phận dùng:

Rễ, lá, hạt

Công dụng: Lá chữa sưng đau, lở loét. Rễ và hạt chữa táo bón.

Theo Đông y:

Tính vị: Tân, hàn, có tiểu độc

Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu, hoạt huyết, thông tiện (đại, tiểu tiện)

CÂY HOA PHỐI (HOA BỔ PHỐI)

Tên khác: Mao Nhụy Hoa (cây), Ngưu Nhĩ Thảo, Đại Mao Diệp

Tên khoa học: *Verbascum thapsus* L.

Họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*)

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Trung Âu và Trung Á. Từ lâu đời, cây được dùng làm thuốc trong dân gian. Cụm hoa hình bông, hoa hình phễu màu vàng đẹp, lá to với lông đen, mịn, trắng xám.

Mô tả:

Cây sống 2 năm, to, khỏe, cao, có lông dài như sợi bông, màu trắng xám, lá to hình bầu dục, dày; khía tai bèo. Hoa to màu vàng tương đối đều, mọc thành cụm hoa là bông dài mọc ở ngọn. Quả nang hình cầu.

Bộ phận dùng:

Hoa (thu hái, phơi trong râm để giữ màu).

Thành phần hoá học:

Hoạt chất chủ yếu là chất nhầy; ngoài ra còn có chất màu, chất đường, chất sáp và nhựa v.v...

Tác dụng:

Chất nhầy làm dịu (viêm), làm mềm.

Công dụng:

Bổ phổi, ngừng ho, dùng riêng hoặc phối hợp với các hoa khác như Hoa Khoản đông, Cẩm quỳ, Thục quỳ, Miêu cước để thành thang thuốc bổ phổi ngừng ho (espèces pectorales).

Dioscorid, thầy thuốc Hy Lạp (thế kỷ I) đã dùng rễ cây chữa bệnh phổi.

Plinius, nhà tự nhiên học, dùng lá cây chữa viêm phế quản.

Thánh Hildegarde chữa khản tiếng bằng nước sắc hoa, lá. J. Palaiseul dùng thuốc hãm 3g hoa khô trong 100g nước sôi, ngày uống 3 – 4 lần để chữa viêm phế quản, chứng sổ mũi dai dẳng, hen, cảm lạnh, ho khan, thuốc làm dịu và an thần. Thuốc hãm ngọt, dễ chịu vì cánh hoa chứa tới 10% glucose.

Theo Đông y:

Tính vị: Tân, khô, hàn (theo Trung Dược Đại từ điển)

Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc, chỉ huyết, tán ú.

Điều trị: Phế viêm (viêm phổi), viêm họng mạn tính, mụn nhọt độc, bị đánh bị ngã tổn thương, xuất huyết dưới da.

Cách dùng, liều lượng:

Uống: ngày dùng 12 – 20g dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Tán bột hoặc giã nát, bôi đắp chỗ đau.

Chú thích: Thang thuốc giảm ho, bổ phế (espèces pectorales) gồm có các loài hoa theo công thức sau đây:

- Công thức I (Dược điển Bỉ) 4 loại hoa:

Flor. Althaeae	}	ã ã 10,0
Flor. Malvae silvestris		
Flor. Gnaphalli		
Flor. Verbasci		

Túc:

Hoa Thục quỳ	}	Mỗi thứ 10g
Hoa Cẩm quỳ		
Hoa Chân mèo		
Hoa phôi		

- Công thức II (Dược điển Pháp 1967) 7 loại hoa:

Hoa Phôi	}	Trọng lượng bằng nhau trộn kỹ các thành phần.
Hoa Mỹ nhân - Coquelicot (Flor. Papaveris rhoeados)		
Hoa Thục quỳ		
Hoa Cẩm quỳ		
Hoa Chân mèo		
Hoa Khoản đông		
Hoa tím - Violette (FL. Violae odoratae)		

Cách bào chế: Pha nước hãm 5%.

Công dụng: Điều trị cảm mạo, sổ mũi, ho.

CÂY HOA TÍM

Tên khác: Hương Cẩn Thái

Tên khoa học: *Viola odorata* L.

Họ Hoa tím (*Violaceae*)

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc châu Âu, châu Mỹ và châu Á nhiệt đới, được trồng nhiều ở châu Âu. Cây cũng được trồng ở Đông Nam Á, như Indonesia. Cây hoa tím được trồng làm cây cảnh và cây bảo vệ đất, chống nước mưa xói mòn đất. Ở Việt Nam cũng trồng cây Hoa tím này. Là cây hoa được ưa chuộng, với hoa nhỏ, màu sắc nhã nhặn, mùi thơm kín đáo. Cây có lá giống lá rau má, hoa màu tím, tràng 5 cánh, bầu 1 ô và quả nang có 3 van. Ong rất thích hút mật ngọt của hoa này.

Bộ phận dùng:

Hoa, lá, rễ

Thành phần hoá học (chủ yếu):

Chất nhầy; một ít violin (alcaloid đắng, gây nôn); chất màu lam cyanin, rutin 2% (khi thuỷ phân cho quercetin, rhamnose, dextrose), acid salicylic; protein; gôm; chất đường, chất nhớt, tinh dầu 0,003%. Tinh dầu khi còn đặc, ít có mùi thơm của hoa tím, nhưng khi pha loãng 1:5.000 - 10.000 sẽ có mùi thơm hoa tím rõ rệt.

Tác dụng:

Thuốc làm dịu, làm mềm (emollient)

Công dụng:

Trị ho (hoa có chất nhầy làm dịu cơn ho), viêm phế quản, ho gà, đường hô hấp bị kích thích, sổ mũi, nhức đầu, đau nửa đầu.

Cách dùng, liều lượng:

- Ngày dùng 5 - 10g hoa khô, dạng thuốc hãm hay thuốc sắc. Cách bào chế: Ngâm 5 - 10g hoa khô trong 1 lít nước vài phút rồi đun sôi hoặc hãm với nước sôi trong 10 phút. Mỗi ngày uống 3 - 4 chén giữa các bữa ăn.
- Có thể bào chế thành sirô hoặc thuốc mật ong Hoa tím: lấy 150 g - 200g cánh hoa tươi, cho vào bình thủy tinh hoặc bình sứ tráng men, (tránh dùng đồ sắt, hoặc có chất kiềm vì làm biến màu hoa); thêm 1 lít nước sôi, đậy nắp, ngâm lâu 10 - 12 giờ, gạn, lọc và ép qua vải phin, sau đó gạn lọc qua giấy lọc thu được nước thuốc. Thêm đường hoặc mật ong vào nước thuốc gấp 2 lần trọng lượng. Đun cô đặc trên bếp cách thủy thành sirô (chú ý thỉnh thoảng hớt bọt đi, nhất là bọt mật). Cho vào chai, lọ sạch, nút kín, tránh ánh sáng để bảo quản thuốc được lâu. Mỗi ngày uống 3 - 4 thìa cà phê sirô vào giữa các bữa ăn. Sirô này không những có tác dụng long đờm và làm dịu cơn ho mà còn nhuận tràng nhẹ, trị táo bón, thích hợp đặc biệt cho trẻ em.
- Nước sắc hoa tím cũng chữa được nhức đầu. Có thể vừa uống thuốc sắc vừa dùng ngoài; tắm nước sắc vào gạc; đắp lên trán. Đây là những chỉ định từ thời cổ xưa và trường Y học Salerme (Italia) thời trước; họ đã dùng Hoa tím để chữa say rượu, trị bệnh đau nửa đầu, nặng đầu, sổ mũi.
- Lá cây Hoa tím tươi già nhỏ, đắp lên chỗ đau có thể trị khối u lành và vết nứt ở vú.
- Trị bệnh thống phong (gút): lấy 1 nắm lá thêm 1/2 lít giấm; đun sôi 5 phút. Sau tắm gạc; đắp vào chỗ đau một lúc, để dịu cơn đau thống phong.

- Thuộc gây nôn: Rễ cây Hoa Tím 10g; thêm 300g nước, đun sôi còn 100g; dùng làm thuốc gây nôn (theo Dr. Palaiseul).

CÂY HOA TU LÍP

Tên khác: Cây hoa Vành Khăn, Uất kim hương

Tên khoa học: *Tulipa gesneriana* L.; họ Huệ tây (*Liliaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguyên sản ở châu Âu, sau được phổ biến trồng ở các nước châu Á như Trung Quốc. Ngoài hoa Uất kim hương còn 2 loài hoa khác: *Tulipa edulis* Bak và *Tulipa illienses* Reg. Cả 3 loài *Tulipa* này đều là cây cảnh và cây thuốc. Tên *Tulip* xuất xứ từ *Tulbend* Thổ Nhĩ Kỳ, có nghĩa là khăn xếp đội đầu, là vành. Từ “*Tulbend*” chuyển thành “*Tulipan*” - *Tulipe* - *Tulip* là cây hoa với hoa hình vành khăn. *Tulip* là cây hoa cảnh đẹp họ Huệ tây, có thân hành, có lá dài, rộng, nhọn đầu; có một hoa đơn độc hình tách chén và giống vành khăn. Hoa *Tulip* có nhiều màu sắc khác nhau và thường nở vào mùa xuân. Ở châu Âu trồng nhiều *Tulip*; nhất là ở Hà Lan, rất coi trọng cây hoa này và gây trồng tạo ra rất nhiều giống có hoa đẹp nổi tiếng trên thế giới.

Mô tả:

Tulip là cây thảo sống nhiều năm, thân hành hình trứng tròn; lá mọc từ gốc, 3 – 4 phiến lá một; dài 2 cm. Hoa đơn sinh, cán hoa dài 35 – 55 cm, mọc thẳng đứng; hoa dài 5 – 7,5 cm; tràng có 6 cánh hoa, hình trứng ngược, màu vàng tươi hoặc đỏ tía. Quả nang có nhiều hạt. Mùa hoa: hạ tuần tháng 4.

Bộ phận dùng:

Thân hành, rễ làm thuốc, hoa làm cảnh.

Thành phần hoá học:

Hoa có cyanin. Thân hành có: Tuliposid A, B, C; Gilberellin A.

Theo Đông y:

Tính vị: Khổ, bình, không độc

Công dụng: Rễ: làm thuốc trấn tĩnh, trị chứng tạng tảo (hysteria)

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 2 – 4g dạng tán bột nhỏ để uống.

CÂY LAY ƠN

Tên khác: Cây hoa Đơn

Tên khoa học: *Gladiolus communis* L.

Họ Lay ơn (*Iridaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc ở Đông Nam châu Phi, được trồng và tạo giống ở châu Âu, nhập vào Việt Nam ở đầu thế kỷ 20. Chi Lay ơn *gladiolus* gồm nhiều loài được trồng nhiều ở châu Âu, châu Á như ở Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia. Trung Quốc có giống *Gladiolus yunnanensis* Van Houtt. Ở Indonesia có trồng *Gladiolus odoratus indicus* Rumph. Việt Nam trồng nhiều *Gladiolus communis*.

Mô tả:

Cây thảo, sống nhiều năm, rễ ít và ngắn, dạng rễ chùm, ăn ngang, mọc từ đáy một thân củ tròn, dẹt, cứng; thân cao hoặc thấp tùy giống, dễ ngã. Lá đơn hình đao, kiếm, gươm, mọc hai

hàng trên cùng mặt phẳng, lá nguyên, cụm hoa là những bông to gồm những hoa hình phễu nhiều màu sắc. Quả nang nhiều ô, mỗi ô có nhiều hạt. Cây chịu nóng tới 30 - 35°C; chịu rét tới 10 - 15°C, độ ẩm thích hợp 70 - 80%; độ cao 1 - 1,500 m; ưa sáng, ưa ngày dài, ưa đất thịt nhẹ, nhiều mùn dễ thoát nước; cây không chịu mặn, úng. Phân biệt các giống hoa Lay ơn theo màu sắc của hoa, hình dạng cây và tính chống chịu của cây. Có những giống như:

- Hoa Lay ơn phấn hồng
- Hoa trắng
- Hoa tím
- Hoa vàng
- Hoa đỏ nhạt (Lay ơn san hô)

Ở Việt Nam Lay ơn chủ yếu trồng làm cảnh và lấy hoa đẹp. Ở Trung Quốc có loài *Gladiolus yunnanensis* trồng làm cảnh và làm thuốc.

Theo Đông y:

Tính, vị: Khổ, lương

Công dụng, chủ trị: Thanh nhiệt giải độc, tán ú, tiêu thũng

Cách dùng, liều lượng: Dùng ngoài: lá, hoa liều lượng thích hợp

Dùng uống: ngày dùng 12 - 20g, thuốc sắc [Theo Trung Dược Đại Từ điển, trang 2341/ số 4860 (1995)].

CÂY LỰU

Tên khác: Thạch lựu; Mắc lựu (Tày)

Tên khoa học: *Punica granatum* L.

Họ Lựu (*Punicaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc Tây Á (Ba Tư = Persia nay là Iran) được trồng ở vùng đất Địa Trung Hải, ở Ấn Độ Trung Quốc, Đông Nam Á, (Việt Nam, Indonesia...)

Ở Việt Nam, cây Lựu được nhập từ lâu đời từ Trung Á, được trồng phổ biến ở khắp nơi để làm cảnh, lấy quả ăn và làm thuốc. Trồng Lựu bằng cách giâm cành.

Mô tả:

Cây lâu năm, cây gỗ nhỏ cao 2 – 4 m, vỏ mỏng màu xám, cành mảnh, đôi khi có gai. Lá mọc đối, hoặc đôi khi tụ hợp thành cụm, phiến lá thuôn hẹp, mặt trên nhẵn bóng, mép lá hơi đỏ. Cụm hoa ở đầu cành và kẽ lá gồm 1 – 2 hoa màu đỏ tươi (Hong Lựu) có khi màu trắng (Bạch Lựu). Cánh hoa nhẵn nhéo, nhị nhiều. Quả mọng, có vỏ hình cầu, có đài tồn tại ở đỉnh; khi chín có màu vàng đỏ, đỏ nâu. Quả bên trong dính noãn kiểu không đồng nhất, có nhiều hạt chứa trong 8 ngăn, 5 cạnh sắc hồng trắng; có vỏ ngoài mọng nước ăn được. Mùa hoa, quả: tháng 4 – 7.

Bộ phận dùng:

Vỏ quả, vỏ rễ, hoa Lựu

Được Điển Việt Nam III (2002) dùng vỏ quả.

Thành phần hoá học:

Vỏ rễ, vỏ thân chứa tanin, tỷ lệ 28% (ở rễ), 10 - 20% (ở thân), vỏ quả chứa tanin, vỏ rễ và thân chứa hoạt chất chủ yếu: pelletierin, isopelletierin, pseudopelletierin (đồng phân quang học và là các dẫn xuất piperidin).

Tác dụng (vỏ rễ):

Trừ giun, nhất là trị sán dây

Công dụng:

Trị sán, tuy nhiên cũng có tác dụng phụ và có hiện tượng không dung nạp, công thuốc. Cần theo chỉ dẫn của thầy thuốc, khi dùng vỏ rễ, vỏ thân. Ở Java, Lựu được trồng từ độ cao 1 - 500 m, quả để ăn, lá trộn với acid để làm mực viết; hoa chữa viêm lợi và béo phì; quả (vỏ) chữa lỵ, viêm VA, sùi vòm họng (adenoditis).

Theo Đông y:

Vỏ quả (Thạch Lựu bì):

- Tính vị, quy kinh: Toan, sáp; ôn; vào kinh đại trường
- Công năng: Sáp tràng, chỉ tả, chỉ huyết, khu trùng.
- Chủ trị: Đau bụng tiêu chảy lâu ngày, lỵ lâu ngày; đại và tiểu tiện ra máu; sa trực tràng; sa dạ con; băng huyết, rong huyết; bạch đới; trùng tích (giun sán, chủ yếu giun đũa).
- Cách dùng, liều lượng: ngày dùng 3 - 9 g, dạng thuốc sắc
- Kiêng kỵ: Mới bị đi lỵ thì không nên dùng.

Hoa Lựu (Thạch Lựu hoa):

- Tính vị: Toan, sáp; bình

- Công dụng, chủ trị: Chảy máu cam, viêm tai giữa, vết thương chảy máu.
- Cách dùng, liều lượng:
 - + Uống: ngày dùng 4 – 8g thuốc sắc hoặc thuốc tễ.
 - + Dùng ngoài: số lượng thích hợp, giã nhỏ, đắp hoặc bôi (Trung Dược Đại Từ điển 1995, số 1265 – 66).

**Phương thuốc về hoa Lựu: dùng 30g hoa khô.*

Chủ trị: bệnh Ty khái (chứng bệnh về mũi)

Cách dùng: sắc thuốc uống; lấy hoa Lựu sạch, sấy khô, tán thành bột nhỏ, đem thổi nhẹ vào lỗ mũi, mỗi lần dùng 0,3 g bột mịn hoa Lựu (Dân gian Bách thảo lương phương toàn thư, Nhà xuất bản Khoa Kỹ Hải Nam, trang 16, năm 2000).

CÂY HOA SỮA

Tên khác: Mùa cua, Mò cua, Tượng bì mệc

Tên khoa học: *Alstonia scholaris* (L.) R. Br.

Họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Nguồn gốc:

Chi cây này được phân bố từ vùng nhiệt đới Tây Phi tới quần đảo Marquesas (quần đảo thuộc Polynesia), ở vùng cực đông (nam) Thái Bình Dương và từ vùng Himalaya, ở phía Bắc tới vùng New South - Wales ở phương Nam. Trong số 40 loài thuộc chi *Alstonia* R.Br; cây Sữa được phân bố ở Srilanka, Ấn Độ, Malaysia, lục địa Đông Nam Á, và miền nam Trung Quốc. Ở Indonesia, cây Sữa mọc ở rừng tạp giao và rừng gỗ Tếch hoặc một số lùm cây tại làng xã; ở độ cao 1 – 1050 m. Ở Việt Nam, cây Sữa mọc hoang và được trồng ở

khắp nơi. Ở thành phố, làm cây bóng mát, các đường phố ở Hà Nội vào mùa thu thơm nồng mùi Hoa Sữa. Cây còn được trồng làm thuốc và lấy gỗ.

Mô tả:

Cây gỗ, cao khoảng từ 15 – 20 m; cành mọc vòng, xếp theo tầng. Lá đơn, mọc vòng, mỗi vòng 3 – 8 lá; hình mác, mặt dưới mờ; phiến cứng; gân lá lông chim, gân phụ xếp song song. Hoa nhỏ màu trắng xanh, mọc thành xim ở kẽ lá, mùi thơm hắc đặc trưng. Quả gồm 2 đại dài 15 – 50 cm màu nâu mọc thông xuống. Hạt dẹt, mang 2 chùm lông màu hung ở 2 đầu. Hoa nở từ tháng 8 đến tháng 12. Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Bộ phận dùng:

Vỏ cây, phơi khô. Thu hái tốt nhất vào mùa xuân-hạ. Chế biến dưới dạng bột vỏ phơi khô, tán nhỏ hoặc dạng rượu thuốc, dạng cao lỏng.

Thành phần hoá học:

Vỏ chứa alcaloid: echitamidin, echitamin, picrinin, echitenin, rhazicchicerin, echitein, ditamin echitin, alstonin. Ngoài ra, vỏ còn có α -amyrin, α -amyrin acetat, lupeol acetat, stigmasterol, β -sitosterol, campesterol. Lá có picralinal.

Tác dụng:

- Khử đàm, trị ho
- Bình suyễn
- Tác dụng hạ sốt (thoái nhiệt)

Theo Đông y:

- Theo Trung Dược Đại từ điển (số 4602), 1995:
 - Tính vị, quy kinh: Khổ, hàn; vào các kinh can, tỳ

- Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng.
- Điều trị: Cảm mạo, viêm phổi; ho gà; đau bụng, ỉa chảy; có thai nôn mửa; bị đánh bị ngã tổn thương, xuất huyết vết loét.

Cách dùng: uống: dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Giã bột, đắp vào chỗ đau.

- Theo Dược liệu Việt Nam – Bộ Y tế, 1978:

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; kích thích tiêu hoá; điều kinh; hạ sốt.

Công dụng, cách dùng, liều lượng (vỏ cây Sủ):

- Thường dùng làm thuốc bổ; chữa sốt, điều kinh, chữa ỉa hoặc ỉa chảy. Ngày dùng: 1 - 3g vỏ phơi khô, sắc để uống.
- Bột (vỏ Sủ): phơi hoặc sấy khô, tán nhỏ; ngày uống 0,2 - 0,3g.
- Rượu thuốc (vỏ cây Sủ): vỏ Sủ tán nhỏ 75g; rượu trắng 35 - 40 độ 500ml. Ngâm 7 ngày, thỉnh thoảng lắc đều. Sau đó, lọc và thêm rượu vào cho đủ 500ml. Ngày uống 4 - 8g, uống trước bữa ăn chính 15 phút.

CÂY THUỐC THUỘC DƯỢC

Tên khác: Thuốc được được dùng

Tên khoa học: *Paeonia officinalis gouan*

Họ Hoàng Liên (*Ranunculaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc ở vùng núi phía nam châu Âu cho đến vùng núi Hungari. Cây được trồng ở vườn để làm thuốc và làm cảnh.

Mô tả:

Cây thảo, mọc khoẻ. Lá kép to, chia ra thành lá chét thuôn, dài, đôi khi gấn với nhau ở phía gốc lá. Hoa to thường có tám cánh hoa màu tía. Quả đại, thuôn, dựng đứng và phân toả ra.

Bộ phận dùng:

Chủ yếu là rễ củ (to, mẫm, phình ra); hoa và hạt.

Thành phần hoá học:

Rễ: Có hoạt chất heterosid tạo ra chất peonol (là dẫn xuất của acetophenon).

Hoa: (Flores Paeoniae) có tanin; chất màu đỏ.

Hạt: Có tanin, pectin, nhựa, đạm 11%, đường 1,4%, chất béo 24%.

Tác dụng:

Rễ: Chống co thắt nhẹ.

Hoa: Dùng trong thang thuốc xông.

Công dụng: (Rễ Thuộc dược)

- Chữa ho từng cơn
- Bổ dưỡng tĩnh mạch

Trước đây rễ còn dùng chữa động kinh

Chú thích: Cần phân biệt Thuộc dược ở đây là cây (*Paeonia officinalis*); họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*) với cây Thuộc dược làm cảnh, hoa màu sắc đẹp, lá to khía răng (*Dahlia pinnata* Cav. = *Dahlia variabilis* Deof.); họ Cúc (*Asteraceae*) nguồn gốc Mêhicô; cụm hoa xoè hình đầu; cây Thuộc dược này ở Hà Nội trồng nhiều và cho hoa vàng, trắng, đỏ, cánh sen v.v... nở rộ vào dịp tết âm lịch.

CÂY TỬ VI

Tên khác: Ngũ trảo kim hoa (cây), Tường vi, Tử kinh

Tên khoa học: Lagerstroemia indica L.

Họ Tử vi (*Lythraceae*)

Nguồn gốc:

Cây nguyên sản ở Trung Quốc, Nhật Bản, phân bố ở Trung Quốc từ vùng sông Hoàng Hà xuống tới phương Nam. Cây mọc hoang ở sườn núi, hoặc ven đường. Cây được trồng ở Đông Nam Á, (Việt Nam, Indonesia) làm cây cảnh, và làm thuốc.

Mô tả:

Cây, cây gỗ cao 2 – 7 m, rụng lá hàng năm, cành có 4 cạnh, lá hình bầu dục dài, thường mọc đối. Cụm hoa hình chùy tròn, mọc ở đầu cành. Hoa đường kính khoảng 2,5 cm màu tía hoặc đỏ nhạt hoặc màu hồng, cánh hoa có móng dài và có phiến xếp nếp nhiều. Nhị nhiều, dài không bằng nhau. Bầu 5 – 6 ô. Quả bầu hình cầu hoặc chùy tròn, quả nằm trong đài tồn tại. Cây ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng:

Hoa, lá, rễ làm thuốc ở dạng tươi hoặc phơi, sấy khô. Thường thu hái vào mùa hạ, mùa thu

Theo Đông y:

Tính vị: Vị khổ, lương, bình

Công dụng: Hoạt huyết, chỉ huyết, giải độc, tiêu thũng

Chủ trị: Khạc huyết, tiện huyết (ỉa, đái ra máu), thấp chân, ngoại thương xuất huyết

Cách dùng, liều lượng:

- Uống: ngày dùng 4 - 8 g, dạng thuốc sắc
- Dùng ngoài: Số lượng thích hợp

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai kiêng dùng.

Chú thích:

Cùng họ, cùng chi với cây Tử vi, còn có cây Tử vi tàu hay Bàng lang nước (xem Bàng lang nước).

CHUỐI HOA

Tên khác: Chuối mỹ nhân (Mỹ nhân tiêu)

Tên khoa học: *Canna indica* L.

Họ Dền (Cannaceae)

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Nam Mỹ; được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia v.v... ở Java, cây được trồng ở độ cao 10 – 1.000m.

Mô tả:

Cây thân thảo, sống nhiều năm, cao 1 – 2 m, toàn cây nhẵn, sáng bóng, không có lông; thường có phủ phấn trắng; từ phần cây trên mặt đất mọc lên nhiều cành lá. Lá mọc đơn chiểu; mọc so le, lá có gân giữa lớn, trông giống như một lá chuối nhỏ, mép nguyên. Phiến lá hình trứng hoặc tròn dài. Hoa to, màu đẹp rực rỡ; cụm hoa nở rộ vào vụ hè thu; hoa màu đỏ chói lọi hoặc màu vàng; tràng hình ống, to, đẹp. Quả hình trứng, tròn dài, màu xanh lục, có lông. Mùa hoa: tháng 6; có nơi hoa ra quanh năm.

Bộ phận dùng:

Hoa, rễ dùng làm thuốc

Ở Indonesia, lá Chuối Hoa dùng trị bệnh sỏi đường tiết niệu, hạt dùng chữa chứng chóng mặt. Ở Việt Nam, cây Chuối Hoa được dùng làm cảnh, vì hoa đỏ đẹp.

Theo Đông y:

Tính, vị: Khổ, hàn

Công dụng: Trị hoàng đản cấp tính phúc tạp; viêm gan; lý mạn tính; khạc huyết, băng huyết, bạch đới, kinh nguyệt không đều; nhọt độc, ung thũng.

Cách dùng, liều lượng:

- Uống ngày 4 – 12g dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài: giã nát được liệu, đắp, bôi chỗ đau.

CỐC TINH THẢO

Tên khác: Cỏ dùi trống, Cỏ cúc áo, Cỏ đuôi công

Tên khoa học: *Eriocaulon sexangulare* L.

Họ Cỏ dùi trống (*Eriocaulonaceae*) [E. Walliehianum, Mazt].

Mô tả:

Cỏ dùi trống (còn có tên: Hoa nam cốc tinh thảo). Cỏ nhỏ, sống hàng năm; rễ chùm, thân ngắn; lá dài dẹt, nhẵn, nhiều gân dọc, dài 6,5 – 15 cm, rộng 0,2 – 1 cm. Cụm hoa hình đầu, màu trắng mốc, mọc trên cán dài 10 – 20 cm, gồm nhiều hoa

đực và hoa cái. Quả nang chứa 1 hạt. Mùa hoa và quả: tháng 5 – 7. Cỏ mọc hoang ở nơi ẩm thấp, ruộng nước, bãi lầy.

Bộ phận dùng:

Hoa và cuống cụm hoa dài 0,1 cm, phơi hoặc sấy khô (50 – 60 °C). Bảo quản nơi khô ráo.

Dược liệu: cụm hoa có đường kính khoảng 0,65 cm màu trắng xám, cấu tạo bởi nhiều hoa nhỏ úp lên nhau như lớp vảy; nhiều lá bắc xếp dày đặc thành nhiều lớp ở đế hoa, màu xanh vàng nhạt, bóng láng, ở mép trên có lông tơ dày đặc. Cọ xát vào cụm hoa sẽ thấy nhiều bao phấn, màu đen nhỏ; có thể thấy quả chưa chín màu xanh lục vàng, bóng láng. Chất mềm khô, dễ bẻ gãy; không mùi, vị nhạt, nhấm lâu dính lại với nhau.

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Tân, cam, bình; vào các kinh can, phế

Công năng: Sơ tán phong nhiệt, minh mục

Chủ trị: phong nhiệt mắt đỏ, sợ chói mắt, đau mắt có màng phong nhiệt đầu thống.

Cách dùng:

- Chữa đau mắt do phong nhiệt, nhức đầu, đau răng, đau cổ họng; thông tiểu tiện, trị ghẻ lở. Ngày dùng 4,5 – 9g dạng thuốc sắc hay bột
- Bài thuốc chữa viêm giác mạc: Cốc tinh thảo 16g; Phòng phong 16g; tán nhỏ, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 – 2g.
- Chữa thiên đầu thống: Cốc tinh thảo 8g; giun đất 1g; Nhũ hương 4g; các vị thuốc tán nhỏ, mỗi lần dùng 4g đốt, xông khói vào lỗ mũi.

CỐC TINH THẢO BẠCH DƯỢC

Tên khác: Cốc tinh chu (cụm hoa hình đầu), Phật đầu cầu, Thiên tinh thảo, Ngưu nhơn thảo, Trân châu thảo, Lưu tinh thảo.

Tên khoa học: *Eriocaulon cinereum* R.Br. [*E. Sieboldianum* Sieb. et Zucc; *E. heteranthum* Benth; *E. formosanum* Hayota].

Họ Cỏ dùi trống (*Eriocaulonaceae*).

Nguồn gốc:

Cây thảo, sống 1 năm, cao 15 – 20 cm, sống ở nơi ẩm thấp cạnh hồ, ao hoặc bờ ruộng. Rễ chùm, mềm, nhỏ, lá mọc thành cụm, dài, bao ngoài; phiến lá có gân dọc rõ. Khóm cuống hay cán, thân mang cụm hoa mọc từ khóm lá lên; thân nhỏ, mọc thẳng, dài hơn lá, có cạnh dọc. Cụm hoa dạng đầu, hình cầu tròn; phần hoa màu trắng; quả hình trứng ngược, nứt ra. Mùa thu, hái lấy cụm hoa, rửa sạch, phơi khô.

Theo Đông y:

Tính năng: Tân, cam, bình; sơ tán phong nhiệt, minh mục (sáng mắt), thoái huyết (màng mọng mắt).

Các bài thuốc nghiệm phương chọn lọc:

1. Điều trị quáng gà (Dạ manh): Cốc tinh thảo 30g, gan dê 1 cổ. Cách dùng: hấp cách thủy nhừ; ăn gan dê; uống nước thuốc.
2. Trị phong nhiệt, mục ế (mắt có màng): Cốc tinh thảo 40g, Bạch đậu hủ (đậu phụ) 2 miếng. Hấp cách thủy 1 giờ, uống thuốc sau bữa cơm, ngày dùng 1 lần.

3. Trị: mũi bị kích thích; tâm bứt rứt không yên. Dùng Cốc tinh thảo, số lượng thích hợp, sấy khô, tán bột mịn mỗi lần uống 6 g, dùng canh nóng uống với bột thuốc.
4. Trị viêm màng kết hợp mắt: Cốc tinh thảo, Thuỷ tặc, số lượng bằng nhau; sấy khô, tán bột mịn. Dùng mỗi lần 2g; uống với nước đun sôi còn ấm, mỗi ngày uống 3 lần.
5. Trị trẻ em, lòng bàn chân, bàn tay nóng, vật vã không yên: Cốc tinh thảo 20g, gan lợn 50g. Hấp cách thuỷ 1 giờ, uống nước thuốc, ăn gan; ngày 1 lần.
6. Trị đau đầu (chứng can dương bốc lên): Cốc tinh thảo 30g, Thương nhĩ thảo, Hạ khô thảo mỗi vị thuốc 7g, sắc nước để uống.
7. Trị: ngoại cảm phong nhiệt, nhức đầu: Cốc tinh thảo 7g, Dã cúc hoa 10g, lá Dâu 10g, Lô căn 20g, sắc nước để uống.

CÚC BÁCH NHẬT

Tên khác: Thiên nhật hồng, Bông nở ngày, Bách nhật hồng

Tên khoa học: *Gomphrena globosa* L.

Họ Giền (*Amaranthaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc châu Mỹ nhiệt đới, được trồng làm cảnh và làm thuốc ở nhiều nơi tại Việt Nam. ở Trung Quốc, Indonesia (Đông Nam Á) đều có trồng. Indonesia trồng ở độ cao 1 - 1300m (Java), dùng làm cây cảnh và làm thuốc.

Mô tả:

Cây thảo, mọc hàng năm, cao trung bình 30 – 40 cm; thân hình trụ, trên có phân nhánh, đốt thân hơi phình to, thân và lá đều có lông nhung mềm, nhất là lúc còn non. Lá đơn, mọc đối, cuống ngắn. Phiến lá hình trứng ngược dài 2 – 3 cm, rộng 1 – 2 cm. Những cụm hoa hình đầu, mọc từ kẽ lá và ngọn cành, màu hồng hoặc tím nhạt, phần có màu là các lá bắc hình vẩy, khô, xác, tím, úp vào nhau thành khối hình cầu to bằng ngón tay cái; ở kẽ các vẩy này có những hoa thật, nhỏ, màu vàng. Do cấu tạo bằng các vẩy khô màu tím nên Cúc bách nhật có thể tồn tại trong một thời gian dài (Bách nhật = 100 ngày) mà không rụng cánh, đổi màu. Đường kính cụm hoa là 1,5 – 2 cm, ra hoa vào mùa hè và mùa thu. Cây dễ trồng, chịu hạn nhưng kém chịu rét, không ưa chỗ ẩm bóng, thấp trũng. Trồng bằng hạt, cần phòng chống bệnh gỉ sắt bằng phun dung dịch Boóc - đô.

Bộ phận dùng:

Hoa thu hái vào mùa hè và mùa thu, phơi hoặc sấy khô (tháng 7 – 9).

Thành phần hoá học:

Toàn cây chứa gomphrenin (I, II, III, IV, V, VI), các men hoàn nguyên, acid nitric và acid chứa nitơ khác.

Tác dụng:

Sát trùng thanh huyết

Theo Đông y:

Tính vị: Cam, bình

Công dụng: Thanh can, tán kết, chỉ khái, định suyễn

Chủ trị: Đầu phong, mục thống (đau mắt), khí suyễn (hen), ho (khái thấu), đi lý, ho gà, tiểu nhi: kinh phong; sang dương.

Cách dùng, liều lượng:

Dùng uống: Hoa 4 – 12g, nước sắc; dùng toàn cây thì 20 – 40g.

Dùng ngoài: sắc nước thuốc để rửa.

- Bài thuốc chữa kiết lỵ cấp tính ra mũi, máu: Hoa Cúc bách nhật, dạng thuốc sắc: Người lớn ngày dùng 8 – 16g; đối với trẻ em: ngày dùng 4 – 8g.
- Bài thuốc chữa hen suyễn; Hoa Cúc bách nhật 16 g, Cóc mẩn 12g, lá Táo ta 12g, Hương nhu 12g, lá Sả 8g, Gừng sống 2g, nước 600ml. Sắc kỹ lấy 200ml, chia ra 3 lần uống trong ngày.

CÚC BẮT TỬ

Tên khác: Khôi mao cúc (Cúc lông màu tro)

Tên khoa học: Cây: *Helichrysum arenarium* DC. [*Gnaphalium arenarium* L.]; Họ Cúc (*Asteraceae*).

Hoa: Flores *Stochatos citrinae*; Flores *Gnaphalii arenarii*.

Nguồn gốc:

Cúc bắt tử nguồn gốc châu Âu và Trung Á; thường mọc hoang hoặc được trồng ở đất cát.

Mô tả:

Hoa Cúc bắt tử màu vàng, được thu hái trước khi hoa nở hoàn toàn. Cụm hoa hình đầu, gần hình cầu; đường kính 4 – 5 mm. Hoa được xếp lớp lên nhau; các hoa ở giữa hình ống màu vàng, các hoa cái xếp vòng quanh ổ chu vi. Bầu hình bầu dục; 1 ô; có phủ lông. Hoa có mùi thơm, vị đắng. Đặc điểm của hoa

Cúc bất tử là khi khô vẫn giữ nguyên được hình thái, bao chung và hoa màu vàng; tồn tại vững bền với thời gian dài.

Bộ phận dùng:

Cụm hoa

Thành phần hoá học:

Hoa có tinh dầu và chất đắng

Công dụng:

Trước đây hoa được dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa thống phong (bệnh gút); vàng da; bệnh ngoài da; trị giun, trị nhậy, nấm tóc

Chú thích:

Nên phân biệt hoa Cúc bất tử với hoa Cúc vạn thọ (Tagetes):

- Cúc Vạn thọ cao (*Tagetes erecta* Lin),
- Cúc Vạn thọ lùn (*Tagetes patula* Lin).

Cây cúc Vạn thọ có hoa vàng sẫm, lá xẻ sâu thành thùy nhỏ, mùi hôi, trồng làm cảnh; hoa khô, biến màu và hình dạng.

CÚC GAI HOA TÍM

Tên khác: Kế hoa tím

Tên khoa học: *Silybum marianum* Gaertn

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc châu Âu, Địa Trung Hải, mọc nhiều ở châu Âu, Bắc Phi. Cây được di thực trồng thử ở Việt Nam (Viện Dược liệu) những năm 1970; lấy hạt giống từ Viện Dược liệu Hungari.

Mô tả:

Cây thảo, sống hàng năm, thân khỏe; lá bóng láng, có vân trắng dọc theo gân lá; mép lá có răng, gai nhọn.

Cụm hoa hình đầu ở ngọn, hoa màu tím, hình ống; bao chung với lá bắc, có gai. Quả bế, đen, có mào lông.

Bộ phận dùng:

Quả bế

Thành phần hoá học:

Hoạt chất là silymarin và một số dẫn xuất gắn gũi với flavonoid, flavonic. Silymarin là sản phẩm ngưng kết giữa flavanon và alcol coniferylic

Tác dụng:

Silymarin phục hồi lại tế bào gan

Công dụng:

Điều trị viêm gan mạn, viêm gan nhiễm khuẩn, cổ trướng, suy gan

Chỉ định:

Viêm gan cấp và mạn; xơ gan ở giai đoạn bù trừ chức năng suy gan; gan nhiễm mỡ; bảo vệ nhu mô gan khi dùng các thuốc có độc tính đối với gan.

Cách dùng, liều lượng:

1. Dạng cao dược liệu

2. Dạng hoạt chất: silymarin viên bọc đường 35 – 70mg, sirô 140mg hoặc dung dịch uống 50mg trong 5ml. Hỗn hợp chiết xuất flavonoid gồm phức hợp silybinin, silycristin, silydiamin (3:1:1) có tác dụng bảo vệ gan (ổn định màng tế bào gan, duy trì các chức năng nhu mô gan, hướng mỡ và kích thích quá trình tái tạo nhu mô gan).

Liều dùng, theo hướng dẫn của thầy thuốc và nhà sản xuất từng loại biệt dược.

Lưu ý:

Người suy nhược có thể bị ỉa chảy hoặc ảnh hưởng đến dạ dày khi dùng biệt dược này.

CÚC HOA TRẮNG

Tên khác: Cúc hoa, Bạch cúc

Tên khoa học: *Chrysanthemum moriflorum* Ramat (*chrysanthemum sinense* Sabine).

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Cúc hoa có nguồn gốc Trung Quốc và Nhật Bản; nhập trồng ở Việt Nam từ lâu đời làm cây cảnh, cây thuốc và điều chế rượu. Cây thảo nhỏ, thân có nhiều đốt giòn, rễ chùm phát triển theo chiều ngang, từ những mấu sát gốc. Lá xẻ thùy có răng, mặt dưới có lông. Hoa lưỡng tính hay đơn tính, mọc nhiều trên một cành. Tràng hoa hình ống dính vào bầu. Các cánh phía ngoài có màu sắc đậm, xếp thành hàng với nhiều dạng cánh. Có nhiều giống phổ biến: Cúc vàng (to, nhỏ), Cúc trắng, Cúc đại đoá, Cúc đỏ, Cúc tím, Cúc hoa cà, Cúc móng rồng, Cúc mâm xôi. Cúc ưa khí hậu

mát, trung bình không cao quá 32 – 35 °C, không thấp dưới 10°C, độ ẩm trên 80%; gây giống bằng hạt, mầm già hay ngọn.

Mô tả:

Cúc hoa trắng là cây thảo sống nhiều năm, cao 60 – 150 cm, thân mọc thẳng đứng, có rãnh, có lông. Lá mọc so le, có cuống, lá hình trứng hay hình tròn dài; dài 3,5 – 5 cm, rộng 3 – 4 cm, chia thùy khác nhau. Cụm hoa hình đầu nhỏ, đường kính 5 cm. Hoa màu trắng, hơi vàng. Đài hoa hơi xanh lục, hoa đơn tính, có lưỡi bẹ; hoa lưỡng tính hình ống; nhị 5, đồng sinh, mọc trên tràng hoa. Bầu hạ, có 2 lá noãn, loại lá noãn hợp có 1 ô, 1 noãn kiểu đính noãn đáy; nhụy 1; núm nhụy cong, chẻ đôi. Quả đóng loại Cúc, có 1 hạt. Mùa hoa: tháng 9 – 11.

Bộ phận dùng:

Cụm hoa hình đầu; mùa thu, đầu mùa đông, khi hoa đang nở, hái về, phơi âm can hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học:

Hoa và thân cây Bạch cúc chứa: tinh dầu (gồm có: borneol, chrysanthemon, camphor); adenin, cholin, stachydrin, chrysanthemin, vitamin B.Flavonoid (gồm có: luteolin-7-glycosid, cosmosin, acacetin-7-rhamnoglycosid dihydrat, aminosit)...

Tác dụng:

Kháng khuẩn

Tác dụng đối với hệ thống tim mạch

Theo Đông y:

Tính vị quy kinh: Cam, khổ, vị hàn; vào các kinh phế, can

Công năng, chủ trị: Tán phong thanh nhiệt, bình can minh mục.

Dùng điều trị: phong nhiệt cảm mạo, nhức đầu hoa mắt, chói sáng, mặt đỏ sưng đau, mắt mờ.

Chú thích:

Cúc hoa (Bạch cúc) hay về thanh nhiệt tà ở thượng tiêu, thích hợp điều trị người nhức đầu phong nhiệt đầu nóng, nặng một bên đầu; trĩ chong mắt nhức đầu, mắt đỏ, trông các vật lơ mờ; hoặc chữa các chứng du phong do phong nhiệt ở can gây ra.

Ngày dùng 4,5 – 9 g, thuốc sắc.

Còn Cúc hoa vàng hay về giải độc, tiêu nhọt đầu đinh; lá của nó dùng đắp bên ngoài nhọt.

Kiêng kỵ: Người có chứng dương hư, nhức đầu và sợ lạnh nên kiêng dùng.

Bài thuốc:

- Tang cúc ẩm gia giảm, chữa cảm mạo, nóng, sốt, ho, khát nước.
- Kỷ cúc địa hoàng hoàn, chữa hỏa mắt, chong mắt, nhức đầu, mắt khô trông (xem cuối bài Cúc hoa vàng, trang 134)

CÚC HOA VÀNG

Tên khác: Kim cúc, Dã cúc, Hoàng cúc, Khổ ý, Bioóc kim (Tây); Sơn hoàng cúc

Tên khoa học: *Dendranthema indicum* L. Des Moul. [*Chrysanthemum indicum* L.].

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Kim cúc nguồn gốc Trung Quốc, Nhật Bản, được trồng ở Việt Nam từ lâu đời. Ở Indonesia (Đông Nam Á) cũng trồng cây này, ở độ cao 1 – 1800m; Kim cúc là cây thuốc Nam được

trồng nhiều và lâu đời ở làng Nghĩa Trai (Hưng Yên), nổi tiếng về trồng cây thuốc Nam.

Mô tả:

Cây thảo sống một hay nhiều năm, cao 30 – 50 cm, thân mọc thẳng đứng, nhẵn; có khía rãnh. Lá mọc so le, có thuỳ sâu, mép khía răng, mặt trên màu lục thẫm, mặt dưới lục nhạt, cuống lá ngắn. Cụm hoa hình đầu màu vàng, mọc thành ngù ở kẽ lá hoặc đầu cành. Hoa ở phía ngoài, hình lưỡi nhỏ; hoa (ở phía trong) ở giữa, hình ống, tràng hoa hình ống ngắn hơn tràng hoa hình lưỡi và có thuỳ tam giác nhọn.

Mùa hoa: tháng 11 – 12 và tháng 1 năm sau.

Cây ưa sáng; đất pha cát, ẩm, mát; nhiều màu. Thời vụ trồng: tháng 3 – 6, thu hái khi hoa sắp nở; đợi lúc tan sương, hái về và theo tục lệ, xông diêm sinh 3 – 4 giờ; sau đó ép cho kiệt nước; phơi nắng nhẹ hoặc sấy khô (40 – 50 °C).

Bộ phận dùng:

Hoa: Hoa Kim cúc không nên phơi nắng nhiều sẽ mất hương vị, nát cánh hoa và biến màu. Bảo quản ở nơi khô mát.

Thành phần hoá học:

Toàn cây có tinh dầu, linarin, luteolin, chrysanthemin, chrysanthemaxanthin; yejuhoalacton. Trong tinh dầu có: camphen, dl-camphor, carvon, chrysanthenon 43,24%, limonen 10,70%, β -caryophyllen oxyd 12,36%; α và β -pinen 8,50% (Pascual T.J. 1980). Ngoài ra, hoa Kim Cúc còn có: hydrocarbon, n-hexacosan, n-tetracosan, kikuketon A, B...

Acid amin (adenin, stachydrin), vitamin đặc biệt là A. Hạt chứa 15,8% dầu béo.

Tác dụng:

- Tác dụng đối với hệ thống tim mạch như hạ huyết áp.

- Ảnh hưởng tới công năng tụ tập của huyết tiêu bản
- Kháng virus (bệnh nguyên vi sinh vật)
- Tác dụng giải nhiệt
- Tăng cường công năng đại thực bào
- Ưc chế vi khuẩn chống viêm

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Khổ, tân, vị hàn; vào các kinh can, tâm

Công năng: Thanh nhiệt giải độc, tán phong, minh mục

Chủ trị các chứng hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, đau mắt đỏ, chảy nhiều nước mắt, huyết áp cao; đình độc, mụn nhọt.

Liều lượng và cách dùng: Ngày dùng 8 – 12 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ: Tỳ, vị hư hàn, ỉa chảy không nên dùng

Bài thuốc:

1. Tang Cúc ẩm gia giảm (Chữa cảm mạo, nóng sốt, ho, khát nước): Lá Dâu 12g, Cúc hoa 8g, Hạnh nhân 8g, Liên kiều 6g, Cát cánh 8g, Bạch hà 4g, Cam thảo 4g, Đạm trúc điệp 4g; sắc, uống trong ngày.
2. Kỷ cúc địa hoàng hoàn (chữa hoa mắt, chóng mặt, mắt khô tròng): Kỷ tử 20g, Cúc hoa 12g, Thục địa 32g, Đan bì 12g, Phục linh 12g, Sơn thù 16g, Trạch tả 12g, Hoài sơn 16g. Sấy khô, tán nhỏ, luyện mật, viên hoàn bằng hạt ngô. Ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 16 - 20 viên. Hoặc có thể sắc uống mỗi vị thuốc số lượng giảm bớt 1/6.

CÚC KIM TIỀN

Tên khác: Cúc xu xi, cây hoa Xu xi, Cúc chén vàng, Kim trần cúc.

Tên khoa học: *Calendula officinalis* L.

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Cây được trồng ở châu Âu, nguồn gốc từ Nam Âu và phương Đông, sau đó phổ biến trồng ở nơi khác như Việt Nam.

Mô tả:

Cây thảo, sống hàng năm hoặc 2 năm, thân có góc cạnh, có lông và phân cành; lá mọc so le, hình thuôn dài, dài 2,2 – 7,8 cm màu lục nhạt, hình thìa. Cụm hoa hình đầu; đường kính 3,3 – 7,8 cm; hoa màu vàng đậm hoặc da cam. Đường kính hoa kép 3 – 8 cm, có điểm đen ở chính giữa; thường quay hướng về phía mặt trời. Quả bế, gần hình vòng; có gai. Thu hái hoa thường vào mùa thu, nếu trồng kéo dài 2 năm thì hái hoa vào mùa xuân. Cây thấp, thường trồng thành thảm ở các vườn hoa, công viên; có 2 giống: hoa kép, cây cao 30 – 35 cm; hoa đơn, cây cao 20 – 25 cm, cây ưa khí hậu mát; chịu rét; kém chịu nắng hạn. Trồng bằng gieo hạt (1 g = 160 hạt) từ tháng 7 đến tháng 11 gieo 4 – 5 ngày thì mọc, sau 15 ngày nhổ cây đem ươm ở vườn thêm 20 ngày, rồi bứng đi trồng. Từ lúc trồng đến lúc ra hoa là 80 ngày (với giống kép), 100 ngày (với giống đơn). Thời gian ra hoa 20 – 30 ngày.

Bộ phận dùng:

Làm thuốc chủ yếu là hoa, đã nhặt sạch; thu hoạch dùng

hoa tươi hoặc phơi sấy nhẹ đến khô. Bảo quản hoa khô trong bình, tránh ánh sáng. Hoa dùng làm thuốc, có thể làm phẩm nhuộm màu vàng nghệ tây

Thành phần hoá học:

Chủ yếu là tinh dầu 0,02%, carotenoid (lycopen, violaxanthin; flavoxanthin; rubiavaxanthin), chất nhầy 4%; acid malic 6,84%, flavonoid, 1 saponosid và những alcol terpenic; chất đắng, acid oleanolic, arnidiol, tanin 6,4%, cerylalcol. Hạt chứa dầu béo v.v...

Tác dụng:

Dùng ngoài: Có tác dụng chống viêm, sát trùng, kháng khuẩn, kháng virus; lên da non.

Dùng trong: Có tác dụng làm ra mồ hôi, hạ huyết áp, điều kinh, chống co thắt.

Công dụng: (Hoa)

Dùng trong: Trị một số rối loạn tiêu hoá, rối loạn thần kinh và sát trùng đường hô hấp.

Dùng ngoài: Trị chứng bệnh ngoài da

Dạng thuốc: Thuốc cao, cồn thuốc, thuốc mỡ (1 phần hoa Xu xi + 9 phần lanolin); trà thuốc, viên nhện; thuốc trứng (để đặt)

Theo Đông y:

Tính vị: Đạm, bình

Công dụng:

- Rễ: Hành khí, hoạt huyết;
- Hoa: Lương huyết, chỉ huyết

Bài thuốc chọn lọc: (Theo Trung Dược Đại Từ điển, số 2887, trang 1388)

1. Trị vị hàn thống (đau bụng lạnh): Rễ Kim trần cúc tươi, dùng 38 – 76g, sắc nước hoặc ngâm rượu thuốc để uống.

2. Trị sản khí (bệnh sưng tinh hoàn): Dùng rễ Kim trần cúc tươi 76 – 156g tươi ngâm rượu hoặc sắc nước thuốc để uống.

3. Trị tràng phong tiện huyết (ruột bị phong - đại tiểu, tiện tiện ra máu): Dùng 10 đoá hoa tươi Kim trần cúc, gia thêm đường phèn, sắc nước thuốc để uống.

CÚC LA MÃ

Tên khác: Cúc trắng lệ, Cao quý, Cúc cam cao quý

Tên khoa học: *Athemis nobilis* L.; Họ Cúc (*Asteraceae*)

Nguồn gốc:

Cây hoa Cúc La mã được trồng nhiều ở Pháp, Anh, Đức, Italia... cây nguồn gốc Tây và Nam Âu.

Mô tả:

Cây thảo có lông, thân cây lúc đầu mọc bò, sau vươn lên mọc đứng; lá màu lục trắng nhạt, phiến lá chia nhỏ.

Cụm hoa hình đầu mọc ở ngọn cành, hình bán cầu; có đế hoa dày, ở đó có nhiều hoa hình lưỡi, màu trắng, gọi là hoa cánh kép, là loài hoa được gây trồng nhiều.

Bộ phận dùng:

Hoa, cụm hoa hình đầu thơm màu đẹp; khi khô không được biến màu và không có màu nâu. Người ta còn dùng cả cây và tinh dầu của Cúc La mã.

Thành phần hoá học:

Ngoài tinh dầu, còn có: polyphenol (acid cafeic, catechol flavonoid), coumarin; sterol; nhựa, gôm; calci, lưu huỳnh... Tinh dầu từ hoa được cất kéo bằng hơi nước; hiệu suất 0,2 – 0,45%. Trong tinh dầu có: ether angelic và isobutyric; 1 chất đắng; một loại camphor đặc biệt, anthemen; những sesquiterpen (ví dụ: azulen artemol v.v...)

Tác dụng:

Chất bổ đắng; dễ tiêu hoá, chống co thắt; được dùng để trợ giúp tiêu hoá, trị đau thần kinh; điều hoà kinh nguyệt.

Cộng dụng:

Dùng trong: Đau nửa đầu (nhất là đau dây thần kinh mặt), trẻ em đau răng; chóng mặt, rối loạn mãn kinh, mất ngủ; không muốn ăn; loét dạ dày - ruột; khó tiêu; trẻ em rối loạn tiêu hoá (ỉa chảy, co đau dạ dày - ruột); viêm tiểu tràng; thiếu máu; ứ gan, lách; ức chế, suy giảm thần kinh trầm cảm; cơn thần kinh (crise nerveuse); tính dễ bị kích thích, nổi nóng; co giật; đau kinh, vô kinh liên quan đến rối loạn thần kinh; bệnh cúm kèm theo đau lưng và nhức đầu; ký sinh trùng đường ruột (giun đũa, giun kim); sốt gián cách và sốt bệnh (nhân) thần kinh.

Dùng ngoài: Viêm kết mạc, bệnh ngoài da; do bị viêm; bỏng; mụn nhọt, bệnh nấm, eczema; vết thương bình thường và nhiễm khuẩn; ngứa âm hộ; mề đay; đau do thấp khớp, thống phong.

Cách dùng:

1. Thuốc hãm trị biếng ăn: 5 đến 10 cụm hoa (đầu) trong 1 chén, hãm với nước sôi, uống trước bữa ăn hoặc 2 – 10 g bột hoa trộn với mật ong, dùng trong 1 ngày; hoặc dùng 2 – 4 giọt tinh dầu nhỏ trên miếng đường, mỗi ngày dùng mấy lần (có thể dùng cồn thuốc có tinh dầu).

2. Trường hợp trị giun: Dùng 1 thìa súp bột cây Cúc Cam, cắt nhỏ, cho vào 1 chén: đun sôi rồi hãm lâu 10 phút, uống vào buổi sáng lúc đói và 1/2 giờ trước bữa ăn.
3. Trị viêm kết mạc, viêm lông mày: dùng 1 thìa súp hoa Cúc Cam cho vào chén, đun sôi rồi hãm 10 phút, dùng rửa mắt.
4. Trị đau thấp khớp, thống phong: xoa dầu Cúc cam.

Công thức: hoa Cúc cam khô 20 g, dầu Ô liu 100 g. Đun cách thủy 2 giờ; lọc ép mạnh, rồi lọc qua vải phin, thêm 10 g camphor.

Còn dùng nước sắc để tắm, rửa, đắp gạc trị bệnh ngoài da; bỏng, nhọt, nấm eezema (chống viêm, đuổi cơ, thuốc làm mất mùi).

CÚC NGŨ SẮC

Tên khác: Cúc chuồn chuồn

Tên khoa học: *Cosmos bipinnatus* Cav.,

Họ Cúc (*Asteraceae*)

Nguồn gốc:

Cây Cúc thuộc chi *Cosmos* Cav (chi Cúc chuồn chuồn); nguồn gốc: châu Mỹ nhiệt đới. Chi này gồm những cây hoa thuộc họ Cúc (*asteraceae*) có lá kép lông chim, cụm hoa hình đầu, hoa màu sắc sỡ, màu trắng, hồng hoặc tím v.v... Ở Indonesia trồng các cây Cúc *Cosmos caudatus* H. B. K. Ở ruộng, ven sông, bãi đất hoang, ở độ cao 10 – 1.400m; cây thảo cao 0,6 – 2,5m. Hoa màu vàng. Ngoài ra, ở Java (Indonesia) ở độ cao 1000m còn trồng Cúc *cosmos sulfereus* Cav., cây nguồn gốc trung Mỹ; là cây thảo, ăn được; hoa làm thuốc nhuộm màu.

Ở Việt Nam, trồng phổ biến *Cosmos bipinnatus* Cav ở vườn nhà, công viên làm cây cảnh.

Mô tả (Cúc Ngũ Sắc):

Cây hoa ngắn ngày cao 60 – 80cm, thân mềm, dẻo, nhiều nhánh, lá xẻ lông chim 2 lần. Cụm hoa hình đầu, màu hồng hay tía, giữa màu vàng. Hoa đẹp, nhiều màu nhưng chóng tàn. Cây thường trồng thành khóm, thành thảm hoa. Cây dễ trồng, ưa khí hậu mát, nhưng cũng chịu được nắng hạn, chịu rợp vừa phải nhưng không chịu được nước đọng; chủ yếu được gieo trồng vụ đông xuân; hạt gieo 3 - 4 ngày đã mọc; sau 8 – 10 ngày gieo, bứng cây vào vườn ươm khoảng 12 – 15 ngày trước khi trồng ra vườn. Từ lúc trồng đến lúc ra hoa là 60 – 65 ngày (vào mùa rét), 45 – 50 ngày (vào mùa nóng).

Mùa rét, cây ra hoa kéo dài trên 2 tháng – mùa nóng, hoa chóng tàn. Cây trồng làm cảnh và lấy hoa đẹp.

Ở Indonesia trồng các cây Cúc *Cosmos caudatus* H. B. K ở ruộng, ven sông, bãi đất hoang. Hoa vàng làm chất nhuộm màu. Lá chữa chứng biếng ăn, chán ăn (anorexia).

CÚC TRỪ TRÙNG

Tên khác: Cúc trừ sâu

Tên khoa học: *Chrysanthemum cinerariaefolium* Visiane
[*Pyrethrum cinerariae folium* Visiani].

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc từ Dalmatia (ven biển Adriatic) và Montenegro

(Nam Tư cũ). Cây được phân bố ở vùng núi Anpơ và Ban Căng (châu Âu); được nhiều nước trồng để khai thác: Pháp, Nga, Đức, Nam Tư (cũ), sau lan sang và được trồng nhiều ở Nhật Bản (châu á), Kenia (châu Phi) và Hoa Kỳ (châu Mỹ, Tân thế giới). Ở Việt Nam, Viện Dược liệu đã trồng thử ở các trại cây thuốc Sa Pa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), đã thu được kết quả ban đầu (những năm 1960- 70); thường trồng đến năm thứ hai, thứ ba mới hái hoa; trồng một lần thu hoạch 10 – 20 năm.

Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm, cao 50 – 60cm, thân cành và lá phủ lông mềm, cây mọc thành khóm rậm; gốc cây hoá gỗ; lá to, có lông to, thùy sẻ sâu; thân mang 1 cụm hoa hình đầu; hoa màu vàng; hình ống ở giữa cụm; các hoa hình lưỡi, màu trắng ở vòng ngoài cùng; lá bắc hình vẩy, có lông nhung. Quả bế, có sọc nổi, hơi cong hình cung.

Bộ phận dùng:

Ngon cành mang hoa và lá, hoặc riêng cụm hoa hình đầu, phơi, sấy khô

Thành phần hoá học:

Hoạt chất chính là hỗn hợp các chất pyrethrin trong hoa do các ester của những acid nhân cyclopropan và những alcol-ceton tạo nên (cyclopenten); chất chính là pyrethrin I (= ester của acid chrysanthemic và pyrethrolon). Pyrethrin không tan trong nước; mà tan trong cồn, ether dầu hoa, kerosen, ethylen dichlorid v.v...

Tác dụng:

Hoa rất độc đối với động vật máu lạnh, nhưng đối với động vật máu nóng (có vú), trên thực tế lại không có hại.

Tác dụng trừ trùng được tăng gấp bội, khi pha bột hoa Cúc hoặc hoạt chất pyrethrin với hoá chất mang nhóm chức methylen-dioxy-phenyl.

Công dụng: (Hoa Cúc)

Dùng trong: trị giun đũa và giun kim

Dùng ngoài: diệt côn trùng có hại trong nội thất: diệt ruồi, muỗi, nhặng, gián, ve; dùng cho vệ sinh cá nhân, diệt chấy, rận, rệp, côn trùng gây bệnh. Có thể dùng làm hương trừ muỗi; trong công thức có: 20% bột hoa Cúc trừ trùng; 30% bột thân lá; 50% bột và nhựa làm hương.

Cách dùng, liều lượng:

Trị và phòng bệnh chấy, rận (hoa Cúc và pyrethrin). Dạng thuốc dùng hoạt chất pyrethrin (là chất độc hại thần kinh diệt nhanh động vật chân khớp) của hoa Cúc trừ trùng được bào chế dưới dạng thuốc xức, dung dịch bôi, gel, phun mù, thuốc gội đầu v.v...

1. Phun mù, bơm, phun sát chân tóc và lông; để tiếp xúc 1/2 giờ; chải và gội. Dùng 3 ngày liên tục.
2. Thuốc nước, thuốc xức và gội, xức lên đầu tóc; chà xát quần khăn hoặc đội mũ vải kín, suốt đêm rồi gội đầu, làm tiếp ngày hôm sau. Dùng lại sau 1 tuần lễ, nếu còn trứng.
3. Thuốc gội: gội 1 lần/ ngày; dùng 3 ngày liên, nhúng ướt tóc, gội xức tóc để 3 phút, gội sạch, chải tóc với lược bí loại chấy và trứng chấy chết.
4. Trừ rận: xức vào nơi có rận, rửa xà phòng, tẩy uế quần áo, màn, chăn.

Chú ý:

Tránh để thuốc pyrethrin tiếp xúc với niêm mạc mắt, không uống thuốc này vì pyrethrin có thể gây dị ứng viêm da nặng. Để xa tầm tay trẻ nhỏ, không dùng cho trẻ dưới 30 tháng [Theo Từ Điển Bách khoa Dược học 1999].

Chú thích:

Loài Cúc *Chrysanthemum Coccineum* Willd (Asteraceae) nguồn gốc Caucas Armenia – Ba Tư, cũng cho hoa có tác dụng trừ trùng.

CÚC VẠN THỌ

Tên khác: Cây Vạn thọ

Tên khoa học:

Tagetes erecta L.: Cúc Vạn thọ (cây cao)

Tagetes patula L.: Cúc Vạn thọ (lùn)(cây xoè, vươn ra = Đàng Cúc)

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Cúc Vạn thọ cây làm cảnh; cây sống 1 năm, trồng phổ biến ở Việt Nam. Cây có nhiều cành; lá xẻ lông chim. Hoa màu vàng hoặc vàng thẫm; cụm hoa hình đầu, quả bế dài nhỏ.

Các loài Cúc Vạn thọ được trồng quanh năm; nhưng chính vụ là đông xuân. Cây dễ trồng, không kén đất, nhưng không chịu được thấp, trũng; cớm bóng; trồng bằng gieo hạt hay giâm ngọn. Cây gieo hạt, từ khi trồng đến khi ra hoa là 70 – 75 ngày; cây giâm ngọn, cần 30 – 35 ngày. Có nhiều giống Cúc Vạn thọ; ở đây chỉ nêu 2 loài Cúc Vạn thọ vừa là cây cảnh vừa là cây làm thuốc.

1. CÚC VẠN THỌ CAO (*Tagetes erecta*):

Cây thảo, sống hàng năm, thân mọc thẳng đứng, cao khoảng 60cm, hoa to màu vàng.

Bộ phận dùng: Hoa, lá

Thành phần hoá học: Flavonoid, tagetiin 0,1%; α -terthienyl; helenien 0,74%, β -caroten, flavoxanthin.

Tác dụng: Kháng khuẩn, trấn tĩnh

Theo đông y:

Tính vị: Khổ, vị tân; tính lương

Công dụng: Bình can, thanh nhiệt, khu phong, hoá đàm.

Chủ trị: Đau nhức; mắt hoa; phong hoả, nhãn thống (mắt đau); trẻ em kinh phong; cảm mạo; ho gà; sưng vú (nhũ ung), quai bị.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 4 – 12g, uống dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: sắc nước thuốc, rửa chỗ đau.

2. CÚC VẠN THỌ THẤP LÙN, còn tên là Đẳng cúc, Khổng tước thảo (*Tagetes patula*):

Cây thảo sống một năm, cao khoảng 30 - 40cm, nhỏ, thấp hơn loài Cúc Vạn thọ cao nói ở trên; thân cành mọc hơi xoè và vươn ra, hoa nhỏ, màu vàng thẫm.

Bộ phận dùng: Hoa, lá

Thành phần hoá học: Flavonoid, patuletin, quercetagitin; dẫn xuất thiophen. Hoa chứa: helenin, helenien, rubichrom; violaxanthin.

Theo Đông y:

Tính vị: Khổ, bình

Công dụng: Thanh nhiệt, lợi thấp, chỉ khái (ngừng ho).

Chủ trị: Ho (khai thấu); bệnh lý (ly tật).

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 12 – 20g, uống dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

(Trung Dược Đại Từ điển (1993), số 0307 và 1046).

DƯƠNG CAM CÚC

Tên khác: Mẩu cúc; Xuân bạch cúc, Ca mô mi

Tên khoa học: *Matricaria chamomilla* L.

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Ở Trung Âu (nhất là Hungari, Đức), sau lan ra Tây Á và được nhập nội vào Bắc Mỹ, Ôxtrâyliá.

Mô tả:

Cây thảo, sống hàng năm, cao 20 – 50 cm, thẳng đứng, nhẵn, phân cành nhiều, cây ưa đất vôi. Lá kép 2 lần hình lông chim, phân chia ra rất nhỏ. Cụm hoa ở ngọn là những đầu, trên các cuống mảnh; đầu có đường kính 1 – 1,5 cm. Hoa hình lưỡi nhỏ màu trắng, xếp thành 1 vòng chu vi ngoài cùng; nhiều hoa hình ống màu vàng xếp ở giữa, trên 1 đế hoa hơi lõm; mùi hoa thơm. Mùa hoa: tháng 5 – 10.

Bộ phận dùng:

Hoa, cây hoa và tinh dầu. Cây được di thực, trồng ở Việt Nam trên 20 năm nay, ở một số tỉnh phía Bắc và ở Đà Lạt, phía Nam; Cam Cúc mọc tốt nhưng chưa phát triển do ít có nhu cầu.

Trồng bằng hạt, gieo vụ xuân; thu hoạch lúc cây ra hoa, phơi âm can hoặc sấy nhẹ độ, để giữ đầu hoa, đẹp, thơm.

Thành phần hoá học:

Ở Hoa, tinh dầu chiếm 0,25 – 1,5%, được chưng cất bằng hơi nước; có màu xanh lam thẫm, ngay từ khi mới chưng cất ra; có chứa một hàm lượng quan trọng sesquiterpen là chamazulen và 1 sesquiterpen alcohol là α -bisabolol. Màu lam thẫm của tinh dầu là do chất chamazulen tạo thành. Tinh dầu còn chứa: proazulen; farnesen; [2(Hexa 2,4-diyn-1-yliden)-1,6-dioxaspiro(4,4)-non-3-en]; (Bisabolon-oxid-A); [2(Butyl - 2-yliden)- Δ^3 -dihydrofuran(5-spiro-2)-tetrahydrofuran]; guaiazulen; guaianolid; matricin, matricarin, rutin, hyperosid; ngoài ra hoa còn chứa: cholin 0,32%; (Apigenin-7-glycosid) patulitrin; (Luteolin-7-glycosid); quercimeritrin; chất nhầy (mucilage) do các đường galactose, xylose, arabinose, glyucose, rhamnose và acid galacturonic tạo nên.

Công dụng:

Chống co thắt, giảm đau, kích thích ra mồ hôi, hạ sốt thông mật, sát trùng, diệt khuẩn, trị giun (giun đũa, giun kim), điều kinh, dịu thần kinh, bổ thần kinh, êm dịu (đối với trẻ em), thuốc có thể làm tăng dần bạch cầu gấp 3 lần, chống viêm, làm lên da non.

Cách dùng, liều lượng:

Dùng trong:

1. Thuốc hãm: 1 thìa xúp hoa Cam cúc, cho vào 1 chén nước sôi, hãm lâu 10 phút (theo Leclerc thì hãm 1 giờ); lọc, ép rồi uống 1 chén, cách xa các bữa ăn (vì thuốc rất đắng).
2. Dùng bột hoa Cam cúc, Ngày uống 2 – 5g.

Cách điều chế: tán 4 g bột hoa Cam cúc với đường trắng vừa đủ; cho bột vào viên nhện làm thành 6 viên; dùng (theo Leclerc) trong 24 giờ, cách xa các bữa ăn.

3. Dạng thuốc đạn (suppositoire) hoặc làm thuốc thụt (lavement).

Dùng ngoài: Như Cúc La Mã

Theo Đông y: Dương Cam cúc

Tính vị: Cam, bình, không độc

Công dụng, chủ trị: Khu phong, giải biểu; cảm mạo, phong thấp, đông thống (= đau đón)

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 8 – 12g sắc thang để uống.

DƯƠNG KIM HOA

Tên khác: Hoa cây Cà độc dược, Cà diên, Cà lục lược (Tày), Man dâ la (Hán), Sùu tùa (H' Mông) Piồn khúu (K' ho), Hia kia piêu (Dao)

Tên khoa học: Flos Daturae (Datura metel) L.

Họ Cà (*Solanaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc châu Á (Ấn Độ), còn cây Cà độc dược *Datura stramonium* L. mới di thực vào Việt Nam là cây nguyên sản ở châu Mỹ nhiệt đới được trồng ở châu Âu. Cà D. metel mọc hoang và được trồng ở Việt Nam từ lâu đời, cây thường mọc ở chỗ đất mùn hơi ẩm; mọc nhiều ở Vĩnh Phú, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Cây còn được phân bố ở Lào, Campuchia, Indonesia (Đông Nam Á).

Mô tả:

Cây nhỏ, cao 1 – 1,5 m, cành non có nhiều lông mịn. Lá mọc

so le, gốc phiến lá lệch, mép lượn sóng, cả hai mặt đều có lông. Hoa to, hình loa kèn màu trắng, mọc riêng lẻ ở kẽ lá; cuống hoa dài 1 – 2 cm; đài hoa hình ống có 5 răng, tràng hoa hợp cánh, hình phễu dài, có 5 cánh màu trắng, mũi nhọn ngắn, nhị 5, bầu 2 ô hoặc đôi khi 4 ô, vòi nhụy hình chỉ; núm nhụy phân làm hai thùy. Quả nang hình cầu có gai, đường kính 3 cm, khi chín nứt theo 3 – 4 đường. Quả lúc non, màu xanh lục, lúc chín màu nâu; nhiều hạt nhỏ dẹt màu nâu đen, cạnh có vân rõ. Mùa hoa và quả: tháng 5 – 10.

Bộ phận dùng:

Hoa, lá phơi hoặc sấy khô

Thành phần hoá học:

Hoạt chất chủ yếu là alcaloid. Hàm lượng alcaloid toàn phần trong lá 0,10 – 0,50%, trong hoa 0,25 – 0,60%, trong rễ 0,10 – 0,20%, trong quả 0,12%. Alcaloid gồm có scopolamin (=hyoscin), hyosciamin, atropin, nor-hyosciamin. Thường người ta chiết xuất scopolamin từ lá *Datura metel*; loại Cà độc dược này trồng ở Hà Nội cho hàm lượng alcaloid trong hoa như sau (theo Selected medicinal plants in Viet Nam – 1999): alcaloid toàn phần 0,80%, hyosciamin 0,11%, scopolamin 0,50%.

Tác dụng:

Thuốc làm liệt đối giao cảm (parasympatholytique). Tác dụng chủ yếu của Cà độc dược và scopolamin là an thần, làm dịu hệ thần kinh trung ương.

Công dụng:

Cà độc dược dùng trị hen, còn scopolamin có công hiệu đối với các chứng bệnh đau dây thần kinh (nevralgies), bệnh parkinson và say tàu, xe (maladie transport).

Theo đông y:

Hoa Cà độc dược (=Dương Kim hoa)

Tính vị, quy kinh: Tân, ôn, có độc; vào 2 kinh phế, can

Công năng: Bình suyễn, chỉ khái, giải cơ cứng, chỉ thống.

Chủ trị: Ho suyễn khô khè, thượng vị đau, có cảm giác lạnh; phong thấp tê đau; trẻ em co giật mạn tính.

Dùng ngoài: Gây tê: Ngày dùng 0,3 – 0,6 g dạng thuốc hoàn hoặc thuốc hút.

Vị thuốc Dương Kim hoa thuộc loại độc bằng A khi dùng nên thận trọng và có hướng dẫn của thầy thuốc.

Kiêng kỵ: Các bệnh nhân ho, hen nguyên nhân do mắc bệnh đường hô hấp, bệnh thiên đầu thống tăng nhãn áp hoặc bệnh cao huyết áp đều kiêng dùng thuốc Dương Kim hoa.

ĐÀO PHAI

Tên khác: Đào, May phắng (Tày), Cơ tào (Thái), Phiếu kiao (Dao), Mao đào

Tên khoa học: *Amygdalus persica* L. [*Prunus persica* (L.) Batsch]; Họ hoa Hồng (*Rosaceae*).

Nguồn gốc:

Cây Đào có nguồn gốc ở Trung Quốc và Ba Tư từ lâu đời và được ưa trồng ở các nơi trên thế giới như: Việt Nam, Nhật Bản, Thái Lan, Hoa Kỳ, vùng Địa Trung Hải... Ở Việt Nam, Đào được trồng từ lâu đời, tại các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng, nhất là các làng quanh Hồ Tây, Hà Nội nổi tiếng về Đào cảnh, Đào hoa.

Đào quả mọc tốt ở miền núi Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai (Sapa), Hoàng Liên Sơn, Hà Giang...

Cây Đào mọc tốt ở nơi có khí hậu ôn đới, cận nhiệt đới. Đào phát triển tốt trên đất thịt pha, cao ráo, dễ thoát nước; pH 6 – 7. Gây giống bằng hạt hay ghép cành. Có thể điều khiển cho cây ra hoa bằng cắt tỉa cành, hãm cây (khía vỏ, tuốt lá dần) hay bón thúc nếu hoa nở chậm. Trồng Đào ăn quả, thường dùng phương pháp ghép mắt. Nếu muốn nhân các giống Đào có phẩm chất tốt, người ta thường dùng cách chiết cành. Năng suất quả Đào có thể đạt 10 – 15 tấn quả tươi/ năm, nếu chăm sóc tốt. Thời gian bảo quản quả rất ngắn, cần vận chuyển, tiêu thụ nhanh.

Mô tả:

Cây gỗ nhỏ, rụng lá theo mùa, cao 3 – 8 m, rễ cọc ăn sâu, nhiều rễ con ăn ngang; cành non, nhẵn; thân nhẵn, phân cành nhiều và thấp. Lá đơn, mọc so le, hình mác hẹp, mép khía răng; dài 5 – 8cm, rộng 1 – 2 cm; lá vò ra có mùi Hạnh nhân. Hoa màu hồng nhạt hoặc đỏ thắm, đường kính khoảng 2 – 3 cm; thường mọc dày đặc trên cành, trước khi cây ra lá; đài có lông, tràng nhẵn, nhiều nhị (35 – 40 nhị). Hoa đơn màu phớt hồng ở loại Đào ăn quả; hoa kép có nhiều lớp cánh ở loại Đào hoa. Hoa nở vào mùa xuân; quả hạch, gần giống hình cầu, đường kính khoảng 3 – 8 cm, có một rãnh bên chạy theo dọc quả; phủ đầy lông tơ mịn, khi chín rất thơm, màu vàng lục nhạt, đôi khi có những đốm nhỏ đỏ. Hạt cứng nằm trong vỏ quả, có nhiều rãnh sâu; hạt không có nội nhũ, thịt quả màu trắng xanh hoặc vàng, đỏ. Mùa hoa: tháng 1 – 3; mùa quả: tháng 6 – 8.

Bộ phận dùng:

Hoa trang trí, làm thuốc; quả để ăn; nhân hạt (Đào nhân), lá, rễ, nhựa Đào làm thuốc.

Thành phần hoá học:

Quả Đào: Có ít tinh dầu, acetaldehyd, ester linalol valerianat, acetat, 0,90% protein, 6,4% glucid, 20 mg% calci, acid citric,

chlorogenic, oxalic; 34mg% phosphor, 10mg%vitamin C, 0,5mg% caroten, 0,2-0,5mg%vitamin B₁-B₂, 0,9mg%, vitamin PP.

Đào nhân: Amygdalin, (24-methylen cycloartamol), emulsin, citrostadienol, (7-dehydro avena sterol), prunasin, β -sitosterol, campesterol, (β -sitosterol-3-O- β -D-glucopyranosid)..., tryptophan, glucose, sucrose, acid chlorogenic, (3-caffe oxyquinic acid), (3-feruloylquinic acid), (3-p-coumaroylquinic acid), triolein, acid oleic, acid linoleic.

Lá Đào: Flavonoid (quercitrin, kaempferol), acid quinic và cafeic, tanin amygladin, naringemin, trifolin lycopen.

Nhựa cây Đào: L-arabinose, D-xylose, galactose, L-rhamnose và acid D-glucuronic

Hoa Đào: Kaempferol, coumarin, trifolin, naringenin.

Tác dụng:

Quả Đào: Cung cấp năng lượng, làm dễ tiêu, lợi tiểu, nhuận tràng nhẹ. Đặc biệt có mùi thơm dễ chịu khi quả chín; đem chưng cất sẽ được tinh dầu thơm trong có các ether, có linalol acid formic, acetic, valeric, caprylic, acetaldehyd purpurool, cadinen. Quả Đào được chỉ định chữa chứng khó tiêu, tiểu ra máu, sỏi tiết niệu. Quả Đào còn dùng dưỡng da mặt đối với phụ nữ.

Đào nhân: Có tác dụng được lý

- Đối với hệ thống tuần hoàn
- Chống ngưng huyết
- Chống viêm
- Chống quá mẫn (anti-allergy)

Hoa Đào: Thu hoạch nụ (trước khi hoa nở) có tác dụng nhuận tràng nhẹ, được bào chế dưới dạng bột được như được trà hoặc thuốc hãm (tisane).

Hoa Đào còn có tác dụng làm dịu, giảm đau, chống co thắt.

Lá Đào: Trị giun, sát trùng

Nhựa Đào: Lợi niệu, thông lâm

Rễ Đào: Hành huyết, chỉ thống (ngừng đau)

Theo Đông y:

1. *Quả Đào*: Cam, toan, bình; vào các kinh vị, đại trường; ích vị, sinh tân, nhuận trường táo. Chủ trị: Vị âm bất túc, miệng khát, họng khô, hoặc đường ruột (đạo trường) táo nhiệt, đại tiện táo kết. Có thể dùng ăn sống hoặc hấp chín để ăn.

2. *Đào nhân*: Khổ, cam, bình; vào các kinh tâm, can, đại tràng.

Công năng: Hoạt huyết, trừ đàm, nhuận tràng thông đại tiện. Dùng điều trị: Kinh nguyệt bế tắc, hành kinh đau bụng, hòn cục bí khối; bị đánh bị ngã tổn thương; táo bón, đại tiện bí kết.

Liều dùng: 6 – 9g.

Kiêng kỵ: Có thai, không được dùng

3. *Hoa Đào*: Khổ, bình, không độc; vào kinh: thủ thiếu âm, túc dương minh; lợi thủy, hoạt huyết, thông tiện.

Chủ trị: Thủy thũng, cước khí, đàm ảm, tích trệ, nhị tiện (đại, tiểu tiện) bất lợi, bế kinh.

Cách dùng: 3,8 – 6,4g sắc thuốc hoặc tán bột để uống.

Dùng ngoài: Tán thành bột, đắp chỗ đau.

4. *Lá Đào*: Khổ, bình; vào 2 kinh tỳ, thận; khu phong thấp, thanh nhiệt, sát trùng.

Chủ trị: Đầu phong, đầu thống; phong tê (tý), ngược tật (sốt rét), thấp chân (eczema), sang dương, tiên sang.

Cách dùng: Sắc nước để rửa; dùng trong: sắc thang để uống.

5. *Nhựa Đào (Đào giao)*: Cam, khô; bình; không độc.

Chủ trị: Thạch lâm (sỏi niệu); huyết lâm (tiểu ra máu); lý

Cách dùng: dùng 19 – 38g, sắc thang hoặc bào chế thành hoàn, tán để uống.

6. *Đào căn (rễ hoặc vỏ rễ)*: Khô, bình, không độc.

Công dụng, chủ trị: hoàng đản, thổ huyết, chảy máu cam, bế kinh, ung thũng, trĩ sang. Cách dùng: 76 – 114g, sắc thang uống.

Dùng ngoài: Sắc nước, rửa chỗ đau.

7. *Đào chi (cành Đào)*: Vị đắng.

Điều trị: Tâm phúc thống (đau thắt ngực)

Cách dùng: Dùng 80 – 120g lạng, sắc thang uống.

Chú thích: Dược liệu này có ghi trong Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh.

HOA BƯỞI

Tên khác: Dịu, Hoa châu dịu, Hoa quất hồng

Tên khoa học: *Citrus grandis* (L.) Osbeck [*Citrus maxima* (Burn.) Merr.]

Họ Cam (*Rutaceae*).

Nguồn gốc:

Theo một số tài liệu Bưởi có nguồn gốc từ Malaisia, song có một tài liệu khác lại cho rằng Bưởi có nguồn gốc Đông Ấn (tài liệu cổ nêu vùng này bao gồm Ấn Độ, bán đảo Malaysia, bán đảo Đông Dương, Indonesia). Cuối thế kỷ 17, thuyền trưởng Shaddock mang giống Bưởi từ Đông Ấn sang châu Mỹ, trồng ở West Indies (Tây Ấn: gồm những quần đảo Ăngti lớn, nhỏ và Bahama), ở giữa Bắc Mỹ và Nam Mỹ (đến nay từ Shaddock có nghĩa là Bưởi hình quả lê).

Cây Bưởi hiện nay được gây trồng ở các nước Đông Dương; Nam Trung Quốc, Nam Nhật Bản; Tây Ấn; một số nước vùng Địa Trung Hải và vùng nhiệt đới châu Mỹ. Gần đây, một số nước Đông Nam Á trồng nhiều Bưởi và xuất khẩu như: Thái Lan, Philippin; xuất khẩu sang Hồng Kông, Singapor, Malaysia.

Việt Nam cũng đang trồng nhiều Bưởi để dùng ở trong nước và xuất khẩu, diện tích trồng được tăng nhanh. Các giống được chú ý như: Bưởi Đoan Hùng (Vĩnh Phú, Yên Bái, Tuyên Quang), Bưởi Phúc Trạch (Nghệ An – Hà Tĩnh), Bưởi Biên Hoà (Đồng Nai) v.v... Cây Bưởi vừa là cây ăn quả vừa là cây thuốc Nam.

Mô tả:

Cây nhỏ, sống lâu năm, cao 6 – 7 m có cánh to, mặt dưới lá nổi gân to, rõ. Hoa to, màu trắng, thơm, mọc thành chùm. Hoa có 4 – 5 lá đài, 4 – 5 cánh hoa, nhiều nhị, 5 – 10 tâm bì dính liền thành bầu, nhiều ô; mỗi ô có nhiều noãn. Quả hình cầu, đường kính 15 – 25 cm; vỏ quả dày, xốp; ruột quả có những múi to, trong có nhiều tép. Có thứ Bưởi cùi và múi, tép đều trắng. Có thứ Bưởi cùi và múi, tép đều có màu hơi đỏ hồng (Bưởi đào). Thứ Bưởi đường có quả hình giống quả lê, vị ngọt. ở

Việt Nam, cây Bưởi được trồng nhiều ở trong vườn, trang trại và mọc hoang ở vùng rừng núi. Dược liệu: Bưởi được ghi trong Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh.

Bộ phận dùng:

Hoa, lá, vỏ quả dùng làm thuốc. Hái quả già, gọt lấy vỏ, phơi trong râm cho se, rồi gác bếp cho khô để giữ cho khỏi thối (ở nông thôn). Khi dùng, rửa sạch, gọt lấy vỏ the ở ngoài. Lá được hái quanh năm, trừ khi đang ra hoa, thường dùng lá tươi.

Thành phần hoá học:

Vỏ Bưởi có tinh dầu chứa chủ yếu là: citral, geraniol, linalool, methylanthranilat limonen, α -pinen, caryophyllen oxyd, linalool monoxyd cis-3-hexenol, dipenten. Vỏ quả còn có flavonoid: naringin neohesperidin, poncirin, tangeretin, nobiletin; lycopene v.v...Vỏ trong chứa pectin. Dịch quả chứa acid citric, chất đường, vitamin C. Trong 100 g phần quả ăn được chứa khoảng 89 g nước; 0,5 g chất đậm; 0,4 g chất béo; 9,3 g chất đường, bột, provitamin A (bằng 49 I.U. vitamin A); 0,07 mg vitamin B₁; 0,02 mg vitamin B₂; 0,4 mg niacin; 44 mg vitamin C.

Tác dụng:

- Tác dụng trên hệ thống hô hấp
- Tác dụng trấn tĩnh
- Tác dụng kháng, khuẩn

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Tân, khổ, ôn; vào các kinh phế, tỳ

Công năng: Tán hàn, táo thấp, lợi khí, tiêu đàm

Chủ trị: Phong hàn khái thấu (ho do phong hàn), hầu dương đàm đa (ngứa họng, đàm nhiều), thực tích, thương tửu ẩu ố, bí

muộn (thực tích) và uống rượu quá độ, quá nhiều, (buồn nôn, nôn mửa) thượng vị đầy trướng do ăn đầy bụng.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 3 – 6 g, dạng thuốc sắc

Chú thích:

- Hoa và vỏ quả: vị the, mùi thơm, tính bình, trừ phong; hoá đờm, tiêu báng (lách to); tán khí thũng (phù thũng thuộc khí)
- Nước hoa Bưởi: gia vị làm thơm, giải khát.
- Lá Bưởi: chữa cảm sốt, ho, nhức đầu, kém ăn, đau, sưng chân do hàn thấp.

HOA CAM

Tên khoa học: Flores Aurantii

Nguồn gốc:

Hoa Cam thu hái từ một số loài cây Cam khác nhau. Cây Cam có nguồn gốc ở Đông Bắc Ấn Độ và Nam Trung Hoa, thường mọc và được trồng ở vùng khí hậu nhiệt đới, á nhiệt đới, ở độ cao 1 – 100 m trên mặt biển. Cây bụi nhỏ, cao 0,50 – 3,5 m, quả khi già màu vàng cam, vỏ cùi có tinh dầu thơm làm gia vị thực phẩm. Có nhiều loài Cam thuộc chi Citrus L. Ở đây chỉ nêu chung 2 loài cho hoa Cam làm thuốc và lấy tinh dầu: đó là loài Cam đắng Citrus aurantium L. var. amara Link (bitter orange Bigaradier) và Cam ngọt (Citrus aurantium L. var. dulcis Pers (sweet orange, Oranger doux); họ Cam (Rutaceae). Hai loài được trồng ở nhiều nước, đặc biệt là vùng Địa Trung Hải.

Mô tả:

Cây Cam đắng: Cây nhỏ có gai, lá hình trái xoan, tương đối dai, sáng bóng, cuống có đốt, có cánh; hoa mọc ở kẽ lá; hoa màu trắng rất thơm. Quả mọng nước, vỏ ngoài màu vàng, cam, đỏ. Nước Cam chua và rất đắng.

Cây Cam ngọt: Gần giống cây Cam trên, nhưng có hoa nhỏ hơn và ít thơm hơn. Quả to hơn và ăn có vị ngọt.

Bộ phận dùng:

Hoa Cam đắng dùng làm thuốc và cất tinh dầu. Quả Cam ngọt dùng để ăn, vỏ quả làm thuốc và điều chế tinh dầu.

Tinh dầu hoa Cam đắng (*Oleum Aurantii florum*, Oil of Neroli Essence de fleur d' oranger) được cất kéo bằng hơi nước từ hoa tươi, hiệu suất 0,015 – 0,085%. Ngoài tinh dầu còn thu được nước chưng cất gọi là nước hoa Cam.

Ngày nay, người ta thường dùng môi thích hợp để chiết xuất tinh dầu từ hoa Cam. Tinh dầu chiết ra có mùi thơm giống như tự nhiên hơn là chưng cất bằng hơi nước. Thành phần tinh dầu chủ yếu có: methylester của acid anthranilic, l-linalyl acetat, terpineol, linalool, geraniol, nerol, nerylacetat, d-nerolidol, jasmone, farnesol.

Thành phần hoá học (của Cam):

Ngoài tinh dầu chiết xuất từ hoa, lá và vỏ quả Cam ra, còn có những hoạt chất khác như: chất đắng, các chất flavonoid nhất là những hesperdiosid, rhamnoglycosid của hesperetol. Ngoài ra còn có naringosid, eriodictiosid, acid ascorbic, pectin, v.v...

Tác dụng:

Lá và hoa Cam có tác dụng chống co thắt nhẹ. Vỏ Cam có chất bổ đắng. Flavonoid Cam có tác dụng của vitamin P, làm bền mao mạch, phòng chống xuất huyết dưới da.

Công dụng, cách dùng:

Vỏ Cam, lá, hoa Cam: Thuốc trợ tiêu hoá, gia vị thơm.

Dạng thuốc: Nước cất hoa Cam đắng, sirô hoa Cam đắng, sirô vỏ Cam đắng và vỏ Cam ngọt.

HOA CHĂM PA

Tên khác: Cây Bông sứ, Sứ cùi, cây Đại, cây Kê đàn hoa

Tên khoa học: *Plumeria rubra* L. var. *acutifolia* (Poir). Bailey

Họ Trúc đào (*Apocynaceae*) [*Plumeria acutifolia* Poir]

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc châu Mỹ nhiệt đới; được gây trồng từ lâu đời ở Việt Nam, làm cây cảnh, cây làm thuốc. Thường cây Đại được trồng ở vườn hoa, đình, chùa làm cảnh. Tại nơi đền chùa Việt Nam có cây Đại già sống hàng trăm năm. Hoa Đại có mùi thơm dịu. Ở châu Âu, người ta đặt tên là cây Frangipani (Frangipanier) lấy từ tên Hầu Tước Frangipani, nhà quý tộc Ý thế kỷ 16; ông này đã điều chế ra chất thơm từ hoa Đại hoặc chất thơm giống như hương thơm của hoa Đại để làm thơm bánh kem hay bánh ngọt.

Mô tả:

Cây nhỡ, cao 2 – 4 m; cành mềm, lá to, mọc so le, phiến lá dày, lá nguyên, 2 đầu hẹp, nhọn; mặt lá nhẵn bóng; cành, lá có nhựa mủ trắng. Cụm hoa mọc thành xim, mang hoa trắng ở mép, vàng ở mặt trong, thơm mát (còn có loài hoa đỏ). Quả Đại; hạt có cánh. Mùa hoa: tháng 5 – 8. Cây được trồng bằng cành vào mùa xuân; ưa chỗ đất cao, thoáng; chịu hạn; chịu nhiệt.

Bộ phận dùng:

Vỏ thân, vỏ rễ, hoa và nụ hoa, lá, nhựa mủ. Hoa được thu hái lúc mới nở, dùng lá tươi hay khô

Thành phần hoá học:

Vỏ thân chứa glycosid agoniadin, chất đắng plumierid, acid plumeric, fulvoplumierin, acid cerotinic lupeol v.v...

Hoa chứa tinh dầu (0,04 – 0,07%) trong có geraniol, citronello, farnesol, linalool và aldehyd của linalool. Ngoài ra còn có fulvoplumierin, quercitin, vết kaempferol và cyanidin diglycosid.

Lá chứa 0,85% plumierid, acid resinic. Nhựa mủ chứa acid plymierie. Cành non có 25,5% cao su, 21,9% nhựa.

Tác dụng:

Vỏ thân và vỏ rễ: Vị đắng, hơi có độc, tiêu thũng, sát trùng; có tác dụng tẩy.

Hoa: Tiêu đờm, trừ ho, hạ huyết áp

Lá: Tiêu viêm, hành huyết.

Nhựa: Làm mềm chỗ rắn (như chai chân).

Theo Đông y:

1. Vỏ thân:

Tính vị, quy kinh: Khô, hàn, hơi độc; vào hai kinh vị, đại trường

Công năng: Thanh nhiệt; tả hỏa; tiêu thũng, sát trùng

Điều trị: Thủy thũng; tiểu tiện ít hoặc táo bón lâu ngày; viêm chân răng

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 4 – 8 g (nhuận tràng) hoặc 8 – 20 g (tẩy) dạng thuốc sắc. Chân răng sưng đau: dùng

12 – 30g, ngâm với 200 ml ethanol 35%, khoảng 30 phút; ngày ngâm 2 – 3 lần, xong nhỏ ra.

Kiêng kỵ: Người gây yếu, suy nhược cơ thể; phụ nữ có thai không nên dùng.

2. Hoa Đại:

Tính vị, quy kinh: Khổ, bình, vào các kinh phế, tỳ.

Công năng: Thanh nhiệt, hoà vị; nhuận tràng, tiêu đờm, bổ phổi.

Điều trị: Sốt, ho, phổi yếu, có đờm; táo bón; viêm ruột cấp hoặc di lý có mũi, máu; phù thũng; bí tiểu tiện; huyết áp cao.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 4 – 12 g, dạng thuốc sắc

Kiêng kỵ: Người bệnh suy nhược toàn thân; ỉa chảy; phụ nữ có thai kiêng dùng.

HOA DIỄN

Tên khác: Hoa Xôn đỏ, hoa Tây dương hồng, hoa Nhất xuyên hồng

Tên khoa học: *Salvia splendens* Ker-Gawl

Họ Hoa môi (*Lamiaceae*).

Nguồn gốc:

Từ Brazil Nam Mỹ; Việt Nam nhập vào từ thế kỷ 20 và trồng làm cây cảnh ở công viên, ở khắp nơi; cây Xôn đỏ có thể dùng làm thuốc và phẩm màu dưới tên là hoa Diễn.

Mô tả:

Cây bụi nhỏ, nửa mộc, nửa là cây thảo; có 2 giống chính; giống thấp, chỉ cao 40 – 50 cm; giống lớn, cao 70 – 100 cm;

phiến lá hình trứng tròn, dài 2,5 – 7 cm, cuống dài 3 – 4,5 cm. Hoa thưa, cụm hoa hình bông tròn, có 2 – 6 đoá hoa, mọc ở đầu cành. Lá bắc hình trứng tròn; dài hình chuông, màu đỏ dài 1,6 cm; tràng hoa từ màu đỏ đến màu tím, hiếm khi có màu trắng, dài 4 cm. Quả nhỏ hình trái xoan. Mùa hoa: tháng 3 – 10.

Cây chịu nóng, không chịu úng và rộp; trồng bằng hạt hay giâm ngọn; từ lúc trồng đến lúc ra hoa: 85 – 95 ngày với giống Xôn đỏ thấp; 95 – 110 ngày với giống cao; thời gian ra hoa khoảng 3 tháng.

Công dụng:

Tiêu thũng; giải độc.

Chủ trị: Rắn cắn bị thương (dùng chữa lúc ban đầu).

HOA ĐỎ QUYÊN

Tên khác: Hồng trích trực (hoa)

Tên khoa học: *Rhododendron simsii* Planchon

Họ Đỗ quyên (*Ericaceae*).

Nguồn gốc:

Cây mọc hoang dại ở vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, Tam Đảo (Vĩnh Yên)... và được trồng làm cảnh, vì có hoa đỏ đẹp, nở vào dịp Tết Nguyên đán. Có tài liệu nêu hoa Đỗ quyên có thể được dùng làm thuốc (Trung Dược Đại Từ điển, 1995, số 2097). Cây có tên tiếng Anh là *Azalea*, tên này có ý nói là loài cây này mọc trên đất khô. (Từ *Azalea* xuất xứ từ từ *Azaleos* = nghĩa là khô).

Mô tả:

Cây bụi nhỏ, cao có thể tới 3 m; rụng lá theo mùa; phân cành

nhiều và nhỏ; cánh màu vàng hoặc nâu, có lông. Lá đơn, mọc so le, tụ ở đầu cành, lá hình trứng hoặc bầu dục; dài 2 – 6 cm, rộng 1 – 3 cm, mặt trên lá có lông cứng; mặt dưới nhiều lông nhỏ. Hoa có 5 – 6 đoá thường mọc ở đầu cành; đài hoa có 5 phiến, hình bầu dục, dài 2 – 4 mm, nhiều lông cứng màu nâu; tràng hoa màu hồng đỏ đến hồng nhạt; đường kính 4 – 5 cm, cánh hoa gần hình trứng ngược; nhị, 7 – 10; bao phấn màu tím; bầu hình trứng, nhiều lông cứng. Mùa hoa: tháng 4. Mùa quả: tháng 10.

Cây mọc hoang ở sườn núi, hoặc đất bằng, trong rừng.

Bộ phận dùng:

Hoa, rễ, quả, lá đều dùng làm thuốc. Thu hái vào tháng 4 – 5 lúc phát triển nhiều; phơi khô.

Thành phần hoá học:

Cyanidin-3-glycosid; (Cyanidin 3,5 diglycosid), malvidin 3,5 diglycosid; azaleatin-3-rhamnosyl glycosid; myrecetin-5-methyl ether.

Tác dụng:

Ngừng ho; trừ đờm

Theo Đông y:

Tính vị: Toan, cam, ôn

Công dụng: Hoà huyết, điều kinh, khu phong thấp;

Dùng điều trị: Kinh nguyệt không đều, kinh bế, băng lậu, bị đánh bị ngã tổn thương, đau phong thấp, thổ huyết, nục huyết (chảy máu cam).

Cách dùng, lượng dùng:

Uống: Dùng hoa Đỗ quyên 20 – 40g sắc nước thuốc để uống;

Dùng quả: Tán bột, dùng 1,2 – 2 g.

(Trung Dược Đại Từ điển, 1995, số 2097).

HOA HIÊN

Tên khác: Huyền thảo, Kim châm thái, Hoàng hoa thái

Tên khoa học: *Hemerocallis fulva* L.

Họ Hoa hiên (*Hemerocallidaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc Đông Nam Á, Tây Á, mọc ở Trung Quốc, Nhật Bản, di thực ở Hoa Kỳ (phía Đông), được trồng ở châu Âu, Đông Nam Á (Indonesia, Việt Nam...). Indonesia trồng cây này ở miền núi, dùng làm cây cảnh và rau ăn, làm phẩm màu; cây mọc hoang và được trồng làm cây cảnh ở nhiều nơi; trồng bằng mầm rễ vào mùa xuân, mùa thu. Mùa hoa: tháng 6 – 8.

Mô tả:

Cây thảo sống dai, cao 30 – 90 cm, thân rễ rất ngắn (với sợi rễ nạc); lá hình dải dài 60 – 100 cm, rộng 2,5 – 4 cm, nhọn, mọc thẳng, mặt dưới lá xanh lục nhạt. Trục cụm hoa cao 60 – 80 cm; cụm hình ngù, phân nhánh ở trên; mạng 6 – 10 hoa màu vàng đỏ, to; cuống ngắn, lá bắc nhỏ, dạng màng. Hoa không thơm; đường kính 7 – 12 cm, ống hoa đỏ vàng, cánh hoa ngoài màu vàng cam, thuôn nhọn; cánh hoa bên trong to, rộng hơn cánh bên ngoài, mép lượn sóng; gân kết mạng. Bao hoa hình phễu, phía trên xẻ thành 6 phiến. Hoa có 6 nhị; bầu có 3 ngăn. Quả hình 3 cạnh, hạt bóng, màu đen. Những rễ dùng làm dược liệu hình củ dài 5 – 10 cm, đường kính 0,3 – 0,5 cm, phía giữa hoặc phía dưới củ phình ra; bề mặt rễ màu vàng xám nhạt, hoặc xám nâu nhạt; co lại với những nếp nhăn rõ.

Bộ phận dùng:

Lá, rễ và thân rễ làm thuốc, hoa làm rau ăn

Thành phần hoá học:

Lá hoa Hiên: chứa glucid 55%, protein 9,8%, lipid 0,2%, chất vô cơ 5,85%, CaO 0,4%, P_2O_5 0,47%, Fe_2O_3 0,67%; các vitamin A, B, C; glucose, flavonoid, coumarin, carotenoid...

Rễ có: asparagin, colchicin, friedelin (β -sitosterol-D-glycosid)

Tác dụng:

1. *Nước sắc lá cây hoa Hiên*: Có tác dụng rút ngắn thời gian chảy máu và đông máu; tăng cường lực cơ trơn, tăng lượng tiểu cầu, hồng cầu, nhưng bạch cầu và huyết sắc tố không đổi.

2. *Rễ cây hoa Hiên*:

a) Trị được bệnh do huyết hấp trùng (trùng hút máu) gây ra

b) Tác dụng kết hạch

c) Rễ có độc tính

Theo Đông y:

1. *Rễ cây hoa Hiên*:

Tính vị, quy kinh: Cam, lương, có độc; vào các kinh thận, phế (Lôi Công bào chế) hoặc vào các kinh tâm, tỳ (Bản Thảo cầu chân).

Công dụng: Lợi thủy, lương huyết. Dùng điều trị: thủy thũng, tiểu tiện bất lợi; lâm trọc; đới hạ; hoàng đản; nục huyết (chảy máu cam), tiên huyết, băng huyết, nhũ ung (sưng vú); thanh lợi thấp nhiệt, tiêu sưng, chỉ huyết, trị sỏi niệu.

Cách dùng, liều lượng:

– Uống: 8 – 12 g nước sắc, hoặc nước đắp (ép từ rễ tươi).

- Dùng ngoài: Giã nhỏ rễ tươi, đắp lên chỗ sưng đau.

Chú thích: Rễ củ cây hoa Hiên có độc tính, không nên dùng liều lượng quá cao, làm tổn hại đến thị lực, tiểu tiện không tự chủ được. Cho nên chỉ thường dùng bên ngoài; nếu dùng uống, cần được thầy thuốc chỉ dẫn.

Theo “Medicinal plants in China - WHO - 1989”: Dùng rễ và thân rễ cây hoa Hiên, chỉ định:

- Vàng da (hoàng đản); viêm bàng quang
- Đái khó
- Áp xe vú (dùng ngoài). Liều lượng dùng: 6 – 10 g rễ được liệu.

3. Lá cây hoa Hiên: Thu hái về vụn rửa sạch; phơi khô làm thuốc. Vị ngọt, tính lạnh. Tác dụng an thần; trị suy nhược thần kinh, mất ngủ, bứt rứt, mệt mỏi, phù thũng.

Cách dùng, liều lượng: 4 – 8 g sắc nước uống

4. Hoa: Hoa Hiên (Hoàng hoa thái, Huyền thảo hoa; Kim châm thái, Huyền ngọc) dùng làm thực phẩm, nấu canh ăn, trị bệnh.

Tính năng: Vị cam; tính vị hàn; vào các kinh tâm, can.

Thanh nhiệt, lương huyết, lợi thấp, an thần minh mục (sáng mắt). Nên dùng hoa tươi, hái lúc chớm nở, để chế thức ăn như nấu canh, xào rau...

Chú thích: Dược liệu này được ghi trong Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh.

HOA HOÈ

Tên khác: Hoè, Hoè mẽ, Lài luồng (Tày), Đậu hoè, Bạch hoè, Tế diệp hoè, Kim được thụ.

Tên khoa học: *Sophora japonica* L. (= *Styphnolobium japonicum* (L.) Schott.);

Họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả:

Hoè là cây gỗ to, cây rụng lá, mọc ở nhiều nơi: ở miền núi, miền đất bằng, gần miền biển, có thể trồng ở vườn, hay ven đường đi, hoặc ở nơi đình, chùa. Cây cao 5 – 7 m, có khi đến 10 m; thân hơi vắn, gốc xù xì, vỏ cây hơi thô, nứt dọc, nội bì màu vàng tươi, có mùi hôi. Cành nằm ngang hình trụ nhẵn; cành non màu lục nhạt, lông bì rõ, có những chấm trắng.

Lá kép hình lông chim lẻ, mọc so le; có 9 – 13 lá chét hình trứng nguyên, đỉnh nhọn, dài 30 – 45 mm rộng 12 – 20 mm, màu lục nhạt, hơi có lông. Cụm hoa ở đầu cành, hoa nhỏ hình bướm, màu trắng hay vàng nhạt, đài hình chuông, cánh hoa có móng ngắn, hình tim cụt ở gốc. Quả loại đậu, hình tràng hạt, thắt lại không đều giữa các hạt; không mở; đầu có mũi nhọn ngắn. Mỗi quả có 2 – 5 hạt, hình bầu dục hơi dẹt, màu đen bóng. Mùa hoa: tháng 5 – 8; mùa quả: tháng 9 – 11. Hoè được trồng lâu đời ở Việt Nam, tại các tỉnh đồng bằng, trung du Bắc bộ: Thái Bình, Hà Bắc (cũ), Nam Hà (cũ), Hải Hưng, Hải Phòng, Nghệ An; từ 1976 trồng ở một số tỉnh miền Trung, Tây Nguyên. Cây ưa sáng, ưa ẩm, đất nhiều màu. Trồng từ hạt, sau 3 năm, bắt đầu có hoa, từ năm thứ 6 – 7, thu được nhiều hoa.

Bộ phận dùng:

- Hái hoa lúc còn nụ, phơi hay sấy khô ở 50 – 60 °C (Hoè mẽ); dùng sống hay sao hơi vàng, để pha nước uống, hoặc cho vào nồi đất, đun to lửa, sao cháy tồn tinh , để cầm máu.
- Quả Hoè, rửa sạch, đồ mềm, phơi, sấy khô - dùng sống hay sao qua, khi dùng giã dập. Bảo quản được liệu ở nơi khô ráo.

Thành phần hoá học:

Nụ Hoè chủ yếu chứa rutin (vitamin P); nụ Hoè ở Việt Nam đạt trên, dưới 30% rutin, ngoài ra, nụ còn có: saponin triterpen như azuki sapopnin, I, II, III V; soya saponin, kaika saponin I, II, III; chứa flavonoid: quercetin, rutin, isorhamnetin, isorhamnetin-3-rutinosid; kaemferol-3-rutinosid, betulin, sophoradiol. Trong dầu hoa có: acid lauric, acid dodecenoic, acid myristic, acid tetradecenoic, acid tetradecadienoic, acid palmitic, acid hexadecenoic, acid stearic, acid octadecadienoic, acid octadecatrienoic, acid arachidic, β -sitosterol.

Tác dụng, công dụng:

Tác dụng kháng khuẩn; Tác dụng ngưng huyết cầm máu; hoạt chất rutin từ Hoè: giảm tính thấm thấu của mao mạch, tăng cường sức chịu đựng của mao mạch, co mạch trực tiếp hệ mao quản; tăng trương lực tĩnh mạch, củng cố sức bền thành mạch, hạn chế sự suy tĩnh mạch của người cao tuổi. Rutin tác dụng kháng chiếu xạ trên chuột nhắt trắng. Rutin, nụ Hoè, tác dụng hạ huyết áp rõ rệt. Chủ yếu dùng phòng và chữa chứng xuất huyết, chảy máu cam; xơ vữa động mạch, cao huyết áp; thương tổn do nhiễm xạ; kháng dị ứng. Không dùng rutin cho người có độ đông máu cao, trường hợp nghẽn mạch.

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Khổ, vị hàn; vào các kinh: can, đại tràng.

Công năng: Lương huyết, chỉ huyết (cầm máu, mát huyết) thanh can, tả hỏa.

Điều trị: Đại tiện, tiểu tiện ra huyết, trĩ ra huyết, đi lý ra máu, băng lậu, thổ huyết, chảy máu cam; can nhiệt mắt đỏ; nhức đầu hoa mắt chóng mặt.

Chỉ định: Chủ yếu chữa đại tiện phân đen (melaena); trĩ ra máu; ỉa chảy; băng huyết (Medicinal Plants in China. WHO, 1989).

Liều dùng: 4,5 – 9g.

Bài thuốc (thí nghiệm phương) chọn lọc:

1. Dự phòng, điều trị xơ cứng mạch máu: Hoè hoa 15g; Sắc nước uống thay trà
2. Trị: Khạc ra máu, ho ra máu: Hoa Hoè 15 g, Tiên hạc thảo 18 g, Bạch mao căn 30 g, Trắc bách diệp 20 g. Sắc uống, mỗi ngày 1 thang
3. Chữa trĩ, đại tiện ra máu: Hoè giác 15 g, Địa du thán 20g. Sắc uống, mỗi ngày 1 thang
4. Chữa tử cung ra máu (công năng): Trần Hoè hoa 30 g, Bách thảo sương 15 g. Tán thành bột; mỗi lần uống 10 g; uống với rượu nóng hoặc nước nóng.
5. Chữa lưỡi ra máu không ngừng: Hoè hoa, số lượng thích hợp; Sau khi phơi khô hoặc sao qua, tán bột, rắc khô lên lưỡi
6. Trị lao hạch (tràng nhạc): Hoè mễ (nụ Hoè) 200 g, gạo nếp 100 g; 2 vị thuốc sao vàng, tán bột mỗi ngày, vào buổi sớm, uống 8 – 10 g với nước ấm uống liên tục; trong thời gian uống thuốc, kỵ đường (cam hoãn).

7. Chữa loét cổ tử cung, viêm âm đạo dẫn tới âm đạo nham ngứa: Hoè hoa 30 g, Sinh địa du 30 g, Xà sàng tử 15 g, Khô phân 15 g, Sinh long cốt 8 g. Các vị thuốc trên, sấy khô, tán thành bột mịn cho vào capsul (mỗi capsul chứa 0,3 g). Trước hết dùng dung dịch thuốc tím (Kali permanganat) tỉ lệ 1:5000, để rửa âm đạo; sau đó lấy thuốc (2 capsule) đặt vào sâu trong âm đạo; cách 1 ngày lại đặt 1 lần. Đặt 4 lần là 1 liệu trình.

Chú thích: Dược liệu này có ghi trong Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh.

HOA HỒNG DAMAS

Tên khác: Hồng Đa Mát

Tên khoa học: *Rosa damascena* Miller;

Họ hoa Hồng (*Rosaceae*).

Nguồn gốc:

Hoa Hồng nói chung có nguồn gốc ở Nam Âu và phương Đông, còn hoa Hồng Damas nguồn gốc ở Tiểu Á (Á châu) vùng Damaskus, thuộc nước Syria. Vùng Hồng, cổ thành Damas hiện nay là đất ở Tây Nam thủ đô hiện đại Damas. Cổ thành Damas đã có từ lâu đời, khoảng 4.000 năm nay (2.000 năm trước Công nguyên), nơi sản sinh ra loài hoa Hồng nổi tiếng và là tổ của những loài hoa Hồng lai tạo truyền tới ngày nay.

Mô tả:

Cây bụi nhỏ, sống nhiều năm, cành có nhiều gai; gai khỏe, hình lưỡi liềm, không đều, màu đỏ. Cây cao 1,5 – 1,8 m; ra hoa vào tháng 5 dương lịch và đến tháng 11 lại ra hoa lần thứ hai.

Đợt hoa đầu tiên là quan trọng. Loài hoa Hồng, dạng cánh hoa *trigintipelata* Dieck có hoa to, đường kính 5 cm, nụ hoa màu hồng thắm, gần đỏ. Loài hoa Hồng Damas này nhiều tinh dầu thơm hơn là hoa Hồng Bungari cùng được trồng trong điều kiện như nhau. Ngoài ra còn có loài hoa Hồng bạch cho tinh dầu có nhiều hợp chất oxy hoá mạnh hơn, được chuyên trồng ở bờ ruộng, ranh giới của cánh đồng trồng hoa Hồng.

Bộ phận dùng:

Hoa dùng để điều chế tinh dầu và nước hoa Hồng

Dạng dùng:

1. *Tinh dầu hoa Hồng* (Dược điển Pháp Codex, 1965): chưng cất từ hoa Hồng Damas (cây trồng) có chứa chất steopten (hỗn hợp các carbua dãy parafin), geraniol và citronelloi alcol phenylethyllic dùng trong công nghệ nước hoa.
2. *Nước hoa Hồng* (Aqua Rosae; Rose water): có 2 cách chế tạo: a. Dược Điển Pháp (eau de rose): chưng cất cánh hoa Hồng tươi với nước theo tỷ lệ 1:1, cất kéo bằng hơi nước, thu được nước hoa Hồng. b. Dược Điển Đức (hỗn hợp tinh dầu hoa Hồng với nước 40 °C): Nhỏ 3 – 4 giọt tinh dầu vào 1000 ml nước, lắc mạnh, trộn đều, lọc.

HOA HỒNG ĐỎ

Tên khác: Hoa Hồng Pháp

Tên khoa học: *Rosa gallica* L.;

Họ hoa Hồng (*Rosaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc Phương Đông và Nam Âu; (Rosier de provins ở Pháp, Vùng Paris và Anjou có trồng). Hoa Hồng đỏ là một trong số ít loại hoa Hồng (trên tổng số 10.000 chủng hoa Hồng) được dùng làm thuốc.

Hoa Hồng được tôn vinh là Hoa hậu của các loài hoa. Lịch sử của hoa Hồng gắn liền với lịch sử của loài người. Có lẽ đây là cây hoa đầu tiên được con người đem trồng. Hoa Hồng còn liên quan đến đa số các tôn giáo; đến các tập tục, nghi lễ thờ cúng linh thiêng từ Ấn Độ đến các nước theo đạo Cơ đốc. Trải qua các thời kỳ cổ Hy Lạp, La Mã v.v...có người chiến binh ở Tây Âu khi ra trận không đội mũ sắt mà chỉ đội trên đầu một vòng hoa Hồng đỏ để tỏ rõ lòng can đảm của mình. Hoa Hồng cũng đã chứng kiến những cuộc chiến tranh lịch sử như ở nước Anh, cuộc nội chiến “Nhị Hồng” (Guerre de Deux Roses 1455-1485); một phái thì mang biểu tượng hoa Hồng bạch, một phái mang biểu tượng hoa Hồng đỏ. Phái Hồng bạch đã thắng, kết thúc thời kỳ nội chiến xâu xé nhau ở nước Anh thế kỷ 15... hoa Hồng cũng liên quan đến nghệ thuật (sành) ẩm thực. Vào thời kỳ Đế quốc La Mã suy đồi, người ta đã ăn bánh ga tô hoa Hồng, mứt hoa Hồng, các món ăn có gia vị chế biến từ hoa Hồng, uống vang hoa Hồng v.v...

Mô tả:

Cây hoa Hồng đỏ là cây bụi thấp; thân cây có loại gai thẳng loại gai cong và có lông tiết. Hoa có 5 cánh hoa chính và những cánh phụ; hoa mọc 1 – 2 đoá, cuống và đế hoa có nhiều lông tiết. Hoa rất đẹp, màu đỏ mướt mà như nhung; rất thơm, quả hình cầu tròn.

Bộ phận dùng:

Những cánh hoa, thu hái hoa vào tháng 6; 8 phần cánh hoa tươi cho 1 phần hoa khô (phơi trong râm). Cánh hoa khô có mùi được liệu dễ chịu.

Thành phần hoá học:

Có chất màu, acid gallic, quercitrin, chất đường, tanin (tương đối nhiều).

Độ tro 3,5%. Hoa khô không còn tinh dầu như hoa tươi.

Tác dụng:

Chất tanin làm se. Các thầy thuốc ở rập là người đầu tiên làm thuốc từ hoa Hồng, để chữa các bệnh phổi, kể cả bệnh lao. Dược liệu cánh hoa Hồng đỏ đã được đưa vào các Dược Điển (Codex) trước đây và ngày nay. Hoa Hồng Pháp di thực trồng ở Sapa (Lào Cai), Đà Lạt Việt Nam có giá trị cao.

Công dụng:

Làm thuốc rửa miệng (collutoire) và thuốc súc họng (gargarismes).

Cách dùng, liều lượng:

1. Dùng cánh hoa Hồng đỏ tươi (1 phần), giã nhỏ, thêm 3 phần (trọng lượng) đường rồi thêm nước hãm hoa Hồng vừa đủ, làm thành bột nhão (trông như mật). Liều dùng 50 g – 100 g một ngày; có tính chất kháng khuẩn.
2. Mật ong hoa Hồng (Miel rosat): Trị viêm họng, đau họng, viêm niêm mạc miệng: Đun 20 g cánh hoa Hồng (chú ý: không lẫn cánh to này với các móng cánh hoa) (onglet) với 100 g mật ong; đun sôi 10 phút; lọc, vắt qua vải phin. Uống từng thìa cà phê.
3. Nước thuốc rửa mắt và gạc tẩm thuốc để chữa đau mắt; chữa viêm màng kết mạc: Lấy 40 – 50 g cánh hoa Hồng khô, thêm 1 lít nước sôi; hãm 10 – 15 phút rồi dùng làm thuốc rửa mắt.
4. Có thể dùng nước sắc lá cây hoa Hồng đỏ để chữa ỉa chảy, lỵ: Lấy 30 – 40 g lá thêm 1 lít nước; đun sôi lâu 2 – 3 phút; hãm thêm 10 phút. Uống 2 – 3 chén thuốc nước này trong 1 ngày.

HOA HỒNG NGUYỆT QUÝ

Tên khác: Nguyệt quý hoa, Nguyệt nguyệt hồng, Tiểu nguyệt quý, Bản nguyệt quý, Nguyệt quang hoa, Lặc bào, Nguyệt nguyệt khai.

Tên khoa học: *Flos Rosae chinensis* (*Rosa chinensis* Jacq).

Họ Hoa Hồng (*Rosaceae*).

Mô tả:

Cây nhỏ, lâu năm, loại cây bụi thường xanh, cao tới 2 m; mọc ở các đỉnh viên, dễ thương lắm. Cành có gai, lá mọc cách, kép hình lông chim lẻ, lá chét 3 – 5 phiến, hình trứng rộng hay trứng thuôn hay bầu dục, mặt trên màu lục thẫm, trơn bóng, mép có răng cưa nhọn. Hoa thơm, mấy đoá mọc thành cụm, màu đỏ hoặc màu hồng, đế hoa hình chéoi, cánh hoa xếp theo dạng kép lợp ngôi. Cây nở hoa hàng tháng. Quả hình trứng hoặc xoáy ốc, là quả bế, tụ nhau trong đế hoa, dày lên thành quả.

Người ta thu hái khi hoa bán khai, đem phơi âm can hoặc sấy lửa nhỏ. Rễ và lá cũng có thể thu hái, dùng tươi được. Cây được trồng lấy hoa để trang trí, hoặc làm thuốc hoặc để lấy tinh dầu thơm.

Bộ phận dùng:

Hoa

Thành phần hoá học:

Hoa chứa tinh dầu thơm, trong đó có các thành phần loại terpen alcohol, chủ yếu là geraniol nerol, citronellol cùng với một số glycosid. Ngoài ra, còn có acid gallic, quercitrin, tanin và chất màu...

Tác dụng:

Tác dụng kháng khuẩn: kháng khoảng 17 chủng trực khuẩn

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Cam, ôn; vào kinh can

Công năng: Hoạt huyết điều kinh.

Điều trị: Kinh nguyệt không đều, đau kinh (thống kinh).

Liều dùng: 1,5 – 4,5 g

Bài thuốc (nghiệm phương chọn lọc):

1. Trị: Kinh nguyệt không đều:

Nguyệt quý hoa tươi 20g; hãm với nước sôi, chia ra để uống hàng ngày hoặc cách nhật 1 tháng. Dùng liên tiếp 3 – 5 lần như vậy.

2. Trị: Phế hư, ho khạc ra máu:

Nguyệt quý hoa tươi 15 g, bằng đường (đường phèn) 20g; hấp cách thủy để dùng hoặc dùng Nguyệt quý hoa 5 g, hãm với nước sôi để uống (sung bào).

3. Trị: Bị đánh, bị ngã tổn thương, gân xương đau nhức:

Nguyệt quý hoa 30g, sấy khô (hồng can) tán mịn. Mỗi lần dùng 3g với mẻ tửu (giấm) nóng, số lượng thích hợp, hãm để uống (sung phục) (nhằm làm hoạt huyết). Nếu mới bị thương tổn, dùng lá Nguyệt quý giã nát đổ vào chỗ đau (với muối giấm), làm cho thông, để đỡ bị đau do tắc.

4. Trị: Hạch (tràng nhạc):

Rễ nguyệt quý hoa tươi 20g, cá Giếc (1 – 2 con). Hấp cách thủy để dùng hoặc dùng Nguyệt quý hoa 5 g hãm với nước sôi (sung bào) để uống.

5. Trị: hành kinh đau bụng: Rễ nguyệt quý hoa tươi 30g, Ích mẫu thảo 15g, Kê quan hoa 30g, Chế hươu phụ

10g, thêm trứng gà, hấp cách thủy (lòng đỏ trứng, bổ huyết), ăn trứng gà và uống thang nước thuốc.

6. *Trị: Kinh nguyệt kỳ cuối số lượng ít, kinh ra khó khăn:* Nguyệt quý hoa 9g, Hương phụ sao giấm 9g, Ngưu tất 10g, Đan sâm 30g. Sắc nước, chia 3 lần uống, mỗi ngày 1 thang.

7. *Trị: Cao huyết áp:* Nguyệt quý hoa 13 bông, Hoa hoè 10g; (Khai thủy bào phục) hãm với nước sôi để uống.

Chú thích: Nguyệt quý hoa là loại hoa Hồng được ghi trong Nam Dược Thần Hiệu (Tuệ Tĩnh).

HOA HUBLÔNG

Tên khác: Hốt bố, Hương bia, Hoa bia

Tên khoa học: *Humulus lupulus* L.;

Họ Gai dầu (*Cannabinaceae*).

Nguồn gốc:

Cây mọc hoang ở bờ bụi, hàng rào, bờ sông, bìa rừng. Là cây leo cuốn, có hương thơm; được trồng chủ yếu để lấy hoa cái để điều chế rượu bia. Là cây ôn đới thường sống ở vĩ độ 40 – 50 độ bắc; chịu rợp trong thời kỳ đầu, ưa nắng khi ra hoa; ưa đất sâu tầng và thấm nước tốt. Đây là loài cây khác gốc (đực, cái riêng gốc); sống lâu năm, có thể sống 100 năm. Cây trồng giữ được 10 – 20 năm; thân ra hàng năm; thân cuốn theo chiều kim đồng hồ, vươn cao đến 10 m. Hoa đực mọc thành chùm, mọc đối. Hoa cái ra từng cặp đôi, ở kẽ lá, dưới dạng nón hình trứng, mỗi nón 20 – 60 hoa. Ở gốc mỗi lá bắc, có những hạch màu vàng tiết ra thứ nhựa dầu, đem phơi nắng hoặc cho sấy khô;

cho chất bột thơm lupulin, dùng trong công nghệ rượu bia. Chỉ có cây Hoa bia cái mới có giá trị kinh tế. Năng suất cây trồng, mỗi héc ta: 8 – 10 tạ nón khô (kể từ năm thứ ba). Ở Việt Nam đã trồng thí nghiệm tại Sơn La, Lạng Sơn, Lâm Đồng v.v...

Mô tả:

Cây leo trồng trong vườn; leo trên dàn dây thép, thân cuốn dài. Lá có thuỳ chân vịt, khía răng cưa, sờ thấy ráp. Những thân ngắn, mang cụm hoa cái hình đuôi sóc, hoa mọc dày, gọi là nón. Trong thời kỳ thụ phấn sinh quả, hoa cái biến chuyển thành nón, hình trứng, bao gồm nhiều lá bắc nhỏ, màu lục, vàng, trên phủ những phấn, nhựa vàng, thơm và đắng; gọi là lupulin. Tháng 8 – 9 trước khi nón chín, người ta thu hái về và sấy khô trên bếp hoặc lò sấy để dùng làm thuốc hoặc chế tạo rượu bia. Quả cây Hoa bia là loại quả nang, nhỏ.

Bộ phận dùng:

Nón Hoa bia, với những lá bắc xếp lớp, trên phủ những tuyến nhỏ màu vàng (là những lông tiết). Người ta đập nhẹ để lấy ra được lupulin dưới dạng bột phấn màu đỏ nâu.

Thành phần hoá học:

Nón Hoa bia chứa tinh dầu, trong đó có terpen và các ester (trong đó có một ester có tính chất valêrian). Hoa còn chứa nhựa đắng, là những ceton không ổn định: lupulon và humulon. Ngoài ra còn có humulenon II, α -corocalen, calocoren (2-methyl-but-3-en-2-ol), myrcetin, caryophyllen, astragalin, isoquercitrin, rutin, kaempferol, quercetin, leucocyanidin v.v...

Tác dụng:

Kháng khuẩn; trấn tĩnh

Chất lupulin có tính sát trùng và làm dịu.

Hoa bia còn có tác dụng của chất đắng và mùi thơm, có tác

dùng làm dễ tiêu hoá; do vậy được dùng để điều chế rượu bia. Hoa bia còn dùng để điều chế bột thuốc làm dịu và thuốc về mao mạch, thuốc phục hồi sức, tiếp sinh lực (revitalisant); còn dùng trong hương liệu, mỹ phẩm.

Theo Đông y:

Tính vị: Khổ, vị lương, không độc

Công dụng: Kiện vị, tiêu thực; lợi niệu; an thần;

Chủ trị: Tiêu hoá không tốt, bụng trướng, phù thũng, trị viêm bàng quang, phổi kết hạch, mất ngủ.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 2g – 4g, uống dạng nước sắc.

Chú thích:

Theo Palaiseul: Hoa bia có tác dụng khai vị, làm dịu; bổ; lợi tiểu, khử lọc; dễ tiêu; chống co thắt; giữ cân bằng chức năng tiêu hoá; tác dụng gây ngủ; làm dịu đối với bộ máy sinh dục, chữa cương đau dương vật, dịu dục, ngăn di tinh.

Cách dùng, liều lượng:

- Làm thuốc bổ, khai vị cho bệnh nhân đang hồi sức: Lấy 15 – 20 g nón Hoa bia khô (nát vụn) thêm 1 lít nước sôi; hãm lâu 10 phút. Uống 1 cốc nước hãm, trước các 3 bữa ăn, làm thuốc bổ, khai vị cho bệnh nhân đang hồi sức. Uống 1 chén nước hãm sau bữa ăn sẽ trợ giúp tiêu hoá, đỡ nặng bụng.
- Chữa mất ngủ, uống thuốc hãm: 3 thìa xúp Hoa bia trong chén nước sôi; ngày uống 1 lần. Người ta còn nhồi gối bằng Hoa bia cho dễ ngủ.
- Dùng dạng thuốc nước sắc: 40 g nón Hoa bia khô trong 1 lít nước đun sôi lâu 2 phút, hãm thêm 5 phút. Ngày uống 3 chén; chén thứ 3 trước khi đi ngủ; làm dịu dục.

HOA LOA KÈN TRẮNG

Tên khác: Hoa Huệ tây, hoa Xạ hương bách hợp; hoa Nham hồng; nham Bách hợp (Hoa).

Tên khoa học: *Lilium longiflorum* Thunb.

Họ Hành (*Liliaceae*) hoặc họ Huệ tây (*Liliaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc như cây Huệ tây (*Lilium candidum*), ở Trung Đông, châu á, mọc và trồng ở Trung Quốc, Đài Loan, Quý Châu, Quảng Đông; cây được trồng nhiều ở Việt Nam, làm cây hoa cây cảnh, rất được ưa chuộng vì hoa to, trắng đẹp và thơm dịu. Cây trồng ở vườn, ưa đất thịt hay cát pha; không chịu đất chua, trũng, cồm bóng; trồng bằng củ. Trồng tháng 10 – 11, ra hoa vào tháng 5; mỗi cây cho trung bình 6 – 8 hoa. Khi cắt chừa lại 10 – 15 cm thân và lá; chăm sóc củ đến tháng 9 mới lên; bảo quản 30 – 40 ngày, lại đưa ra trồng.

Mô tả:

Cây thảo, sống nhiều năm, cao khoảng 50 – 100 cm; thân hành, gần hình cầu, đường kính khoảng 5 cm; thân mọc thẳng đứng, bộ phận dưới màu đỏ nhạt, giò vẩy màu ngà. Lá mọc cách, màu lục bóng, gân lá song song, dài 10 – 15 cm, rộng 5 – 15 mm. Hoa mọc ở ngọn, thành chùm 2- 3 đoá, áo hoa hình phễu dài, gồm 6 cánh trắng, loe ra ngoài. Nhị 6, bầu 1; vòi nhụy dài, nhỏ; núm nhụy hình đầu. Quả nang, hình trái xoan dài. Mùa hoa: đầu mùa hạ.

Bộ phận dùng:

Hoa dùng để trang trí

Thân hành: một số nơi ở Trung Quốc, dùng làm thuốc [Trung Dược Đại Từ điển (1995), số 1728; trang 857] (xem

Bách hợp, phần chú thích).

Thành phần hoá học:

Thân hành chứa tinh bột, protein, lipid. Bao phấn hoa chứa một số carotenoid, trong đó có các chất cis-antheraxanthin chiếm tỷ lệ 91,7 – 94% các carotenoid nói trên.

Tác dụng, tính vị, công dụng, chủ trị, cách dùng của vị thuốc Bách hợp này (xin tham khảo Trung Dược Đại Từ điển 1995, số 1728, trang 857), (xem Bách hợp).

HOA NGŨ SẮC

Tên khác: Cây hoa Cút lợn, Cỏ hôi, Thăng Hồng kế

Tên khoa học: *Ageratum, conyzoides* L.

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc châu Mỹ nhiệt đới, được trồng ở Đông Nam Á như ở Việt Nam, Indonesia. Ở Indonesia, cây mọc hoang và được trồng ở Java. Cây thảo, cao tới 1,2 m, hoa tím, trắng, lá có mùi hôi, cây được dùng trong y học cổ truyền. Ở Việt Nam, cây mọc hoang khắp mọi nơi, ở bờ ruộng, bên lề đường, bãi cỏ; có nơi mọc tập trung nhiều, từng đám rộng lớn.

Mô tả:

Đặc điểm của Chi *Ageratum* L. là cây họ Cúc, với cụm hoa hình đầu nhỏ; hoa mọc dày, sát nhau và thường có màu hơi xanh lam; cây hoa thường dùng để trồng viền các vườn.

Cây thảo nhỏ, sống một năm, cao khoảng 30 – 60 cm. Lá

mọc đối, hình trứng hay 3 cạnh; dài 3 – 6 cm, rộng 1 – 3 cm, hai mặt đều có lông; phiến lá khía răng tròn. Hoa nhỏ màu tím lam. Quả bế, màu đen, có 5 sống dọc. Cây ra hoa nhiều vào mùa hạ.

Bộ phận dùng:

Toàn cây, trừ rễ để riêng ra; thu hái vào vụ hè-thu; phơi, sấy khô (có nơi dùng cả rễ và lá).

Thành phần hoá học:

Cây chứa: flavonoid, acid amin, acid hữu cơ, tinh dầu; friedelin, β -sitosterol, stigmasterol v.v... Hàm lượng tinh dầu 0,7 – 2%, trong chứa: cadinen, caryophyllen, Ageratochromen, demethoxygeratocromen v.v...

Tác dụng:

Trị viêm xoang mũi dị ứng, viêm mũi mạn và cấp tính.

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Tân, khổ, bình; vào hai kinh phế, tâm bào.

Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc; lợi (yết) hầu; tiêu thũng (tiêu sưng).

Chủ trị: Cảm mạo phát nhiệt, họng sưng đau. Ung nhọt, ghẻ lở, ngoại thương, xuất huyết.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 20 – 40g được liệu khô, hoặc 40 – 80g được liệu tươi, uống dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Giã nát bôi hoặc tán thành bột mịn, thổi vào họng (xung hầu).

HOA NGŨ SẮC BÔNG ỒI

Tên khác: Cây Cút lợn; Bông ổi; hoa Tứ thời; Trám ổi; Mã anh đàn; Ngũ sắc mai; Thiên lan thảo, Thổ hồng hoa.

Tên khoa học: *Lantana camara* L.

Họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*)

Nguồn gốc:

Chi *Lantana* L. mọc hoang hoặc được trồng làm cảnh ở châu Mỹ nhiệt đới, Á nhiệt đới và các nước châu Á như: Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia, Sumatra. Cây mọc ở độ cao 1.700 m. Ở Việt Nam, Bông ổi mọc hoang ở khắp nơi, ở ven đường, hoặc được trồng làm cảnh làm thuốc.

Mô tả:

Cây bụi, cao 1 – 2 m, thân vuông cạnh; cành có lông và gai; lá mọc đối, hình bầu dục, mặt lá xù xì có lông, mép khía răng. Hoa không cuống, mọc thành cụm hình đầu; hoa có nhiều màu sắc khác nhau như: cam, đỏ, phớt hồng, trắng, vàng (gọi là quả Ngũ sắc), hoa nở quanh năm. Lá có mùi thơm ổi chín. Quả mọng, hình cầu, màu đỏ; khi chín, màu tím đen, mang 2 hạch cứng.

Bộ phận dùng:

Hoa, lá, rễ;

Hái hoa vào vại hè, thu. Lấy rễ cây, có thể quanh năm, đào lấy rễ và sấy khô, phơi khô.

Thành phần hoá học:

Lá chứa: lantaden A 0,31 – 0,68%; acid lantanolic, acid

lantic, lantanin, glycosid triterpen. Ngoài ra cây còn chứa tinh dầu 0,16 – 0,2%, trong đó chủ yếu có humulen, β -caryophyllen; γ -terpinen; α -pinen; p-cymen.

Theo đông y:

Tính vị, công dụng:

- Hoa: Cam, đậm; lương; thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, chỉ huyết.
- Lá: Khổ, hàn. Công dụng: tiêu thũng, khu phong, ngừng ngứa;
- Rễ: Cam, khổ, hàn; khu phong, lợi thấp; thanh nhiệt, hoạt huyết.
- Theo Trung Dược Đại Từ điển (1995) Bông ổi:
 - + Tính vị: Khổ, hàn
 - + Công dụng: Tiêu thũng, giải độc, khu phong, chỉ dương (ngừng ngứa).
 - + Chủ trị: Ung thũng, thấp độc, ghẻ lở, hủi, (giới lại); độc sang (sang độc)
 - + Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 20 – 40g sắc nước thuốc để uống hoặc giã lấy nước đắp uống với rượu (sung tửu).

Dùng ngoài: giã dược liệu, đắp chỗ đau, bôi và xát vào chỗ đau, hoặc sắc lấy nước thuốc để rửa.

Kiểm kỵ: Phụ nữ có thai kiêng dùng.

HOA NHÀI

Tên khác: Cây hoa Lài; Nhài đơn; Nhài kép; Mạt lị hoa

Tên khoa học: *Jasminum sambac* (L.) Ait.

Họ Nhài (*Oleaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc châu Á lục địa vùng nhiệt đới và Á nhiệt đới, kể cả các đảo như Srilanka, Indonesia và các nước như Việt Nam, Trung Quốc... Indonesia trồng Nhài để lấy hoa làm chất hương vị cho thực phẩm; chữa sốt. Việt Nam trồng Nhài làm cây cảnh, lấy hoa thơm ướp trà (chè hoa Nhài) và cho thêm vào thức ăn (như tào phớ) với nước đường thơm hoa Nhài. Miền Nam Việt Nam trồng nhiều Nhài để dùng ở trong nước và xuất khẩu hoa Nhài.

Mô tả:

Cây nhỏ; lá hình bầu dục màu lục đậm và bóng. Hoa mọc thành cụm; màu trắng rất thơm; nở về đêm (thường dùng để ướp chè hoặc điều chế tinh dầu Nhài).

Cây cao khoảng 1 m, nhiều cành, lá mọc đối; hình bầu dục hay trái xoan, nhọn ở đầu và phía cuống; dài 3 – 7 cm, rộng 2 – 3,5 cm, 2 mặt đều bóng, khe các gân phụ, ở mặt dưới có lông. Cụm hoa mọc ở đầu cành, hoa màu trắng, mùi thơm ngát; đường kính khoảng 2 cm. Quả có 2 ngăn, hình cầu, đường kính 6 mm, màu đen; quanh có đài phủ lên. Mùa hoa: tháng 6 – 10.

Bộ phận dùng:

Hoa, lá phơi khô (nhẹ độ), dùng xông hay sao qua. Rễ, thái nhỏ, sao vàng; tinh dầu Hoa nhài.

Tinh dầu Hoa nhài được chế tạo ở một số nước như ở miền Nam nước Pháp, từ hoa Nhài bằng phương pháp ướp hoa với chất béo (enfleurage) để lấy hương Nhài, hoặc chiết xuất tinh dầu bằng dung môi dễ bay hơi như ête dầu hoả, ethylchlorid, hiệu suất đạt khoảng 0,18%.

Thành phần hóa học:

Hoa Nhài tươi chứa tinh dầu trong đó chủ yếu có benzylalcohol và chất ester của nó, chất jasmon, linalool, benzoat linalyl...

Tinh dầu hoa Nhài, thơm mát dễ chịu tỷ trọng 0,920 – 1,015 (ở 15 °C) được bán trên thương trường dưới dạng pomat Nhài (Jasmin pomade) hoặc tinh dầu hoa Nhài, dạng cô đặc hay dạng chất tinh. Thành phần tinh dầu có chứa: benzyl acetat 41 – 72%, linalyl acetat, linalool, indol, methylester của acid anthranilic, chất ceton jasmon, chất geraniol v.v...

Theo Đông y:

Tính vị: Tân, cam, ôn

Công dụng: Lý khí, khai uất, tịch uế, hoà trung. Dùng điều trị: hạ lỵ, bụng đau; viêm kết mạc, sang độc.

Cách dùng, liều lượng:

1. Hoa dùng pha thuốc rửa mắt, chữa viêm màng khoé mắt và màng mỏng. Lấy 2 – 4 g hoa khô, hãm như pha trà, để rửa mắt và uống.
2. Lá nhài: chữa trẻ em lên sởi, có sốt nhiều; sởi mọc không đều; vật vã. Liều dùng: lá tươi sao vàng hạ thổ; ngày dùng 10 – 20 g (hoặc 12 g lá khô), dưới dạng thuốc sắc.
3. Rễ Nhài: làm giảm đau, an thần. Liều dùng: 2 – 4 g

Chú ý: Rễ không được dùng dưới dạng rượu (có độc, có tác dụng gây mê). Dùng phải cẩn thận.

4. Hoa nhài thơm còn dùng để ướp trà. Trong gia đình, người ta tự chế lấy nước hoa Nhài bằng cách chọn những bông Nhài quế thơm, hàm tiếu, làm sạch, ngâm vào nước (đã đun sôi để nguội) đựng trong hộp, nắp kín, để nơi lạnh mát hoặc trong tủ lạnh. Nhài sẽ tỏa hương thơm ngát vào nước. Sau đó đem dùng làm thơm thực phẩm như tào phớ, thạch v.v...

5. Tinh dầu Hoa nhài dùng làm hương liệu.

Hoa Nhài mọc lâu đời ở Việt Nam, được liệu được ghi trong Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh.

HỢP HOAN HOA VÀ HỢP HOAN BÌ

Tên khác: Dạ hợp bì, Nhung hoa thụ, Mã anh hoa, Dạ quan môn, Nghi nam

Tên khoa học: Flos Albiziae; Cortex Albiziae (Albizia julibrissin Durazz);

Họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả:

Cây gỗ to, rụng lá, cao từ 10m trở lên, mọc ở hang núi (sơn cốc), trong rừng xanh hoặc ở nơi sườn núi, hướng dương, cành cây màu tro, đen, hoặc xám thẫm, trên mặt có các lỗ vỏ màu nâu vàng, trên cành nhỏ có gai, lá kép lông chim chẵn, hai lần; lá mọc so le, lá chét to có 2 đôi, lá chét nhỏ cấp 2, có 10 – 30 đôi. Các tiểu diệp này dạng liềm, ban đêm hoặc khi trời nóng bức thì cụp lại (khép lại). Phấn hoa màu đỏ, dạng lông nhung, hoa mọc đầu cành. Quả giác (quả đậu) hình chùy dài; hạt hình trái xoan (chùy viên) dẹt. Thu hái búp hoa mới nở. Hái mùa hạ, thu; rửa các cành nhỏ, bóc vỏ, cắt đoạn, phơi khô.

Thành phần hóa học:

Hợp hoan hoa có 25 loại thành phần hương thơm, ví dụ: linalool oxyd, linalool, isopentanol, α -ocimen, (2, 2, 4-trimethyloxetan); ngoài ra còn có cyanidin 3 glycosid. Vỏ Hợp hoan chủ yếu có saponin, tanin, polysaccharid; một số glycosid: syringaresinol 4-O- β -D apiofuranosyl (1 $\rightarrow$ 2) β -D-glycopyranosyl-4'-O- β -D-glucopyranosid v.v...

Tác dụng:

Hoa Hợp hoan có tác dụng trấn tĩnh.

Vỏ Hợp hoan có tác dụng: kháng sinh dục; kháng quá mẫn; Kháng u bướu (do có polysacchrid đặc hiệu).

Theo đông y:

1. Hoa Hợp hoan:

Tính vị, quy kinh: Cam, bình; vào các kinh tâm, can

Công năng: Giải uất an thần.

Điều trị: Tâm thần không yên, uất mất ngủ. Hoa có tác dụng giải uất mạnh nhưng cường và hoạt huyết kém vỏ.

Liều dùng: 4,5 – 9g.

2. Vỏ cây Hợp hoan:

Tính vị, quy kinh: Cam, bình; vào các kinh tâm, can, phế.

Công năng: Giải uất, an thần, hoạt huyết tiêu thũng,

Điều trị: Tâm thần không yên, uất mất ngủ, phế ung (áp xe phổi), sang thũng, bị đánh bị ngã thương tổn.

Liều dùng: 6 – 12g

Bài thuốc (nghiệm phương) chọn lọc:

1. Trị tâm bất rút mắt ngủ:

Hợp hoan bì (vỏ) 15 g, Dạ giao đằng 30 g, cành thiên Tam Thất tươi 15 g. Sắc nước, chia 2 lần uống, mỗi ngày 1 thang; uống liền 3 – 5 ngày.

2. Trị bị đánh bị ngã tổn thương (hoạt huyết):

Hợp hoan bì 30 g; Thổ Ngưu tất 12 g; sắc nước uống.

3. Trị phế ung (áp xe phổi):

Hợp hoan bì 15 g, Ngưu tinh thảo 12 g (cho vào sau), gạo tẻ lâu năm 20 g (dễ tiêu), Đào nhân 6 g. Sắc nước chia làm 2 lần uống, mỗi ngày một tễ; uống liền 5 – 7 ngày.

4. Trị ung thũng (nhọt độc sưng):

Hợp hoan bì 15 g, Lê đầu thảo 20 g, Dã Cúc hoa 12 g. Sắc nước uống, mỗi ngày 1 tễ; liền trong 3 – 5 ngày.

5. Trị 2 mắt ngứa do phong hỏa (mắt đỏ):

Hợp hoan bì 10 g, gan gà 1 cổ, hoặc gan lợn 5g. Sắc nước để xông mắt (thuỷ chưng phục).

6. Trị nhện cắn bị thương:

Hợp hoan bì, số lượng thích hợp, với 1 ít dầu vừng

Cách dùng: sấy khô Hợp hoan bì, tán thành bột mịn, lấy dầu vừng hoà với bột thuốc bôi chỗ đau.

Chú thích: Từ Albizia xuất sứ từ tên nhà thực vật học Ý Filippo degli Albizzi thế kỷ 18.

HOA PHÙ DUNG

Tên khác: Mọc Phù dung, Địa Phù dung (Hoa).

Tên khoa học: *Hibiscus mutabilis* L.

Họ Bông (*Malvaceae*).

Nguồn gốc:

Cây có thể nguồn gốc từ Trung Quốc, mọc hoang và được trồng ở Việt Nam, Indonesia và Đông Nam Á. Ở Indonesia (Java), cây được trồng ở độ cao 1 – 900 m, cây bụi cao 2 – 4 m, hoa to màu đỏ, được trồng làm cảnh và làm thuốc trị bệnh. Cây được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philipin, Nhật Bản... Ở Việt Nam, cây mọc hoang và được trồng ở mọi nơi để làm cây cảnh và làm thuốc.

Mô tả:

Cây nhỏ, cao khoảng 2 – 3 m; cành có lông ngắn hình sao. Lá mọc so le, phiến lá chia thành 5 thùy, gân hình chân vịt, mép có răng cưa, gốc lá hình tim, đường kính tới 15 cm; mặt dưới nhiều lông hơn. Hoa to, buổi sáng mới nở, màu trắng, buổi trưa dần dần sang màu hồng, đến chiều chuyển thành màu đỏ (trong cánh hoa có chất anthocyan tiếp xúc với không khí, bị oxy hoá mà đổi màu sắc). Có 2 loại hoa: hoa đơn có 5 cánh, hoa kép nhiều cánh; hoa nở xoè to, cánh hình bầu dục dài xấp xỉ nhiều dính với nhau thành ống; đài hợp có tiểu đài hình sợi. Quả hình cầu có lông màu vàng nhạt. Hạt hình trứng hoặc hình thận. Mùa hoa vào vụ hè-thu.

Bộ phận dùng:

Hoa và lá tươi hoặc khô. Thu hái vào mùa hạ, thu .

Thành phần hóa học:

Trong hoa có anthocyanosid, anthocyanin, rutin, hyperin, hyperosid, isoquercitrin (quercitrin-4-glycosid; spiracosid), quercetincitrin. Về màu sắc thay đổi của hoa: buổi sáng trắng hơi vàng nhạt, buổi trưa màu hồng nhạt, phớt hồng là có chất (cyanidin 3,5 diglycosid), sau chuyển màu buổi chiều là (cyanidin 3-rutinoside-5-glycosid).

Theo đông Y:

Tính, vị: Tân, bình; vào kinh phế, can

Công dụng: Thanh nhiệt, lương huyết, tiêu thũng, giải độc.

Chủ trị: Ung thũng, đình sang (nhọt đầu đình), bị bỏng, ho do phế nhiệt; thổ huyết, băng lậu, bạch đới

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 8 – 16g, uống dạng thuốc nước sắc.

Dùng ngoài: Tán bột, bôi đắp hoặc giã nát đắp chỗ đau.

HOA SEN

Tên khác: Liên, Ngẫu (Tây), Bó pua (Thái), Lim ngó (Dao).

Tên khoa học: *Nelumbo nucifera* Gaertn [*Nelumbium nelumbo* (L.) Druce].

Họ Sen (*Nelumbonaceae*).

Nguồn gốc:

Cây Sen nguồn gốc châu Á lục địa. Hoa Sen là vật linh thiêng tượng trưng của Ấn Độ giáo và Phật giáo, tương tự như hoa Sen Ai Cập, hoa trắng (*Nymphaea lotus*) là hoa linh thiêng của Ai Cập.

Cây Sen được trồng từ lâu đời ở Việt Nam; Sen được trồng ở nhiều nơi để ăn, làm mứt, làm thuốc, làm cây cảnh. Có hai giống Sen được trồng phổ biến: 1) Sen hồng, cao, khoẻ, hoa màu hồng, to, thơm; 2) Sen trắng, cây cao, hoa trắng, yếu hơn. Ngoài ra còn trồng Sen sủ, cây thấp hoa bé, thường trồng trong bể, trong chậu. Sen được trồng bằng mầm, ngó Sen. Trồng vào giữa mùa xuân, thời tiết ấm; trồng xong cho nước vào ao, hồ từ từ cho ngập đến 2/3 thân cây, giữ mực nước như vậy khoảng 3 – 4 tháng. Mùa hè năm sau cây ra hoa; mùa đông cây tàn, mùa xuân lại mọc.

Mô tả:

Sen mọc ở ao, đầm. Thân rễ hình trụ, mọc trong bùn. Lá mọc lên khỏi mặt nước, cuống lá dài, có gai nhỏ. Phiến lá hình lòng, to, đường kính 40 – 70 cm, có gân toả tròn. Hoa to, màu đỏ hồng hay trắng, đều, lưỡng tính; 3 – 5 lá đài màu xanh lục, tràng gồm nhiều cánh hoa, nhiều nhị, bao phấn 2 ô, mở bởi kẽ nứt dọc, trung đới mọc dài ra thành một phần phụ màu trắng, nhiều tâm bì rời nhau, dựng trong một đế hoa loe ra hình nón ngược. Mỗi tâm bì có 1 – 2 noãn. Quả bế (thường gọi là hạt Sen), dựng 1 hạt không có nội nhũ, có 2 lá mầm dày; chồi mầm gồm 4 lá non gấp vào phía trong.

Bộ phận dùng:

Sen có nhiều bộ phận được dùng làm thuốc:

Quả Sen (thường gọi là hạt): Còn nguyên vỏ quả gọi là Liên thạch; bóc vỏ ngoài và bỏ mầm xanh ở lõi gọi là Liên tử nhục hay Liên nhục. Ngoài ra chồi mầm xanh trong hạt Sen gọi là tâm Sen hay Liên tử tâm. Ngó Sen là phần thân rễ hình trụ mọc trong bùn gọi là Liên ngẫu. Lá Sen gọi là Hạ điệp. Gương Sen là bát Sen, sau khi lấy hết quả rồi phơi khô gọi là Liên phòng. Tua nhị sau khi sấy khô hay phơi khô gọi là Liên tu.

Thành phần hóa học:

- Quả (hạt) Sen: có nhiều tinh bột, đường raffinose, protein, lipid, muối khoáng, calci, sắt, phosphat.
- Tâm Sen có: Alcaloid Liensinin.
- Ngó Sen có: Asparagin, arginin, vitamin C, glucose.
- Lá Sen có: Tanin, một ít alcaloid với lượng nhỏ nuciferin, nornuciferin, roemerin; cuống lá có lượng nhỏ roemerin, nornuciferin.
- Gương Sen có: Tanin, protein, lipid, glucid, vitamin C.

Theo đông y:

1. Liên nhục:

Tính vị cam sáp, bình; vào các kinh tỳ, thận, tâm. Bổ tỳ, chỉ tả, ích thân, sáp tinh, dưỡng tâm, an thần.

Dùng điều trị: Tỳ hư, tiêu chảy lâu ngày, di tinh, đới hạ, hồi hộp, tim đập mạnh, mất ngủ, kém ăn, cơ thể suy nhược. Ngày dùng 6 – 15 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Kiên kỵ: Thực nhiệt táo bón không nên dùng

2. Tâm Sen:

Khổ, hàn; vào các kinh tâm, thận. Thanh tâm, an thần, thông giao tâm, thận, sáp tinh, chỉ huyết, trừ nhiệt.

Dùng điều trị: Nhiệt nhập tâm bào, tinh thần hôn ám, nói sảng, tinh thần bất giao, mất ngủ, huyết nhiệt, thổ huyết. Ngày dùng 2 – 5 g, dạng thuốc sắc, hãm hoặc hoàn tán.

Kiên kỵ: Người tâm hỏa hư nhược, không nên dùng.

3. **Ngó Sen (Liên ngẫu):**

Làm thuốc cầm máu, chữa đại tiểu tiện ra máu, chảy máu cam, tử cung xuất huyết. Ngày dùng 6 – 12 g, dạng thuốc sắc.

4. **Lá Sen:** Khô, bình, vào 3 kinh can, tỳ, vị

Thanh nhiệt giải thử, thăng phát thanh dương, lợi thấp, tản ú; mát huyết, chỉ huyết.

Chủ trị: Thử nhiệt, bứt rứt, khát nước, thử thấp tiêu chảy, tỳ hư tiêu chảy; huyết nhiệt, nôn ra máu, đỏ máu cam; đại tiểu tiện ra máu, băng huyết, rong huyết.

Ngày dùng 3 – 9 g, được liệu lá khô; 15 – 30 g được liệu lá tươi.

Than lá Sen: Thu sập hoá ú, chỉ huyết. Dùng điều trị: nhiều loại chứng xuất huyết, huyết vãng (chóng mặt) sau khi sinh đẻ.

Ngày dùng: 3 – 6 g (được liệu khô), dạng thuốc sắc hay hoàn tán

5. **Gương Sen (Liên phòng):** Thuốc cầm máu, chữa đại tiểu tiện ra máu; bạch đới; cao huyết áp.

Ngày dùng: 15 – 20 g, dạng thuốc sắc (dùng 1 đến 2 cái)

Chú thích: Sen được ghi trong Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh.

HOA THIÊN LÝ

Tên khác: Cây hoa Lý; Dạ lai hương

Tên khoa học: *Telosma cordatum* (Burm. f.) Merr.
[*Pergularia minor* Andr., *Pergularia odoratissima* Sm.,
Asclepias cordata Burm. f.; *Asclepias odoratissima* Roxb.].

Họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Trung Quốc, Ấn Độ; được trồng phổ biến ở Đông Nam Á (Việt Nam, Indonesia v.v...). Cây có hoa thơm dịu, thường nở vào chiều tối và thơm vào ban đêm nên gọi là Dạ lai hương. Cây được trồng giàn làm cảnh; ra hoa vào tháng 4 đến tháng 9; ong rất thích hút mật hoa Lý. Hoa Lý có thể nấu canh ăn thơm mát. Ở Indonesia, trồng Thiên lý làm cây cảnh; hoa làm hương liệu; lá, hoa, rễ, ăn được. Ở Việt Nam trồng Thiên lý làm cây cảnh, lấy bóng mát và hương thơm từ hoa Lý; nấu canh hoa Lý và làm được liệu từ hoa, lá, rễ.

Mô tả:

Cây leo, nhỏ; thân non có lông; lá mọc đối; hình tim, mỏng, mềm, màu xanh lục; dài 7 – 10 cm; rộng 5 – 7 cm; mùa đông lá rụng, mùa xuân mọc lại. Hoa nhiều, mọc thành xim, dạng tán, ở kẽ lá. Hoa màu vàng lục nhạt, mùi thơm mát. Đài hoa có 5 răng, nhiều lông, vòi nhụy cao bằng 1/2 ống tràng; bao phấn hình trứng hay hình cầu.

Quả đại, dài: Mùa hoa: tháng 4 – 9. Nhất là vào tháng 7, mùa hè, nóng nực, dùng hoa nấu canh ăn, thơm, mát, bổ.

Gây giống Thiên lý bằng giâm cành. Cây ưa đất thịt, không úng, đọng nước; không có bóng; khi trồng, cần phòng trừ nấm bệnh.

Bộ phận dùng:

Hoa, lá, rễ; thu hái lá, hoa vào mùa hạ; rễ vào mùa thu; dùng tươi hay phơi, sấy khô, nhẹ độ.

Tác dụng:

Hoa: Tác dụng giải nhiệt, an thần, bổ can, thận; hoa còn trị giun kim.

Lá: Tính vị cam, bình. Công dụng tiêu viêm, làm tan màng mỏng.

Rễ cây: Có tác dụng trị dai rất, dai có cặn trắng, có máu.

Cách dùng, liều lượng:

- Chữa dai rất: Dùng 10 – 15 g rễ, sắc nước uống 1 ngày.
- Chữa mệt mỏi, đau lưng, hay tiểu tiện ban đêm, mất ngủ, bổ dưỡng cơ thể, nhất là vào mùa hè, giải nhiệt, an thần: hái lá non hoặc hoa 20 – 30 g, nấu canh, xào ăn; hàng ngày.
- Lá Thiên lý dùng ngoài, đắp lên mụn nhọt và chữa bệnh trĩ.

Chú thích:

Bệnh viện Thái Bình dùng lá Thiên lý chữa một số trường hợp mắc bệnh trĩ và sa dạ con, có kết quả (Tạp chí Y học thực hành số 1962): Dùng 30 – 50 g lá giã nhỏ với ít muối; vắt lấy nước, tẩm bông đắp rịt vào hậu môn (bệnh trĩ) hay âm hộ (sa dạ con); mỗi ngày thay 1 lần. Sau 3 – 4 ngày thấy có kết quả.

HOA XÔN

Tên khác: Dương tô

Tên khoa học: *Salvia chinensis* (L.) Link.

Họ Hoa môi

Nguồn gốc:

Vùng Địa Trung Hải, từ Tây Ban Nha đến bờ biển Adriatic (Nam Tư cũ). Cây hoa Xôn còn gọi là cây cỏ thiêng, mọc trong vườn và được trồng ở các lục địa; là vị thuốc dân gian nổi tiếng và được sử dụng ở phương Tây.

Xôn vừa là cây thuốc vừa là cây cảnh, vừa là cây gia vị thơm, đẹp dùng để làm thơm thực phẩm: thịt, pho mát v.v...

Mô tả:

Cây nhỏ, thấp, cành thẳng, lông xám; cây ưa đất vôi, lá có lông đen mịn; hình ngọn giáo. Hoa to, màu lam tím, mọc thành cụm là bông thưa, mùi thơm, tràng có 2 môi; hoa có 2 nhị dưới là sinh sản được.

Bộ phận dùng:

Lá, hoa và tinh dầu (tinh dầu có độc tính đối với hệ thần kinh, dễ gây động kinh).

Thành phần hoá học:

Lá có tinh dầu, 5% tanin, 5,6% nhựa, 1,6% tinh bột, 0,2% gôm, 2,2% protein, 1,7% các muối, 1,4% chất dính, 3,2% nước và yếu tố estrogen.

Tinh dầu được chưng cất bằng hơi nước từ cây Hoa xông đạt hiệu suất 1,3 – 2,5%. Trong đó chứa: borneol, salviol (còn gọi là camphor của cây Hoa xông), cineol, saliven và một ceton gọi là thuyon. Ngoài ra, lá Xôn còn có polyphenol, flavonoid, acid rosmarinic v.v...

Tác dụng:

Lá có tính lợi mật, chống co thắt, nhất là giảm mồ hôi.

Tinh dầu cây Hoa Xôn gây co thắt cơ trơn, có tác dụng điều hoà kinh nguyệt; do chất ceton *thuyon* trong đó (còn được gọi là *salvon*), (Thuyon chiết từ phần tinh dầu Xôn).

Công dụng.

Dùng trong: lao thể lực, dùng trong các trường hợp suy nhược (do mất ngủ, do khởi bệnh), suy nhược thần kinh; Điều hoà chức năng tiêu hoá: chứng khó tiêu, do kém trương lực dạ dày-ruột; tiêu hoá chậm, ăn mất ngon. Bệnh thần kinh: run rẩy, chóng mặt, tê liệt; chứng ngạt máu; viêm phế quản mạn, hen; mồ hôi trộm do lao, mồ hôi trộm của người ốm mới dậy, ra nhiều mồ hôi tay và nách; viêm hạch;

tạng bạch huyết; sốt từng cơn; tiết nước tiểu kém; hạ huyết áp, điều hoà kinh nguyệt kém; chứng đau kinh; kỳ mãn kinh; vô sinh; bệnh ỉa chảy; bệnh nhân lao; trẻ còn bú; chuẩn bị đẻ; làm cạn sữa.

Dùng ngoài: Trị bạch đới (thụt rửa âm đạo); bệnh áp tở, đau răng, viêm họng, viêm thanh quản, đau thần kinh răng; hen; vết thương, vết loét; viêm da (eczema); trẻ em gầy yếu, còi xương; tạng lao, hói đầu, ong đốt, côn trùng cắn, tẩy uế nhà cửa.

Cách dùng:

Dùng trong:

- Thuốc hãm: 20 g lá và hoa, thêm 1 lít nước sôi, hãm lâu 10 phút; ngày uống 3 chén thuốc.
- Bột thuốc: Dùng ngày 1 – 4 g
- Tinh dầu: Nhỏ 2 – 4 giọt trên miếng đường, ngày dùng 3 lần (có thể pha trong rượu để uống).
- Rượu bổ kích thích: Lá Xôn 80 g; rượu Vang 1 lít; ngâm 1 tuần lễ; lọc. Uống 1 thìa xúp sau bữa ăn.

Dùng ngoài:

- Lá và hoa 1 nắm, thêm 1 lít nước sôi, hãm lâu 10 phút. Dùng súc miệng điều trị đau răng; bôi đắp điều trị eczema.
- Côn thuốc: Xoa chỗ hói điều trị hói tóc
- Trị côn trùng đốt: Vò lá xoa chỗ đau.

HOÀNG LAN

Tên khác: Ngọc lan tây, Y lã Y lã

Tên khoa học: *Cananga odorata* Hook f. et Thomas.

Họ Na (*Annonaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc ở đảo Molucca, Indonesia. Cây được trồng nhiều ở vùng Đông Nam Á như ở Indonesia (ở độ cao 10 – 1.800 m), ở Philippin, Việt Nam và ở các nơi khác, như Madagasca, Reunion, Comore. Chúng, thứ loài nổi tiếng nhất là ở Philippin, Reunion, Comore.

Mô tả:

Cây gỗ to, cao 10 – 40 m, mọc hoang ở trong rừng, hoặc trồng làm cảnh, hay lấy hoa để điều chế tinh dầu. Cành cây hơi khúc khuỷu, cành ngang mọc hơi rủ. Lá mọc cách theo 2 hàng; phiến lá hình trứng, hơi lượn, mặt nhẵn. Hoa mọc thành những nhánh ngắn, không lá, màu vàng lục; nhị đực nhiều; ra hoa quanh năm; hoa thơm mát có thể chưng cất lấy nước hoa. Cây thường được trồng quanh nhà, hoặc ở công viên.

Bộ phận dùng: Hoa dùng cất lấy tinh dầu.

Thành phần hoá học:

Tinh dầu chứa linalool tự do và linalool ester hoá, safrol, eugenol, geraniol; pinen, sesquiterpen; cadinen, benzoat benzyl; các acid acetic, benzoic, formic, salicylic, valeric (phối hợp với nhau); cresol, isosafrol. (Tinh dầu từ Hoàng lan, được chưng cất bằng hơi nước rất thơm, chất lượng tốt; hiệu suất 1,5 – 2% gọi tên là tinh dầu Y lã. Nếu chiết suất bằng ether dầu hỏa, hiệu suất

sẽ được 0.7 - 1,5%, chất lượng kém hơn, màu thẫm hơn, sẽ có thêm chất nhựa gọi tên là "tinh dầu Cananga").

Tác dụng:

Giảm tăng biên độ hô hấp; giảm thở nhanh, sâu (hyperpnea); giảm nhịp tim nhanh; hạ huyết áp; giảm phản xạ, làm dịu phản xạ và kích thích; sát trùng và có thể kích dục.

Công dụng:

Trị nhịp tim nhanh, cao huyết áp, nhiễm trùng đường ruột, điều trị chất tiết ra có mủ, chữa liệt dương, lãnh đạm tình dục.

Cách dùng, liều lượng:

1. Dùng trong: Tinh dầu Y lãg 2 - 3 giọt, nhỏ trên một miếng đường; mỗi ngày dùng 3 - 4 lần.
2. Dùng ngoài: Nhũ tương tinh dầu và nước, hoặc cồn thuốc (teinture), xoa bên ngoài.
3. Ngoài ra, tinh dầu Y lãg còn được dùng nhiều trong công nghệ nước hoa, với chất lượng cao;

Nước hoa "Manila Y lãg" (YlangY lãg Ess-bouquet de Manila), trong đó có: tinh dầu Y lãg 2g, tinh dầu hoa Hồng 1,0g, tinh dầu hoa Cam 0,5g; vanilin 0,25g; bôm Tôlu 250,0g; nước cất hoa Hồng 125,0g và cồn 90% vừa đủ 1000,0g.

HỒNG HOA

Tên khác: Cây Rum, Hoàng lam, Hồng lam, Hồng hoa thảo

Tên khoa học: *Carthamus tinctorius* L.

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Phương Đông, được trồng từ lâu đời ở Ba Tư, Trung Quốc, Nhật Bản; sau đến Bắc Phi, Nam Âu để làm phẩm màu và làm thuốc. Cây được trồng nhiều nơi ở Việt Nam tại Hà Giang sau đến một số tỉnh ở Bắc Bộ, Trung Bộ như Nghệ An v.v... Cây trồng bằng hạt vào vụ xuân.

Giá trị, chất lượng Hồng hoa trồng ở châu Âu thường không cao bằng Hồng hoa Ba Tư, Hồng hoa Bengal, Hồng hoa Ai Cập v.v...

Mô tả:

Cây thảo sống 2 năm, cao 0,80 – 1,5 m; thân có rãnh dọc; lá không cuống, mép lá răng cưa thành gai. Cụm hoa đầu, hợp thành ngũ rộng. Hoa màu đỏ hoặc da cam, tràng hình ống có 5 thùy; nhị 5; vòi nhụy có lông; quả bế, trắng có 4 cạnh lồi.

Bộ phận dùng, chế biến và bảo quản:

Hoa: Dùng làm thuốc. Đầu mùa hạ, khi hoa đang nở, cánh hoa chuyển từ vàng sang đỏ; hái về, để ở nơi thoáng gió, có ánh nắng, hoặc phơi trong râm cho khô; không phơi trực tiếp giữa nắng to vì bị biến màu. Bảo quản ở nơi khô, mát, râm mát, tránh ẩm mốc, mọt.

Thành phần hoá học:

Sắc tố vàng: carthanin, isocarthanin (chalcon), carthamidin (flavononol); (15 α , 20 β -Dihydroxy- Δ^4 -pregnen-3-on). Lá chứa 7 glycosid flavonoid, dẫn xuất của luteolin, 14 dẫn chất polyacetylen. Trong rễ có polyacetylen; quả chứa protein 15%; lipid 30%. Dầu ép từ hạt có acid béo chưa no: acid oleic 13 – 15%, linoleic 75% v.v...

Tác dụng:

Nước sắc Hồng hoa có tác dụng tăng co bóp tử cung, làm hạ huyết áp; tăng co bóp tim; co mạch máu; co cơ trơn phế quản. Hồng hoa còn có tác dụng hạ lipid huyết, tác dụng chống ngưng huyết, tác dụng hoạt tính miễn dịch và chống viêm; tác dụng đối với hệ thần kinh v.v...

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh (Hoa): Tân, ôn; vào các kinh tâm, can

Công năng: Hoạt huyết thông kinh, tán ứ, chỉ thống.

Chủ trị: Kinh nguyệt bế tắc, hành kinh đau bụng, máu hôi không ra; hôn cục bì khối, sưng đau do sang chấn; mụn nhọt sưng đau.

Cách dùng, liều lượng (Hoa): Ngày dùng 3 – 9 g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai không nên dùng.

HƯỚNG DƯƠNG

Tên khác: Cây Quỳ, cây Hoa mặt trời, Hướng nhật quỳ

Tên khoa học: *Helianthus annuus* L.

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Bắc Mỹ, được nhập nội trồng ở châu Âu, châu Á, Trung Quốc, Indonesia, Việt Nam. Hướng dương được trồng chủ yếu ở vùng ôn đới và cận nhiệt đới; trồng để lấy hạt ép dầu, có giá trị thực phẩm cao, hoặc trồng làm cảnh vì có hoa to, đẹp. Xưa kia, người da đỏ (Indian) Bắc Mỹ, trồng lấy hạt, lấy dầu ăn và chất nhuộm; người Tây Ban Nha đưa về trồng ở châu Âu từ thế kỷ 16; Trung Quốc nhập trồng từ đời Nhà Minh. Việt Nam nhập trồng đã từ lâu, ở các vùng núi cao phía Bắc; gần đây, lại trồng một số giống mới năng suất cao, trong mùa khô ở Tây Bắc và Đông Nam Bộ. Cây con chịu rét kém, cây lớn chịu hạn khỏe hơn ngô.

Mô tả:

Cây thảo, hàng năm, mọc khỏe, cao khoảng 1,5 m; có khi tới 2 – 3 m, thân cành có chất gỗ, mập có lông đỏ. Lá to, mọc so le, hình trái xoan hoặc hình tim, sờ ráp, lá màu lục sẫm, có lông, cuống dài. Cụm hoa to hình đầu mọc ở ngọn, trục thân chính và cành chính; bao giờ cũng mọc hướng về mặt trời, thường thụ phấn chéo do côn trùng. Các hoa ở trung tâm, hình ống, màu vàng nhạt với lá bắc đen, các hoa ở chu vi, hình lưỡi màu vàng tươi. Quả bế, hơi dẹt, có sọc nổi và vẩy; hạt màu đen trắng hay có sọc; vỏ quả không dính với hạt. Bộ rễ cây thường ăn nông.

Bộ phận dùng:

Hạt, hoa, lá

Thành phần hoá học:

Hạt: Có 40 – 50% dầu béo, thành phần acid béo cân đối, rất giàu acid linoleic; khô dầu 35 – 40%, protein giàu acid amin methionin; hạt còn có aleuron. Hoạt chất của hạt là loại dầu béo giàu glycerid của những acid béo không bão hoà và các chất không xà phòng hoá là sterol như β -sitosterol. Ngoài ra, hạt còn có prostagladin E, acid chlorogenic, (3,4-benzopyren) v.v... acid quinic, phytin.

Hoa có quercimeritrin; helianthosid A, B, C; glycosid nhân acid oleanolic và acid echinocystic. Phấn hoa có β -sitosterol.

Lá có scopolin, heliangin, lutein

Tác dụng:

Dầu hạt Hướng dương có thể làm giảm cholesterol trong máu; chống xơ vữa động mạch; có tác dụng phòng cholesterol và lipid huyết cao.

Theo Đông y:

Hạt Hướng dương (*Hướng nhật quỳ tử*):

Tính vị: Cam, bình

Công hiệu: Tư âm, chỉ lý (cầm di lý), thấu chẩn.

Chủ trị: Thực dục bất chẩn (ăn không thấy ngon và không phần chẩn), hư nhược đầu phong; bị huyết lý (lý ra máu), ma chẩn bất thấu

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 15 – 30 g; uống dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: tán nhỏ, bôi đắp hoặc đun nóng dầu để đồ, bôi ngoài.

Hoa (đài) (*Hương dương quỳ hoa đài*):

Tác dụng dược lý: Hạ huyết áp

Tính vị: Cam, ôn

Công hiệu: Dưỡng can, bổ thận, chỉ thống (ngừng đau);

Chủ trị: Nhức đầu (đầu thống), hoa mắt (mục huyễn), thận hư tai ù, đau răng, đau dạ dày (vị thống), đau bụng (phúc thống); phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau kinh; sưng nhọt (sang thũng).

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 30 – 90g, uống dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: đốt tồn tính; giã thành bột nhỏ, bôi đắp chỗ đau.

Lá (*Hương nhật quỳ diệp*): *Tác dụng dược lý:* ức chế tụ cầu vàng

Tính vị: Đạm, bình

Công hiệu: Thanh nhiệt giải độc;

Chủ trị: Sốt rét (ngược tật); bỏng lửa; cao huyết áp.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 15 – 30 g; uống dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Giã nát, bôi, đắp chỗ đau.

(Theo Trung Dược Từ hải I, trang 2190-2192, 1993).

KÊ QUAN HOA

Tên khác: Hoa Mào gà đỏ, Hồng Kê quan hoa, Bạch Kê quan hoa, Kê công hoa, Kê giác hoa

Tên khoa học: *Celosia cristata* L.

Họ Rau Giền (*Amaranthaceae*).

Nguồn gốc

Cây mọc phổ biến ở Việt Nam, Mianma, Malaysia, Philippin, Ấn Độ, Trung Quốc, Mêhicô, Nhật Bản... Trồng bằng hạt, gieo 3 – 4 ngày mọc; cây non ở vườn gieo 10 – 12 ngày, ở vườn ươm 13 – 15 ngày, rồi đưa ra trồng. Từ lúc trồng đến khi ra hoa là 70 – 75 ngày. Không trồng chỗ rợp; không bón nhiều đạm. Nên tỉa mầm non ở nách lá và ở hoa phụ. Cây được trồng làm cảnh và làm thuốc.

Mô tả:

Cây thảo sống 1 năm, loại cây hoa mùa hè, có thể trồng quanh năm. Có nhiều giống, cây thấp 40 – 50 cm, có khi cao tới 1 m; được trồng trong vườn hoặc nơi đình viện để thưởng lãm. Toàn cây không có lông, thân màu đỏ, thẳng đứng, thô, khỏe, gần bộ phận trên det. Lá mọc so le, lá đơn, mép nguyên, xanh nhạt, gân lá đỏ. Cụm hoa là bông mọc ở đỉnh; det, có dạng mào gà màu đỏ, tía, trắng hoặc trắng vàng, xoè ra thành hình quạt rộng 15 cm, mép nhăn nheo trông như mào con gà. Quả hình trứng hay hình cầu. Hạt nhỏ, màu đen bóng. Hoa màu tía, được coi là hoa được dụng (officinal). Mùa hoa: tháng 7 – 9. Mùa thu, hái hoa, phơi khô.

Bộ phận dùng:

Cụm hoa, hoa, hạt, Kê quan miêu (mầm cây mào gà), đều dùng làm dược liệu.

Thành phần hoá học:

Hoa chứa: Kaempferitrin, amaranthin, pinite và nhiều kali nitrat. Cụm hoa Mào gà (Kê quan hoa) màu vàng chứa ít amaranthin, còn cụm hoa màu đỏ chứa chủ yếu là amaranthin.

Tác dụng:

- Tác dụng dẫn sản (dẫn đẻ)
- Tác dụng kháng trùng roi, Trichomonas

(Dược liệu Kê quan hoa được ghi trong Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh).

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Cam, sáp, lương; vào các kinh can, đại tràng

Công năng: Thu sáp chỉ huyết, chỉ đới, chỉ lý (thu sáp, cầm máu, ngừng đới hạ, ngừng đi lý).

Điều trị:

1. Chảy máu cam; Khái huyết (ho ra máu); thổ huyết; trĩ ra máu; đại ra máu; chảy máu tử cung (chức năng).
2. Ỉa chảy.
3. Bạch đới
4. Nhiễm trùng đường tiết niệu.

Cách dùng, liều dùng: 6 – 12g, dạng thuốc sắc, thuốc viên.

Bài thuốc chọn lọc (nghiệm phương):

1. Trị tử cung xuất huyết (công năng):

Kê quan hoa 15g, Ô tặc cốt 10g, Bạch biển đậu hoa 6g. Sắc nước uống, mỗi ngày 1 thang.

2. Trị khạc ra máu:

Bạch Kê quan hoa tươi 25g, phổi lợn (không ngâm nước) 2Kg; hấp cách thủy 1 giờ, chia 2 – 3 lần, uống sau khi ăn cơm.

3. Trị: tiêm ma chấn (bệnh mề đay, mẩn tịt):

Bạch Kê quan hoa 15g, Thương nhĩ tử (sao bỏ gai) 8g, Hồng táo 10 quả; sắc nước uống và dùng Kê quan miêu (mầm Mào gà) sắc nước, rửa chỗ đau.

4. Trị trích trùng (trùng roi, Trichomonas) ở âm đạo:

Dùng hạt Mào gà (Kê quan tử) 60g, Sà xàng tử 15g; sắc nước xông rửa; mỗi ngày 1 – 2 lần

5. Trị bạch đới quá nhiều:

Bạch Kê quan hoa 30g; sắc nước, bỏ bã, thêm đường đỏ 15g, hoà đều để uống.

6. Trị xích bạch đới hạ: Hồng Kê quan hoa 6g, Bạch Kê quan hoa 6g, Kim anh tử 15g; Bạch quả nhục 9g, đường trắng, đường đỏ mỗi thứ 5g; 4 vị thuốc trước đem sắc nước, bỏ bã, thêm đường, hoà đều, chia làm 2 lần uống.

7. Trị thanh quang nhơn (bệnh tăng nhãn áp hay thiên đầu thống):

Kê quan hoa, Ngải căn, Hoàng kinh căn, mỗi vị thuốc 15g. Sắc nước để uống.

KHOẢN ĐÔNG HOA

Tên khác: Khoản đông, Đông hoa

Tên khoa học: *Tussilago farfara* L.

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Flos *Farfarae* (Hoa)

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc châu Âu, Bắc Phi, châu Á, được di thực ở Bắc Mỹ. Trồng nhiều ở Trung Âu, Trung Quốc v.v...

Thời thượng cổ, cây được ưa chuộng nhiều. Nhưng khi công nghệ hoá được phát triển, cây bị quên dần, nhất là gần đây, phân tích thành phần hoá học Khoản đông hoa châu Âu có lượng thấp alkaloid pyrolisidin như senkirkin, tussilagin (độc), senecionin gây ung thư gan. Nhưng các alkaloid này không có trong chủng mọc ở châu Á và Mỹ La tinh.

Hiện nay, các Dược Điển Trung Quốc 1997 (Anh văn) vẫn có ghi chuyên luận Khoản đông hoa. Còn ở châu Âu, cây Khoản đông hoa vẫn mọc hoang ở những nơi đất thịt, đất cát.

Mô tả:

Cây thảo, sống nhiều năm. Lá có cuống gần như tròn, mép khía răng, uốn lượn; mặt trên xanh lục nhạt, mặt dưới có lông như bông; lá ở phía gốc cây có hình như vết chân lừa, ngựa. Lá sinh ở thân cây có hình vẩy màu tím tím. Có 1 cụm hoa hình đầu màu vàng kim, trên một trục; lá bắc đỏ, có tổng bao xếp thành dãy. Quả bế mang một mào lông. Cây mọc ở nơi ẩm, mát, vùng khí hậu ôn đới.

Bộ phận dùng:

Hoa và lá. Cụm hoa (dầu) phơi khô âm can; hoa khô, nhỏ, hình sợi chỉ. Lá phơi nắng khô.

Thành phần hoá học:

Chất nhầy, một số alcolterpenic; flavonoid, inulin, tanin, triterpen (arriadiol, faradiol), sterol, acid phenol, quercetol kaempferol (dẫn xuất). Hợp chất có liên quan đến tác dụng về tim mạch và hô hấp của Khoản đông hoa là tussilagone một terpenoid có nhiều nhóm ceton. Trên thực nghiệm, chất này làm tăng áp lực động mạch nhanh chóng, giống như Dopamin.

Tác dụng:

Làm dịu, hơi chống co thắt

Chế biến và công dụng:

Hoa được hái vào tháng 3 rồi phơi khô trong râm; hái lá vào tháng 5 – 7, phơi khô ngoài nắng. Liều lượng dùng hoa hoặc lá như nhau, từ 30 – 40 g (khô), thêm 1 lít nước ngâm 5 phút, sau đó đun sôi, để lâu 1 – 2 phút, rồi hãm 10 phút; lọc qua vải hoặc bông để loại bỏ các sợi tơ (gây kích thích niêm mạc); thêm đường hoặc mật, ngày uống 3 – 5 chén. Nước sắc này có tác dụng trị ho, làm dịu cơn ho, làm long đờm, bổ dưỡng các niêm mạc bị viêm loét. Được chỉ định chữa cảm lạnh, viêm họng, thanh quản, phế quản; sổ mũi; sau khi bị cúm; chứng xuất tiết cấp hay mạn tính; nghiện thuốc lá bị ho. Khoản đông còn có tác dụng chữa viêm dạ dày - ruột do công dụng bổ dưỡng đối với niêm mạc. Hút lá Khoản đông chữa được hen và bổ phổi.

Theo đông y:

Tính vị, quy kinh: (của cụm hoa chưa nở đã phơi hay sấy khô của Khoản đông).

Tân, vị khổ, ôn; vào kinh phế

Công năng: Nhuận phế, hạ khí, ngừng ho, trừ đờm.

Chủ trị: mới ho, ho lâu ngày, ho suyễn đờm nhiều, ho lao (do lao lực), ho ra máu.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 5 – 9 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn, tán.

Thường phối hợp với các thuốc khác.

KIM NGÂN HOA

Tên khác: Nhãn đông hoa; Boóc kim ngân (Tây); Chử giang khảm (Thái); Ngân hoa; Quan hoa; Lưỡng bảo hoa; Ngân đằng

Tên khoa học: *Lonicera japonica* Thunb;

Họ Kim ngân (*Caprifoliaceae*).

Mô tả:

Dây leo bằng thân quấn, chất gỗ, thường xanh, thân rỗng, cành già màu nâu nhạt, trơn bóng, không có lông, cành non màu lục, có lông màu vàng, mềm. Lá mọc đối, phiến dày, hình trái xoan, gốc tròn, đầu nhọn, dài 3 – 8 cm; lá non 2 mặt đều có lông mềm vàng, lá già hầu như không có lông. Cụm hoa là xim hai hoa, mọc ở đầu ngọn. Đầu mùa hạ, hoa nở, mọc đôi ở kẽ lá, hoa dạng ống; khi mới nở màu trắng, hương thơm, sau chuyển thành màu vàng kim cho nên được gọi là hoa vàng hoa bạc (Kim ngân hoa); hoa có lông mịn. Quả mọng hình cầu màu đen bóng. Hái hoa khi mới nở. Mùa hoa: tháng 3 – 5. Mùa quả: tháng 6 – 8. Có thể hái dây Nhãn đông với lá già quanh năm.

Ở Việt Nam, cây mọc hoang ở những vùng rừng núi ưa ẩm và ánh sáng, thường leo lên cây bụi, cây gỗ ven rừng đá vôi, rừng thứ sinh hay đôi cây bụi, gần nguồn nước. Cây được trồng

làm cây thuốc, cây cảnh với tán lá xanh tốt quanh năm, hoa đẹp và thơm. Kim ngân hoa mọc hoang và được trồng ở các tỉnh như Lạng Sơn, Cao Bằng, Hoà Bình, Hà Tây, Hoàng Liên Sơn, Thanh Hoá.

Bộ phận dùng:

Hoa, cành và lá. Hoa thu hái vào đầu mùa hạ, lúc hoa còn đang nụ sắp nở, đem tái nong phơi sấy khô ngay.

Được liệu: hoa Kim ngân, trên to dưới nhỏ, hơi cong. Cả nụ dài 2 – 3 cm, đường kính phần trên khoảng 0,35 cm, phần dưới khoảng 0,15 cm; mặt ngoài màu trắng vàng có lông nhung ngắn mọc dày. Hoa hình ống, nụ hoa ở đỉnh thành hình môi; phía dưới đáy có đài hoa màu lục, có 5 cánh, dài khoảng 0,16 cm. Trong ống tràng hoa có 5 nhị, 1 nhụy, vòi nhụy màu xanh. Nụ hoa có mùi thơm, vị hơi đắng. Kim ngân hoa chưa nở màu trắng ngà, chất nặng là loại tốt; hoa đã nở màu vàng nâu, chất nhẹ là loại vừa. Kim ngân hoa, loại bỏ tạp chất, rây bỏ đất bụi, nhặt hết cuống hoa là dùng được (Flos *Lonicerae*; Honeysuckle flower). Bảo quản nơi khô ráo, phòng ẩm mốc, rêu mọt.

Thành phần hoá học:

Nụ hoa Kim ngân chứa các chất kháng khuẩn như acid chlorogenic, acid isochlorogenic. Ngoài ra còn có inositol, saponin, scolymosid (*Lonicerin*), carotenoid (β -caroten, cryptoxanthin, auroxanthin), luteolin, ginnol, β -sitosterol, stigmasterol, β -sitosteryl-D-glycosid, stigmasterol D-glycosid. Hoa chứa tinh dầu thơm, trong đó có: linalool (cis 2, 6, 6-trimethyl 2-vinyl 5-hydroxy-tetrahydropyran), ethylpalmitat, (1,1' bicyclohexyl), methylinoleat, (3-methyl-(2 pentenyl)-2-cyclopenten-1-on), (trans-trans-farnesol), ethyl linolenat, β -cubeben, (cis 3-hexen-1-ol); α -terpineol, geraniol, benzylbenzoat, (2-methyl-1-butanol), benzylalcohol, phenethylalcohol, cis-linalool oxyd, eugenol, carvacrol.

Tác dụng:

Tác dụng kháng virus; Kháng độc; Kháng viêm, giải nhiệt; Tác dụng đối với hệ miễn dịch cơ thể; Hạ huyết chi (trị tăng huyết chi hyperlipemia); Hưng phấn trung khu thần kinh; Kháng sinh dục, kháng đối với thai non (tảo dụng).

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Cam, hàn; vào các kinh phế, tâm, vị

Công năng: (hoa) Thanh nhiệt giải độc, lương tán phong nhiệt; còn Nhãn đông đẳng thông (kinh) lạc, trừ tê đau.

Điều trị: Ung nhọt, ban sởi, mề đay, lở ngứa, nhiệt huyết độc ứ, ho do phế nhiệt, đan độc (viêm quầng); cảm mạo phong nhiệt, ôn bệnh phát nhiệt (Dược Điển Việt Nam III).

Những chỉ định chính:

1. Bệnh cúm, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, viêm hạnh nhân (amidan); viêm kết mạc cấp.

2. Viêm ruột non

3. Bệnh mủ da, (pyoderma), vết thương nhiễm trùng

4. Xước cổ tử cung (cervical erosion)

Liều dùng: 10 – 60g (theo Medicinal plants in China; WHO, 1989)

Bài thuốc chọn lọc (thực nghiệm phương):

1. Chủ trị lý trực trùng: Kim ngân hoa (hoặc lá) 15g, Xa tiền thảo 20g; Sắc nước uống, mỗi ngày 1 thang; uống liền 5 – 7 ngày.
2. Chủ trị lợi răng sưng đau: Kim ngân hoa 15 g, đường trắng 5 g; Kim ngân hoa, sắc nước, bỏ bã; thêm đường

trắng số lượng thích hợp, chia làm 2 lần uống trước bữa cơm sáng và bữa cơm chiều.

3. Chủ trị để phòng mụn nhọt mùa hạ: Kim ngân hoa 30g, Dã Cúc hoa (Kim Cúc) 15g, Cam thảo 3g; sắc nước uống, ngày 1 thang.
4. Chủ trị viêm túi mật: Kim ngân hoa 30g; Bồ công anh 15g, Bân lan căn 15g; sắc nước uống, mỗi ngày 1 thang.
5. Chủ trị dự phòng viêm màng não truyền nhiễm: Kim ngân hoa 15g, Hạ khô thảo 15g, Đại thanh diệp 15g; hãm trà, uống trước hoặc trong mùa phát bệnh.
6. Chủ trị viêm thận cấp: Kim ngân hoa 15g, Bạch mao căn 30g; sắc uống 1 ngày 1 thang, uống liền 5 – 7 ngày.
7. Chủ trị viêm mủ vùng mặt, vùng cổ: Kim ngân hoa 15g, Trúc diệp 10g, Dã Cúc hoa 15g; sắc nước uống, mỗi ngày 1 thang; uống liền 5 – 7 ngày.
8. Chủ trị mụn nhọt sưng: Kim ngân hoa 15g, Tào giác thích 15g, Tử hoa địa linh 30g, Dã Cúc hoa 20g; sắc nước uống, mỗi ngày 1 thang.
9. Chủ trị ngoại cảm phong nhiệt: Kim ngân hoa 12g, Đại thanh diệp 15g, Bạc hà 9g; sắc nước uống, ngày 1 thang.
10. Chủ trị viêm khớp phong thấp (chỗ đau sưng nóng đỏ): Nhãn đông đằng 30g, Uy linh tiên 15g, Sinh thạch cao 30g; sắc nước uống, ngày dùng 1 thang.
11. Chủ trị Dự phòng cảm mạo lây lan: Kim ngân hoa 6g, Dã Cúc hoa 6g, Đại thanh diệp 10g; sắc nước, chia 2 lần uống trong thời gian bệnh lây lan; uống liền 5 ngày.
12. Chủ trị Hoại thư thuộc khí: Kim ngân hoa 30g, Tích tuyết thảo 60g, Nhất điểm hồng 30g, Dã Cúc hoa 30g, Bạch mao căn 30g, Bạch Hoa xà thiệt thảo 60g; sắc nước

uống, ngoài ra, dùng Nữ trinh tử, Tiễn phật giáp thảo, số lượng thích hợp, đã nát, đắp ngoài.

13. Chủ trị sau khi sinh đẻ, của mình sưng đau: Kim ngân hoa 60g, Trần nhài điệp 15g, Hoàng bá 15g, Sinh Cam thảo 30g; lấy nước trong 2.500 ml, cùng các vị thuốc trên sắc đặc, đổ vào chậu. Bệnh nhân trước hết xông; khi nước thuốc chuyển sang ấm, sẽ ngâm một lúc. Mỗi ngày: sáng , trưa, tối đều ngâm; giữ nước thuốc, 2 – 3 ngày sau lại đun sôi và dùng tiếp tục.
14. Chủ trị viêm bàng quang: Kim ngân hoa 9g, Thạch vi 10g, Bạch mao căn 30g, Xa tiền thảo 15g; sắc nước; chia làm 2 lần uống.
15. Chủ trị viêm mủ bộ phận sâu: Kim ngân hoa, Dã Cúc hoa, Mã lan, Hải Kim sa đẳng, Đại thanh điệp, mỗi vị thuốc 30g, Cam thảo 5g; sắc nước chia 3 lần uống; mỗi ngày 1 thang.
16. Chủ trị viêm tắc mạch, thời kỳ đầu, chỗ ngón chân tím, đau, chưa bị loét: Kim ngân hoa 20g, Dương quy 15g, Mao đông thanh 30g, Ngưu tất 10g, Cam thảo 3g; sắc nước thuốc, chia 2 lần uống lúc đói, mỗi ngày 1 thang.

LĂNG TIÊU

Tên khác: Đẳng tiêu

Tên khoa học:

Lăng tiêu: *Campsis grandiflora* (Thunb.) Loisel ex K.Schum.[*Bignonia grandiflora* Thunb.]

Mỹ châu Lăng tiêu: *Campsis radicans* (L.) Seem. [*Bignonia radicans* L.];

Họ Núc nác (*Bignoniaceae*).

Nguồn gốc:

Cây Lăng tiêu nguồn gốc châu Á, mọc ở Trung Quốc; cây Mỹ châu Lăng tiêu nguồn gốc Nam Hoa Kỳ (Mỹ).

Mô tả:

Lăng tiêu: Cây gỗ, rụng lá, thân màu nâu vàng, lá mọc đối, kép lông chim lẻ, trục dài 3 – 4 cm, cuống lá chét 5 – 10 mm; lá có 7 – 9 lá chét, hình trứng, đầu nhọn; dài 4 – 6 cm, rộng 1,5 – 3 cm; hai mặt lá không có lông. Cụm hoa mọc ở ngọn, hình viên chùy; hoa to, đường kính 4 – 5 cm; đài hình chuông, 5 răng; tràng hoa 5 cánh, tròn, màu quất hồng, nhị: 4 (2 dài, 2 ngắn); bầu thượng, 2 ô. Quả nang dài; nhiều hạt. Mùa hoa: tháng 7 – 9; mùa quả: tháng 8 – 10.

Cây Mỹ châu Lăng tiêu: Cây gỗ, rụng lá, thân màu nâu vàng, lá mọc đối, kép lông chim lẻ, có 9 – 11 lá chét hình bầu dục hoặc hình trứng thuôn; đài 5 răng; tràng hoa màu hồng nhạt hay đỏ thẫm. Mùa hoa: tháng 9 – 10; mùa quả: tháng 11.

Bộ phận dùng:

Hoa, thu hái vào lúc ra hoa, vào mùa hạ và mùa thu; phơi khô

Thành phần hoá học:

Hoa chứa: apigenin, sistosterol; lá có iridoid, campenosid; (5-hydroxycampenosid), tecomosid; campsid; 5-hydroxycampsid, (cachinesid, I, II, III, IV, V). Ngoài ra, lá có flavonoid, (naringenin 7-O- α -L-rhamnosid-5-O- β -D-glycosid (campnosid, I, II); acteosid, boschniakin.

Tác dụng:

- Tác dụng đối với cơ trơn huyết quản
- Chống hình thành huyết thuyên (chống tắc máu, tắc mạch).

- Tác dụng đối với cơ trơn tử cung
- Tác dụng chống viêm

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Hoa Đắng tiêu và Mỹ châu Lăng tiêu: cam, toan, hàn; vào các kinh can, tâm bào.

Công năng: Hành huyết, khử ú; lương huyết khu phong.

Chủ trị: Kinh bế, bụng có hòn cục; sản hậu, nhũ thũng (sưng vú sau khi sinh nở); phong chẩn phát hồng (bệnh ban đào, rubeon); bì phu sào dương (chứng ngứa da); tọa sang (bệnh trĩ).
(bệnh trĩ).

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng: 4,5 – 9 g hoa khô, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai, kiêng dùng.

MAI KHÔI HOA

Tên khác: Hoa Hồng, Hoa Hường (có vân, nếp nhăn)

Tên khoa học: *Rosa rugosa* Thunb.

Họ hoa Hồng (*Rosaceae*).

Nguồn gốc:

Cây hoa Hồng nguồn gốc (châu Á) phương Đông (Syri: Damas). Ở Trung Quốc cũng có trồng loài hoa Hồng ở Nam châu Âu. Là cây cảnh cỡ nhỏ, cùng họ với Mận, Đào; thân có gai; lá kép lông chim lẻ, mép lá có răng cưa, có lá kèm; hoa gồm nhiều cánh màu trắng, hồng, đỏ hoặc vàng v.v... có hương

thơm nức. Là loài cây hoa có nhiều chủng. Đế hoa hình chén; hoa thường có nhiều cánh, do nhị đực biến thành. Quả bế, tụ nhau trong đế hoa, dày lên thành quả (giả), Cây trồng lấy hoa để trang trí và lấy tinh dầu thơm, quý giá, làm nguyên liệu nước hoa. Cây hoa Hồng được trồng từ lâu đời ở các nước phương Đông, được tôn là hoa hậu các loài hoa, được gây trồng tạo giống rất công phu. Trong số vài vạn chủng tạo ra, có vài trăm chủng là có giá trị thương phẩm. Những chủng nổi tiếng có: Hồng hoa to như Hồng nhung (*R. Villosa*), Hồng đỏ, Hồng trắng, Hồng vàng, Hồng thơm. Hoa Hồng Damas có tới 0,15% tinh dầu; [hoa nhỏ, màu đỏ, thơm mùi quế (*Rosa cinnamomea*)] ; cây Hoa Hồng bắc (Việt Nam) (*Rosa tunguinensis*), cây hoa Hồng đỏ (Hồng Pháp) (*R. gallica*)... hoa Hồng mai khô (*R. rugosa*) được dùng làm thuốc.

Mô tả:

Mai khô hoa là hoa của cây hoa Hồng *R. rugosa*. Cây này có đặc điểm: thân cây cao 2 m, rất nhiều gai, lá ráp với các gân có rãnh và nếp nhăn. Cây mọc thẳng đứng, vững chắc; chịu được rét, nên thường được trồng làm hàng rào ở vườn

Bộ phận dùng:

Nụ hoa thu hái trước khi nở hoa vào cuối xuân, đầu mùa hạ, phơi ngay ở nhiệt độ thấp. Dược liệu là nụ hoa khô, hình bán cầu, hoặc hình khối không đều, đường kính 1 – 2,5 cm; đế hoa hình bán cầu, đồng trưởng với đài hoa ở phần đáy; đài 5 răng, hình mũi mác, màu lục hơi vàng, hoặc hơi nâu, có lông mịn, cánh hoa thường bị nhàu, khi rải ra có hình trứng rộng, các cánh hoa xếp lớp lên nhau, màu đỏ tía, đôi khi nâu vàng nhạt. Chất nhẹ và giòn; mùi thơm nồng, vị hơi đắng và se.

Thành phần hoá học:

Tinh dầu Mai khô hoa 0,03%, chủ yếu chứa: citronellol, geraniol, nerol, eugenol, phenylethylalcohol và citronellol chiếm

tới 60% hàm lượng tinh dầu; ngoài ra, còn có linalol (1-p-manthene) v.v... Hoa có: cyanin, tanin, flavon, β -caroten, v.v...

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Cam, vị khổ, ôn; vào các kinh can, phế

Công năng: Hành khí, giải uất, hoà huyết, chỉ thống (ngừng đau).

Dùng điều trị: can, vị khí thống, ăn ít, nôn mửa; kinh nguyệt không đều; bị đánh bị ngã tổn thương, đau.

Cách dùng, liều lượng: Chữa đau thượng vị, kém ăn, nôn mửa, do khí trệ; kinh nguyệt không điều hoà; đau do sang chấn. Ngày dùng: 1,5 – 6 g, dạng thuốc sắc, hoặc rượu thuốc hay cao thuốc.

MẬT MÔNG HOA

Tên khác: Mông hoa, Lão mông hoa

Tên khoa học: *Buddleia officinalis* Maxim.

Họ Mã tiền (*Loganiaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nhỏ, cành non mang nhiều lông. Lá thuôn dài, đầu nhọn, mép nguyên hay có răng cưa nhỏ; dài 6 – 11 cm, rộng 2 – 4 cm; mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mịn. Cụm hoa hình chùy, mọc ở ngọn, gồm nhiều xim có cuống; nhiều hoa màu ngà, mọc sát nhau. Quả nang mang đài còn lại ở phía dưới. Mùa hoa: tháng 2 – 3; mùa quả: tháng 7 – 8. Cây mọc hoang ở một số tỉnh miền Bắc Việt Nam, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc Thái, trên núi đá vôi.

Bộ phận dùng:

Hoa: (Flos Buddleiae)

Dược liệu dùng là nụ hoa hay cụm hoa. Thu hái hoa vào mùa xuân, lúc hoa chưa nở, loại bỏ tạp chất, phơi khô. Mật mông hoa (dược liệu) là cụm hoa gồm nhiều nụ nhỏ, mọc dày từng chùm. Hình dạng to, nhỏ, không đều; ngoài màu vàng xám hoặc nâu nhạt; có lông nhung nhỏ, mọc dày; nụ có hình gậy ngắn, trên to dưới nhỏ, dài 0,8 cm, to 0,2 cm, đầu tròn, hơi phình to; đài hoa hình chuông, có 4 răng, tràng hoa hình ống, dài bằng hoặc hơn đài; có 4 cánh; nhị 4, cắm ở giữa ống tràng. Chất mềm, hơi thơm, vị hơi đắng, cay.

Chế biến dược liệu:

Tẩm rượu 1 đêm, vớt ra để khô, đem tẩm mật trong 3 giờ rồi phơi khô, làm như vậy 3 lần. Có khi chỉ tẩm mật, sao qua, hoặc không cần sao tẩm. Bảo quản trong thùng kín, để ở nơi khô, thoáng mát, chống ẩm.

Thành phần hoá học:

Hoa chứa nhiều glycosid, trong đó có flavonoid như buddleio-glycosid; linarin; acaciin; có glycosid triterpenic mimengosid A và B. Ngoài ra còn có: aucubin, catalpol, catalposid, p-methoxycinnamoyl aucubin, p-methoxycinnamoyl catalpol, acteosid, echinacosid.

Tác dụng:

- Hoa có ảnh hưởng tới tạng can
- Chất accaciin của Mật mông hoa có tác dụng chống viêm.
- Độc tính của acaciin trên chuột nhắt trắng (tiểu thử), LD50: 9,33 mg/Kg

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Cam, vị hàn; vào kinh can

Công năng: Thanh nhiệt dưỡng can, minh mục, thoái ế (nhuận gan, sáng mắt).

Điều trị: mắt đỏ sưng đau, chảy nhiều nước mắt che mờ; sợ ánh sáng, mắt có màng mông; can hư mục ám, kiến vật hôn hoa (mắt mờ do chứng can hư, mờ giác mạc, thông manh). Mật mông hoa được dùng trong nhãn khoa chữa các trường hợp thông manh, mắt sưng đỏ, có màng mông.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 3 – 9g, dạng thuốc sắc.

Bài thuốc:

1. **Chữa đau mắt sưng đỏ:** Mật mông hoa 9 g, Cúc hoa 4 g, Kinh giới 4 g, Long đởm 4 g, Phòng phong 4 g, Bạch chỉ 4 g, Cam thảo 2 g, nước 200 ml; sắc còn 100 ml, chia 3 lần uống trong ngày.
2. **Đau mắt đỏ, sợ chói, chảy nước mắt:** Mật mông hoa, Cúc hoa và Hoa mào gà, mỗi vị thuốc 12 g; sắc uống.
3. **Đau mắt đỏ thời khí ôn nhiệt, nhiều người mắc;** mắt ngứa nhức đầu hoặc bị sốt: Mật mông hoa, Bạc hà, Kinh giới, hạt Muồng, Huyền sâm, Dành dành, vỏ Núc nác, Ngưu tất, Mạch môn, mỗi vị thuốc 12 g; sắc thuốc uống.

Chú ý:

- Có địa phương dùng hoa cây Bùng bực (Bông Hét, Cầm lợn), *Mallotus barbatus* M.et A; họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*) thay cho Mật mông hoa là không đúng.
- Đồng bào dân tộc còn dùng Mông hoa để nhuộm thực phẩm, như nhuộm xôi ăn, màu vàng đẹp.

MẪU ĐƠN

Tên khác: Hoa vương, Lạc dương hoa, Vân Nam Mẫu đơn

Tên khoa học: *Paeonia suffruticosa* Andr. [*P. moutan* Sims. *P. yunnanensis* Fang]

Họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Trung Quốc, được trồng nhiều vùng ở Trung Quốc; đặc biệt phân bố ở Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Cam Túc, Thiểm Tây, An Huy, Hồ Nam, Sơn Đông, Vân Nam v.v... Ở Châu Âu cũng nhập trồng làm cảnh. Ở Việt Nam, trước kia, cây cảnh này được nhập từ Trung Quốc để thưởng thức dịp Tết âm lịch; vỏ rễ dùng làm thuốc ... (Mẫu đơn bì). Từ năm 1960, đã thí nghiệm di thực; giữ giống thành công ở Sa Pa (Lào Cai).

Mô tả:

Cây sống nhiều năm, cao tới 1,5 m. Rễ phát triển thành củ. Lá mọc so le; kép hai lần hình lông chim, mặt trên xanh lục, mặt dưới hơi trắng, có lông. Cuống dài 6 – 10 cm. Hoa to, mọc đơn độc ở đầu cành, đường kính 15 – 20 cm, màu đỏ, hồng, tía hoặc trắng, mùi thơm ngát giống như hoa Hồng. Người ta dựa vào hoa hình mà chia ra 3 chủng loại Mẫu đơn:

1. Đơn biện chủng: loại cánh đơn
2. Bán trùng biện chủng: loại cánh bán kép
3. Trùng biện chủng: loại cánh kép

Bộ phận dùng: (làm thuốc)

Vỏ rễ phơi khô mặt ngoài có màu xám nâu, mặt trong màu nâu.

Thu hái, gia công: mùa thu lá rụng, đào lấy rễ, loại bỏ rễ con và tạp chất, phơi khô, bỏ lõi gỗ rễ to, bóc, tước lấy vỏ rễ bằng cách bóc dọc bóc lấy vỏ gọi là Nguyên đan bì; mặt ngoài vỏ này hơi thô, sắc màu phần hồng, còn gọi là Quất đan bì hoặc Phần đan bì.

Thành phần hoá học:

Vỏ rễ có: paeonol, paeonosid, paeonolid, paeonoflorin, oxypaeoniflorin, benzoylpaeoniflorin, catechin, saccharose; tinh dầu 0,15 – 0,4%; sterol.

Tác dụng:

- Tác dụng đối với trung khu
- Tác dụng hạ huyết áp
- Tác dụng kháng khuẩn

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Khổ, tân; vị hàn; vào các kinh tâm, can, thận

Công năng: Thanh nhiệt, lương huyết, hoạt huyết, hoá ứ.

Chủ trị: ôn độc phát ban, thổ huyết nục huyết (chảy máu cam); đêm sốt buổi sáng mát; cốt chùng (nhức trong xương), không ra mồ hôi, kinh bế, thống kinh, nhọt độc; sưng đau do sang chấn.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6 – 12 g, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường phối hợp với vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Nếu nhiệt ở phần khí, hoặc tỳ vị hư hàn, ỉa chảy thì kiêng dùng. Không nên dùng hoặc dùng thận trọng đối với phụ nữ có thai và trường hợp kinh nguyệt ra nhiều.

Phương thuốc kinh nghiệm:

1. *Tri huyết nhiệt, thổ huyết;* Nục huyết: Mẫu đơn bì, Thuộc dược, mỗi vị thuốc 10 g, Sinh địa 15 g; Thạch cao 20 g. Sắc nước uống
2. *Điều trị cao huyết áp:*
 - Mẫu đơn bì phối hợp với Kim cúc hoa, Thảo quyết minh, Ngân hoa đẳng
 - Mẫu đơn bì 30 g, sắc nước 2 lần, ngày chia 3 lần uống
3. Viêm mũi dị ứng: Mẫu đơn bì 10 g, sắc uống 10 ngày là 1 liệu trình
4. Viêm da dị ứng: Đan bì 6 g, Phù bình thảo 5 g, sắc nước uống, mỗi buổi tối 1 lần.
5. Kinh nguyệt không điều hoà; hành kinh đau bụng:
 - Mẫu đơn hoa sắc nước, chia ra sớm tối để uống
 - Mẫu đơn bì 20 g, Hồng hoa 6 g; sắc nước thuốc 2 lần, chia ra uống vào buổi sớm và buổi tối (chu kỳ kéo dài 40 - 45 ngày).

Chú thích: Về độc tính của Mẫu đơn bì, tuy không có độc, nhưng không nên dùng liều lượng nhiều, vì sợ phá huyết. Cũng không nên dùng Mẫu đơn bì độc vị kéo dài, vì sợ mất huyết.

NÁO DƯƠNG HOA

Tên khác: Hoa cây Dương trích trực; Ngọc chi; Hoàng đồ quyền

Tên khoa học: *Rhododendron molle* (Bl.) G. Don.

Họ Đỗ quyên (*Ericaceae*).

Nguồn gốc:

Cây được trồng ở Trung Quốc; phân bố ở Hà Nam, Giang Tô, An Huy, Triết Giang, Quảng Đông, Quảng Tây v.v...

Mô tả:

Cây gỗ, rụng lá, cao 1 – 2 m, cành già trơn bóng, không lông; màu nâu; cành non có lông ngắn, mịn. Lá đơn, mọc so le, cuống ngắn 2 – 6 mm; lá hình chủy viên (bầu dục) hoặc bầu dục đầu mũi mác; dài 6 – 15 cm, rộng 3 – 6 cm, hai mặt lá có lông trắng xám, mịn. Nhiều hoa thành cụm hình tán, đài hoa nhỏ, 5 răng, hình nửa tròn; tràng hoa hình chuông, màu vàng kim, 5 cánh hình bầu dục hoặc hình trứng; nhị 5; bầu thượng, 5 ô, vòi nhụy dài, nhỏ; núm nhụy hình đầu. Quả nang hình trái xoan, dài, nhiều hạt nhỏ, màu nâu xám. Mùa hoa: tháng 4 – 5; mùa quả: tháng 6 – 8.

Bộ phận dùng:

Hoa; thu hái vào lúc bắt đầu ra hoa, tháng 4 – 5, phơi âm can hoặc ngoài trời.

Thành phần hoá học:

Hoa chứa độc tố andromedotoxin; grayanotoxin I; rhodotoxin; ericolin, rhodomollein III; rhodojaponin III, grayanotoxin III, kalmanol.

Tác dụng:

- Tác dụng làm ngừng đau
- Tác dụng đối với hệ thống tim mạch
- .. Tác dụng kháng, sát trùng và virus v.v...

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Tân, ôn; hữu đại độc (rất độc); vào kinh can

Công năng: Khu phong, trừ thấp; tán ú; định thống.

Dùng điều trị: phong thấp tê đau; bị đánh bị ngã tổn thương; bì phu ngoan tiên (bệnh về da gây ngứa).

Do tác dụng chữa thấp khớp; loại trừ huyết ú và giảm đau nên Náo dương hoa được chỉ định chủ yếu điều trị đau khớp do tê thấp và chữa sang chấn.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 0,6 – 1,5g; ngâm với rượu hoặc bào chế thành hoàn tán.

Dùng ngoài số lượng thích hợp, sắc nước thuốc để rửa chỗ đau hoặc giã nát hoa tươi thành chất bột nhão, đắp bên ngoài, ở chỗ đau.

Thận trọng, kiêng kỵ: Không được dùng quá liều lượng hoặc dùng kéo dài. Kiêng dùng hoặc cấm dùng đối với người yếu ớt và đối với phụ nữ có thai.

NGHỆ TÂY

Tên khác: Tây Hồng hoa; Phiên Hồng hoa, Tạng Hồng hoa

Tên khoa học: *Crocus sativus* L.

Họ La đơn (*Iridaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Nam Âu, Tiểu Á và Iran. Trung Quốc, Indonesia có trồng.

Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm, có thân hành; dáng đẹp. Hoa màu tím đẹp, hình ống; sau đột nhiên nở rộng ra. Cây thường ra hoa trước khi ra lá. Lá hình dải hẹp, hợp lại thành bó. Quả nang. Mùa hoa: tháng 11.

Bộ phận dùng:

Đầu nhụy (núm nhụy) ở trên 3 nhánh vòi nhụy hoa; được liệu khô, có dạng sợi, màu đỏ da cam thẫm, rất nhẹ và thơm.

Thành phần hoá học:

Hoạt chất chủ yếu là chất đắng (heterosid của safranal) có tên là picrocrocosid. Sau đến chất màu, tan trong nước, là diester của croceten (carotenoid); một tinh dầu mùi đặc biệt trong có cineol. Ngoài ra được liệu còn có: crocin, crocetin; crocetin dimethylester; protocrocin, safranal.

Tác dụng:

Chủ yếu:

- Tác dụng đối với tử cung
- Ảnh hưởng tới hệ thống tuần hoàn máu

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Cam, bình; vào hai kinh tâm, can

Công năng: Hoạt huyết, hoá ứ, lương huyết, giải độc, giải uất, an thần.

Dùng điều trị kinh bế, chứng hà (hòn cục trong bụng) sản hậu ứ trở (sau khi sinh dễ bị ứ lại, trở ngại); ôn độc phát ban; ưu uất phiền muộn, kinh quý phát cuồng (sợ hãi, kinh sợ phát cuồng)

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 3 – 9g, dạng thuốc sắc hoặc rượu thuốc để uống.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai không nên dùng

NGỌC LAN TÂN DI

Tên khác: Bạch Ngọc lan, Ngọc đường xuân

Tên khoa học: *Magnolia denudata* Ders. [*M.heptapeta* (Buchoz) Dandy; *M. obovata* Thunb. var. *denudata* (Desr.) DC].

Họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc châu Á (Trung Quốc) mọc ở trên núi; phân bố ở Trung Quốc.

Mô tả:

Cây gỗ, rụng lá, cao 3 – 10 m, phân cành, vươn rộng ra; ra hoa vào tháng 3 và đầu tháng 4, cành nhỏ, thanh mảnh, màu xám nâu vào mùa đông; mặt nhẵn. Lá rất to, hình bầu dục-trứng ngược, hoặc trứng ngược thuôn, dài 8 – 18 cm, rộng 3 – 10 cm, đầu lá nhọn hoặc nhọn dần; gốc lá hình nêm, phiến lá nguyên. Nụ hoa dài 2,5 cm, đường kính 1,2 cm, có lá bắc (thường là 3 lá bắc) bao bọc, đầu nụ tù, hơi nhọn dần, đáy nụ tròn, hoàn toàn phủ lông màu xám bạc. Nụ hoa có mùi thơm ngát và vị cay; có hình chén (tách) mọc thẳng đứng, khi hoa nở lại nở theo chiều ngang; có 9 thùy, màu trắng, đôi khi có màu phớt hồng hoặc màu tím ở gốc cánh hoa, về phía ngoài.

Quả hình nón, dài 15 cm, hình suốt hoặc hình thuôn. Khi chín, quả chuyển màu thành hồng nhạt; còn hạt có màu đỏ, khi đã hoàn toàn phát triển.

Bộ phận dùng:

Nụ hoa

Thành phần hoá học:

Nụ hoa chứa tinh dầu trong đó có limonen, eugenol, 1 – 8 cineol. Rễ cây có magnoflorin, paeonidin [Trung Dược Đại Từ điển, số 2354 (1995)]. Theo Trung Hoa bản thảo (1998): nụ hoa Ngọc lan có tinh dầu 0,29% - 0,67%; hoa có tinh dầu 0,08% - 0,09%, trong đó có limonen, camphen, β -myrcen, p-cymen (3-hexen 1-ol), acid linalool, n-pentadecane α -copaen, β bourbonen, muuroben, germacren D, α citronellyl acetat v.v...

Tác dụng:

- Chống quá mẫn, chống viêm
- Tác dụng hạ huyết áp
- Tác dụng hưng phấn tử cung
- Chống ngưng máu, vón huyết tiểu cầu
- Kháng virus, (vi sinh vật)...

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Tân, ôn; vào các kinh phế, vị

Công năng: Tán phong hàn, thông ty khiếu.

Dùng điều trị: phong hàn đầu thống (đau nhức đầu), ty tái, ty uyên, ty lưu trọc thể (ngạt mũi do cảm, phong hàn, viêm mũi, viêm xoang chảy nước mắt, chảy nước mũi có mủ).

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng: 3 – 9g dạng thuốc sắc để uống.

Dùng ngoài, số lượng thích hợp.

NGỌC LAN (HOA VÀNG CAM)

Tên khác: Hoàng Lan, Hoàng miễn (diễn) quế

Tên khoa học: *Michelia champaca* L.

Họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc vùng núi Himalaya giáp Ấn Độ, Tây Tạng (Trung Quốc), Nepal, Butan. Cây mọc hoang và được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia... Ở Indonesia, cây có thể trồng tới độ cao 1.200m làm cây cảnh và làm thuốc. Ở Việt Nam, cây được trồng làm cảnh, lấy hoa thơm.

Mô tả:

Cây gỗ thường xanh, cao tới 20m; lá mọc so le; phiến lá nguyên, hình trứng, đầu nhọn mũi mác hoặc hình thuôn dài; dài 10 – 20cm, rộng 5 – 7cm. Hoa mọc đơn độc từ kẽ lá, màu vàng da cam; hương thơm nồng. Hoa có 15 – 20 cánh, nhọn đầu. Quả nhiều; mọc tụ tập lại, thành cụm, dài 7 – 15cm; hạt màu đỏ.

Bộ phận dùng:

Hoa, rễ, vỏ thân; thu hái quanh năm; nhưng thường lúc cây ra hoa; dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hoá học:

Rễ chứa parithenolid 0,3%; vỏ cây chứa các alcaloid: ushinsunin, lirodenin, oxoushinsunin, magnoflorin; ngoài ra còn có β – sistosterol.

Tác dụng:

Ushinsunin có tác dụng kháng khuẩn.

Theo đông y:

Tính vị: Khổ, lương

Công dụng: Khu phong thấp; lợi yết hầu.

Chú thích: Hoàng lan (Ngọc lan hoa vàng cam); họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*), khác với Hoàng lan (Ngọc lan tây hay Y lã), họ Na (*Annonaceae*).

NGỌC LAN TA (HOA TRẮNG)

Tên khác: Bạch lan, Bạch ngọc lan

Tên khoa học: *Michelia alba* DC

Họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc châu Á (Ấn Độ, Trung Quốc), được trồng phổ biến ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia. Ở Việt Nam, cây thường được dùng làm cảnh, lấy hoa thơm. Có thể chiết xuất được tinh dầu quý. Gỗ lõi màu nâu dùng tiện đồ mộc; phần gỗ mềm dùng khắc con dấu và đóng đồ dùng thông thường. Ngọc lan trồng bằng giâm cành hoặc bằng cây con.

Mô tả:

Cây gỗ to thường xanh, cao tới 20m. Vỏ thân màu xám. Lá mọc so le, phiến nguyên hình trái xoan dài. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, đều, lưỡng tính. Bao hoa gồm nhiều bản hình thuôn dài, đầu hơi nhọn, không phân hoá thành đài và tràng, xếp theo đường xoắn ốc, màu trắng. Quả gần hình cầu; hạt hình trứng, màu xám. Mùa hoa: tháng 4 – 6.

Bộ phận dùng:

Hoa, lá, vỏ thân và rễ.

Thành phần hoá học:

Lá chứa alcaloid, tinh dầu, hợp chất phenolic; lá tươi chứa 0,7% tinh dầu. Hoa chứa tinh dầu, trong có linalool, methyleugenol và phenylethylalcohol. Rễ và vỏ thân chứa alcaloid ushisunin, oxoshinsunin, michelabin.

Tác dụng:

Ngừng ho, trừ đờm, bình suyễn

Theo đông y:

Tính vị, quy kinh: Khổ, tân, ôn

Công dụng: Ngừng ho (chỉ khái), hoá trọc.

Chủ trị: viêm phế quản mạn tính, viêm tuyến tiền liệt, phụ nữ bị bệnh bạch đới.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 12 – 20g dạng thuốc nước sắc (Trung Dược Đại Từ điển (1995) số 1410).

Chú thích:

Ngọc lan ta cùng họ Ngọc lan (Magnoliaceae) với cây Ngọc lan tân di (Magnolia de nudata Dest.) nhưng hoa nhỏ hơn.

NGUYỄN HOA

Tên khác: Lão thủ hoa

Tên khoa học: *Daphne genkwa* Sieb. et Zucc.

Họ Trâm (*Thymelaeaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc châu Á và châu Âu. Nguyên hoa được trồng hoặc mọc hoang ở Trung Quốc. Cây thuộc chi *Daphne* L., họ Trâm; một số loài *Daphne* được trồng ở châu Á (*Indonesia*) và ở châu Âu (*Daphne mezereum*).

Mô tả:

Cây cao 30 – 50 cm, thân mọc thẳng, phân nhiều cành, vỏ ngoài màu nâu tím, non thì có nhiều lông. Lá mọc đối; đôi khi so le, cuống ngắn. Hoa màu tím nhạt, lưỡng tính, 3 – 7 hoa mọc tại 1 điểm. Quả hạch, trong chứa 1 hạt. Cây mọc hoang ở vùng rừng núi, lẫn trong các bụi rậm hoặc được trồng.

Mùa hoa: tháng 3 – 4; mùa quả: tháng 5

Bộ phận dùng:

Nụ hoa, thu hái mùa xuân, vào lúc hoa chưa nở. Nụ hoa phơi hay sấy khô

Thành phần hoá học:

Hoa và nụ chứa: yuanhuacin; (genkwadaphnin-12-benzoxydaphnetoxin); yuanhuadin; yuanhuafin; yuanhuatin; yuanhuapin. Nụ hoa chứa một số flavonoid: genkwanin (3-hydroxygenkwanin, luteolin-7-methylether), yuankanin, apigenin, luteolin, [tilirosid, (kaempferol 3-O- β -D-(6"-p-coumaroyl) glucopyranosid. Hoa còn chứa dầu, một số acid béo như acid palmitic, oleic, linoleic v.v... Ngoài ra, tinh dầu Nguyên hoa còn có benzaldehyd, α -furaldehyd, phenylethanol; humulen, geraniol propionat; nerol pentanoat.

Tác dụng:

- Tác dụng kết thúc kỳ thai nghén và tác dụng đối với cơ trơn tử cung
- Tác dụng đối với thông lỵ (khối u)

- Tác dụng lợi niệu
- Tác dụng đối với hệ thống tiêu hoá
- Tác dụng ngừng ho, trừ đờm
- Tác dụng đối với hệ tim mạch
- Ngừng đau, chống kinh nguyệt

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Khổ, tân; hàn, có độc; vào các kinh phế, tỳ, thận

Công năng: Tả thuỷ trực thủ, giải độc, sát trùng.

Công năng chủ yếu của nụ hoa là: tẩy, xổ, trừ nước ngừng trệ ở cơ thể và diệt trừ ký sinh trùng.

Nguyên hoa được chỉ định chữa: Phù toàn thân (anasarca), tràn dịch, tích dịch màng phổi (hydrothorax) và cổ trướng với chứng khó thở; táo bón và giảm niệu (ít nước tiểu).

Dùng ngoài: Chữa ghẻ (scabies), nấm da, nấm lông (tinea), chứng cước (frostbite) do rét lạnh

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 1,5 – 3 g, được liệu Nguyên hoa khô:

Nguyên hoa chế với giấm; tán thành bột; ngày dùng 1 lần: 0,6 – 0,9g.

Kiêng kỵ:

- Phụ nữ có thai kiêng dùng
- Nguyên hoa kỵ Cam thảo.

RÂM BỤT

Tên khác: Dâm bụi; Bông bụi; Bông cần, Mộc cần

Tên khoa học: *Hibiscus rosa – sinensis* L.

Họ Bông (*Malvaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Trung Quốc, mọc hoang và trồng phổ biến ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia, Philippin, Malaysia. Ở Indonesia, Râm bụi cao 1 – 4m; có hoa đỏ, vàng, trắng, hồng; trồng làm cây cảnh và làm thuốc. Ngoài ra, ở Indonesia còn dùng lá và thân Râm bụi trong công nghệ giấy. Ở Việt Nam, cây được trồng làm cảnh, làm hàng rào và làm thuốc.

Mô tả:

Cây nhỏ, cao khoảng 1 – 3m. Lá đơn, mọc so le, có lá kèm, mép lá khía răng cưa. Hoa to, đều, mọc đơn độc, lưỡng tính; hoa nhiều màu khác nhau, thường màu đỏ. Đài có 5 lá đài, màu lục dính vào nhau; tràng 5 cánh, rời nhau; phiến rộng, mỏng. Nhiều nhị, dính liền nhau, thành ống dài, mang nhiều bao phấn vàng; 5 tâm bì dính vào nhau thành 1 bầu thượng, có 5 ô; vòi nhụy dài, nằm trong ống nhị; đầu nhụy có 5 núm. Quả nang.

Bộ phận dùng:

Hoa, lá, vỏ, rễ. Vỏ rễ thu hái vào vụ hạ, thu, dùng tươi hay phơi khô. Hoa, lá chỉ dùng tươi.

Thành phần hoá học:

Hoa chứa cyanidin-diglycosid.

Thân và lá chứa taraxeryl acetat và β -sitosterol

Theo Đông y:

Hoa:

Tính vị: Cam; hàn

Công dụng: Thanh phế, hoá đàm, giải độc

Điều trị: đàm hoả ho; chảy máu cam; bệnh lý; xích bạch trọc; ung thũng; độc sang (nhọt độc).

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 4 – 12g; uống dạng nước sắc.

Dùng ngoài: hoa tươi sạch giã nát, đắp chỗ đau

Lá:

Tính, vị: Cam; bình; vô độc

Công dụng, chủ trị: Trị ung thũng, độc sang (nhọt độc), nọc huyết (chảy máu cam).

Cách dùng, liều lượng: Dùng ngoài: giã lá đắp chỗ đau

Uống: ngày dùng 4 – 12g.

SEN CẠN

Tên khác: Cây Hận liên hoa, Kim liên hoa, Hận kim liên.

Tên khoa học: *Tropaeolum majus* L.

Họ Sen cạn (*Tropaeolaceae*)

Nguồn gốc:

Cây có nguồn gốc ở dãy núi Andes Nam Mỹ. Những châu Mỹ; quân của F. Pizarre (Thế kỷ 16) đi chinh phục Perou mang cây thuốc này về Tây Ban Nha, châu Âu, cùng với những kho vàng cướp được của các vua, chúa vương quốc Quichua ở Perou Nam Mỹ (Thời kỳ tìm ra châu Mỹ). Tên đặt cho cây thuốc là *Tropaeolum*, xuất sứ bởi từ *Tropaion* có nghĩa là “chiến tích”; vì hoa và lá cây này giống hình mũ sắt và khiên, có trên tượng đài và các bức tường trang trí, chiến tích (mũ và khiên). Còn cựa cánh hoa lại giống hình chiếc mũ chùm đầu (gắn liền với áo), hoặc mũ thầy tu (*capuce*, *capuchon*) nên tên là “*capucine*”. Còn tiếng Việt gọi tên cây là cây Hạng liên, Sen cạn.

Mô tả:

Cây Sen cạn, cây thảo sống 1 năm hay nhiều năm, thân hình trụ tròn, mọng nước; tùy tình hình, cây có thể leo được. Lá hình khiên, mọc nhiều; cuống lá dài, lá hơi bị xẻ, màu lục nhạt bóng. Hoa to có cựa, màu đỏ cam thẫm. Quả bế ba (*triakene*).

Bộ phận dùng:

Ngọn cành mang hoa tươi (mùi mạnh), lá.

Thành phần hoá học:

Hetrosid: glucotropeolosid có thể tạo ra benzyl isothiocyant.

Tác dụng:

Sen cạn được dùng làm thuốc cũng như thức ăn. Một sách chuyên luận đã nêu lên ở thế kỷ 18: thời đó người ta đã dùng Sen cạn thay cho Cải xoong (*cresson*) để phòng và chữa bệnh hoại huyết (*scorbut*). Dem trộn với xà lách để có vị cay (trộn hoa và lá non Sen cạn). Người ta còn ngâm, trộn giấm nụ hoa và hạt còn xanh lục làm gia vị như nụ Bạch hoa. Từ khi

Elisabeth – Christine, con gái nhà thực vật học nổi tiếng Thuy Điển, Charles de Linné (1707 – 1778) (Carl von Linné), phát hiện đầu tiên hiện tượng sau đây: những buổi chiều tà, những ngày hè nóng bức, từ các nhị, nhụy hoa có những tia sáng phóng ra từ tâm hoa Sen cạn; các nhà bác học đã chú ý đến thành phần hoá học của cây (theo họ, hiện tượng lạ này là do cây có nhiều chất acid phosphoric). Người ta rút ra kết luận về tác dụng trị bệnh của Sen cạn là: cây có tác dụng kháng sinh tự nhiên mà lại không phá vi khuẩn đường ruột. Cây còn có tác dụng làm trẻ hoá và kích dục và được gọi là hoa của tình yêu.

Quả chín khô của Sen cạn (liều dùng 0,60 g) đập dập nát, ăn với 1 thìa cà phê mật ong hay với 1/2 cốc nước đường là thuốc xổ nhẹ không gây đau bụng.

Sen cạn còn là thuốc lợi cho tóc và da đầu, do nó chứa hàm lượng cao về lưu huỳnh (100g lá có 0,17g lưu huỳnh) thuốc làm ngừng rụng tóc, làm tóc mọc thuận lợi, bổ dưỡng cho da đầu.

Thuốc nước (lotion) dùng cho da đầu và tóc có công thức (theo Palaiseul) như sau: lá, hoa, hạt tươi Sen cạn 100g; lá tươi cây Tầm ma (ortie) 100g; Lá tươi cây Hoàng dương (Buxus Sempervirens L.) 100g, cồn 90% 500g. Dược liệu băm nhỏ, ngâm rượu 15 ngày; lọc ép lấy rượu thuốc; thêm vài giọt tinh dầu La văng (Oải hương) hoặc tinh dầu Hương thảo (Rosmarinus). Dùng rượu thuốc xoa bóp mạnh vào da đầu hoặc chải đầu với bàn chải hơi cứng.

Theo Đông y:

Tính vị: Tân, lương, không độc

Công năng: Trị sang độc (nhọt độc), thanh nhiệt giải độc, điều trị mắt đỏ sưng đau, nhọt to và độc (ác độc, đại sang)

Cách dùng, liều lượng: Dùng ngoài: giã nhỏ để bôi, đắp.

(Trung Dược Đại từ điển 1995, số 2288).

Theo các tư liệu trên, hoa, lá Sen cạn chủ yếu dùng ngoài để làm thuốc thanh nhiệt giải độc, ức chế vi khuẩn, trị nhọt. Thường dùng dưới dạng thuốc nước (lotion) hay shampoo để gội đầu làm sạch da đầu và tóc; bồi dưỡng da đầu, đỡ rụng tóc hoặc chữa mụn nhọt.

SƠN TRÀ HOA

Tên khác: Hồng trà hoa, Trà hoa, Bạch trà (cây)

Tên khoa học: *Camellia japonica* L.

Họ Chè (*Theaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Đông Á (Nhật Bản, Trung Quốc ...), tên La tinh *Camellia* xuất xứ từ *Camelli*; tên Ý của nhà truyền giáo G.J. Kamel (1661-1706) người xứ Moravi, đi giảng đạo ở Viễn Đông và đã mang về châu Âu cây Sơn trà này. Thế kỷ 19, nhà văn người Pháp Alexandre Dumas fils (1824 – 1895) trong tác phẩm “Trà hoa nữ” (*La Dame aux Camélias*) cũng dùng đến danh từ Trà hoa của đất Phù Tang, người Phù Tang, Á Đông.

Mô tả:

Cây gỗ, cây bụi cao 3 – 4m, thường xanh và được trồng ở nơi đình viện. Lá đơn mọc so le, nhẵn, láng bóng, hình trứng hoặc bầu dục, mép lá có răng nhỏ. Hoa đơn độc, mọc ở kẽ lá, trông tựa hoa Hồng, bóng đẹp. Tràng hoa có 5 – 7 cánh. Giống Trà hoa trồng trọt có thể có cánh hoa kép. Hoa màu hồng, màu trắng hoặc pha trộn màu. Trà hoa trắng được ưa chuộng. Quả nang hơi tròn có 3 cạnh, màu nâu; hạt nâu đen. Mùa hoa: tháng 4 – 5; mùa quả: tháng 9 – 10.

Bộ phận dùng:

Hoa, thu hái vào vụ xuân, hè phơi khô âm can

Thành phần hoá học:

Hoa chứa leucoanthocyanin, anthocyanin, camellin; saponin
Sơn trà có aglycon là camelliagenin A, B, C. Lá Sơn trà có L-
epicatechol, d-catechol.

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Cam, khổ, tân, lương; vào các kinh can, phế

Công năng: Lương huyết, chỉ huyết, tán ứ, tiêu thũng.

Dùng điều trị thổ huyết, nục huyết (chảy máu cam), băng huyết, trường phong, lỵ ra máu, đái ra máu, bị đánh bị ngã tổn thương, bị bỏng.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6 – 12g, uống dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Tán bột, trộn với dầu vừng, bôi chỗ đau.

(Trung Dược Đại Từ điển số 0371).

TÂM XUÂN

Tên khác: Tường vi, Dã tường vi

Tên khoa học: *Rosa multiflora* Thunb.

Họ Hoa Hồng (*Rosaceae*).

Nguồn gốc:

Cây mọc hoang ở rừng núi Việt Nam và phân bố ở cả Trung Quốc, Nhật Bản.

Mô tả:

Tầm xuân giống cây hoa Hồng, cao khoảng 2 m, cành nhiều gai. Lá kép lông chim, có 2 – 4 đôi lá chét nhỏ hình bầu dục, dài 2 – 5 cm, rộng 1 – 3 cm. Hoa 5 cánh, màu đỏ hoặc trắng, có mùi thơm. Cây cho nhiều hoa. Mùa hoa: tháng 5 - 6

Bộ phận dùng:

Dùng hoa, quả và rễ; thu hái quả về mùa đông, phơi hoặc sấy khô dùng vào thuốc sắc.

Thành phần hoá học:

Hoa chứa astragalin, tinh dầu hàm lượng 0,02 – 0,03%.
Quả: tanin, chất keo

(Trung Dược Đại Từ điển, 1995, số 5301)

Theo Đông y:

Hoa:

Tính vị: Vị cam, tính lương

Công dụng: Thanh thử, hoà vị, chỉ huyết (cầm máu)

Chủ trị: thử nhiệt, thổ huyết, khẩu khát (miệng khát), tiết tả (ỉa chảy), ngược tật (sốt rét); da thương xuất huyết, bị chém chảy máu

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 4 – 8g, uống dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Tán bột đắp chỗ đau

Kiêng kỵ: Người yếu, hư nhược không dùng

Quả, rễ:

Vị hơi đắng, tính mát

Công dụng: Trừ phong thấp mạnh gân xương, lợi tiểu, tiêu viêm.

Công dụng, cách dùng, liều lượng: Quả chừa phong thấp, nhức mỏi, uống 2 – 5g

Rễ: thông tiểu tiện, xẹp phù thũng; ngày dùng 4 – 12g

Bài thuốc chữa phù thũng, tiểu ít, táo bón:

Rễ Tầm xuân 16g, Ngũ gia bì 12g, rễ Dâu tằm 12g, Trần bì 8g, Gừng 4g, Nước 500ml; sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

(Dược Liệu Việt Nam, Bộ Y tế 1978).

Nam Dược Thần Hiệu, Tuệ Tĩnh có ghi dược liệu Tầm xuân.

THẠCH HỘC

Tên khác: Kim thoa Thạch hộc, Kim thạch hộc, Điếu lan (hoa)

Tên khoa học: *Dendrobium nobile* Lindl.

Họ Lan (*Orchidaceae*).

Nguồn gốc:

Phân bố từ 6,8 độ vĩ bắc đến 56 độ vĩ nam, chủ yếu ở Việt Nam, Lào, Trung Quốc, Myanma và các nước nhiệt đới, Á nhiệt đới và châu Mỹ. Châu Á có 250 chi, 6800 loài. Ở Việt Nam có khoảng 125 chi, trên 800 loài Lan, mọc ở vách đá, hốc đá; sống phụ sinh, sống bì sinh trên cây khác. Một số mọc trên đất hoặc sống hoại sinh. Có nhiều loài Lan cho hoa đẹp, hương thơm, dùng trang trí, làm cảnh, được nhiều người ưa thích. Có nước đã dùng kỹ thuật nuôi cấy mô để giữ giống và gây nhiều giống mới, giống quý. Lan là nguồn lợi xuất khẩu quan trọng ở một số nước (Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ ...). Ở Việt Nam đã kết

hợp cách trồng cổ truyền với kỹ thuật hiện đại để sản xuất nhiều Lan và xuất khẩu. Lan kim thoa Thạch học mọc hoang ở Việt Nam, nhất là ở khắp rừng núi miền Bắc. Thạch học không những là cây hoa đẹp mà còn là cây thuốc tốt.

Mô tả:

Thạch học là cây phụ sinh trên những cây to, cao, hay vách đá; cây cao 30 – 50 cm, thường mọc thành khóm thân thẳng đứng, hơi det, có rãnh dọc, phía trên hơi dày hơn; có đốt dài 2,5 – 3 cm, có vân dọc. Lá mọc so le, thành dãy đều ở 2 bên thân; lá thuôn dài, hầu như không có cuống, đầu lá hơi cuộn, hình móng, có 5 gân dọc, dài 12 cm, rộng 2 – 3 cm. Cụm hoa mọc thành chùm, ở kẽ lá trên những cuống dài; hoa to màu hồng hay điểm hồng; mỗi cuống mang 2 – 4 hoa. Hoa có cánh môi, hình bầu dục nhọn, cuộn thành phễu trong hoa. Ở họng hoa có những điểm màu tím. Quả nang hơi hình thoi; khi khô tự mở ra; nhiều hạt. Mùa hoa: tháng 2 – 4; mùa quả: tháng 4 – 6.

Bộ phận dùng:

Thân cây tươi hoặc khô. Thu hái vào mùa đông, phơi hoặc sấy khô; bỏ rễ, tẩm rượu 1 đêm rồi phơi khô; lại tẩm giấm, phơi khô, dùng làm thuốc

Thành phần hoá học:

Thân cây chứa alcaloid 0,3%, trong có: dendrobin, nobolonin, nobilin, (6-hydroxydendrobin), dendramin; dendroxin, (6-hydroxydendroxin), (4-hydroxydendroxin), dendrin, (3-hydroxy-2 oxydendrobin), N-methyldendrobinium), (N-isopentenyl dendrobinium), (dendrobin-N-oxyl), (N-isopentenyl dendrobinium); β -sistosterol, daucosterol v.v...

Tác dụng:

- Tác dụng đối với cơ trơn
- Đối với tim, mạch

- Ảnh hưởng đối với sự miễn dịch cơ thể
- Tác dụng chống lão suy

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Cam, vị hàn; vào các kinh vị, thận

Công năng: Ích vị, sinh tân, tư âm, thanh nhiệt.

Chủ trị: bệnh nội nhiệt âm suy, tân dịch khô, miệng khô, bứt rứt, khát nước, ăn kém; nôn khan, sau khi hết bệnh hư nhiệt, vẫn còn mất mồ nhin không rõ.

Theo "Medicinal plants in China, WHO - 1989": Những chỉ định chính của Kim hoa Thạch hộc là:

- Khát và khô lưỡi
- Yếu mệt và sốt trong thời kỳ dưỡng bệnh
- Nôn oẹ

Liều dùng: 6 – 13g dược liệu khô hoặc 15 – 30g tươi

Theo Dược Điển Việt Nam III, (2002)

Cách dùng, liều lượng:

Ngày dùng 6 – 12g dược liệu khô; 15 – 30g dược liệu tươi; dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán; thường phối hợp với các loại thuốc khác.

Chú thích:

Một số cây Lan hoàng thảo chi *Dendrobium* cũng được dùng làm thuốc như Thạch hộc và cũng được ghi trong Dược Điển Việt Nam III (2002) và Dược Điển Trung Quốc 1995 như: Hoàn thảo Thạch hộc (*D. lodigesii* Rolfe.); Mã tiền Thạch hộc (*D. fimbridium* Hook.), Hoàng thảo Thạch hộc (*D. chrysanthum*

Wall ex Lindl.), Thiết bì Thạch hộc (D. candidum Wall ex Lindl.), họ Lan (Orchidaceae)

Ngoài ra ở Việt Nam còn có một số loài Dendrobium dùng làm cây cảnh như sau:

1. Lan Hoàng thảo giá hạc (Phi điệp):

Dendrobium anosmum Lindl. [D. leucorhodum Schl = D. macranthum H.K. = D. macrophyllum Lindl. (Orchidaceae)]

Mô tả:

Cây thân thảo sống phụ sinh, thân dài đến 1m, hình trụ, buông thõng, màu xanh lục hay vàng nhạt, mang nhiều đốt; lá thuôn hình giáo hay trái xoan, mảnh, mềm dễ rung, có 7 gân rõ. Hoa lớn, xếp 1 – 2 đóa ở mỗi đốt, đường kính hoa 7 – 8 cm, màu hồng tím với 2 đốm to màu đậm. Cánh trắng hình giáo nhọn, cánh môi to, trải rộng từ ở đỉnh; có họng ngắn ở gốc, và cuộn lại; mép cánh môi khía răng dầy và gần như chia 3 thùy; cột nhị nhụy hơi cong ra phía ngoài. Hoa nở vào vụ xuân hè, tháng 4 – 6. Cây có dáng rất đẹp, cho hoa to, nở rộ, bền, sắc màu rực rỡ, lộng lẫy, hương thơm nhẹ, được ưa chuộng.

Vùng phân bố:

Đông Nam Á; ở Việt Nam, cây mọc phổ biến ở miền Bắc và vùng núi cao Nam Trung bộ (Đà Lạt, Lâm Đồng)

2. Lan Hoàng thảo vảy rồng:

Dendrobium jenkinsii Wall ex Lindl. (= D. aggeratum Roxb. = D. marseilli Gagnep. = D. lindleyi Steud.) (Orchidaceae)

Mô tả:

Cây thảo, thân rễ bò, dài, màu vàng nhạt, củ giả, xếp áp sát lấy vật bám dạng dẹt, gồm 3 – 4 đốt, phình ở giữa, dẹt và khía rãnh dọc ở mép. Mỗi đốt có nhiều bẹ dạng sợi. Tất cả dài khoảng 5 – 6 cm, màu vàng xanh lục, và tận cùng bằng 1 lá.

Lá thuôn dài 10 – 15 cm, dày màu xanh lục bóng, cứng, mép cong, cuống lá rộng nơi gốc lá. Hoa tập trung thành chùm to, có 5 – 15 hoa mọc thẳng đứng hay buông thông xuống. Hoa màu vàng, phần trung tâm cánh môi màu đậm hơn. Hoa to đường kính 3 cm; lá dài dạng trái xoan nhọn đầu; cánh tràng có họng ngắn tròn ở đỉnh. Cánh môi trái rộng có họng dính vào 2 cánh dài bên, phiến môi dạng tròn, mép có nếp nhăn gợn sóng, lõm xuống và dày ở phần gốc, có cầm rất ngắn. Hoa nở vào mùa xuân, rất đẹp nhưng không bền. Đây là cây cảnh có thể dễ trang trí tại phòng khách vào dịp Tết Nguyên đán

Nguồn gốc và phân bố:

Cây phân bố ở Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Lào, Thái Lan. Ở Việt Nam, cây mọc phổ biến ở các tỉnh miền Bắc (Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình), miền Trung (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Huế) và trên vùng núi cao Nam Trung Bộ (Lâm Đồng, Đà Lạt)...

THU HẢI ĐƯỜNG

Tên khác: Hiện nhục Hải đường, Tứ quý Hải đường

Tên khoa học: *Begonia semperflorens* Link. et Otto.

Họ Thu Hải đường (*Begoniaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc châu Mỹ nhiệt đới. Từ *Begonia* được đặt ra là xuất sứ từ tên Pháp M. Bégon (1638 – 1710) Thống đốc cảng Santo Domingo thủ phủ của xứ Dominica [nay là nước cộng hoà Dominica ở đảo Haiti (Mỹ châu)]. Bégon bảo trợ cho nhà nghiên cứu khoa học nên giới thực vật học đã đặt tên chi loài

cây này là Begonia. Cây ra hoa suốt năm. *B. semperflorens* được trồng làm cây cảnh vì bộ lá rất đẹp, duyên dáng và hoa sắc màu rực rỡ.

Mô tả:

Cây thảo, cây hoa cảnh hàng năm; cao 40 – 100 cm, thân mọc thẳng; không lông, phía gốc phân cành nhiều, màu lục hoặc đỏ nhạt; lá hình trứng hoặc trứng rộng; dài 5 – 8 cm, rộng 3,5 – 7,5 cm; mép có răng cưa, hai mặt lá bóng; bộ lá xanh, dáng đẹp. Hoa nhỏ, màu hồng nhạt hay đỏ; 5 cánh hoa; quả nang, màu lục, có cánh đỏ. Mùa hoa: tháng 4, sau đó tiếp tục ra hoa đến khi hết hoa.

Bộ phận dùng:

Hoa, lá, thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học:

Lá khô chứa acid oxalic 48 mg/1g lá, acid fumaric, acid succinic, acid malic

Công dụng:

Thanh lương, tán độc;

Hoa tươi, lá, tán nát, nhỏ, đắp vào chỗ đau; trị lở, ghẻ.

Chú thích:

Thu Hải đường được trồng ở rìa các bồn hoa làm cảnh; cây không kén đất; lớn nhanh; thân, cành phát triển mạnh, mọc sum suê; nhưng cần được che nắng trong mùa hè. Trồng bằng giâm cành hoặc gieo hạt (hạt rất nhỏ) (50 nghìn hạt = 1 g).

THỰC QUỲ

Tên khác: Mần đình hồng

Tên khoa học: *Althea rosea* Cavailles

Họ Bông (*Malvaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc Á, Âu, được trồng ở nhiều nơi trên thế giới (châu Á, châu Mỹ, châu Âu). Ở Việt Nam từ lâu đã trồng cây này, nhiều nhất là ở Đà Lạt.

Mô tả:

Cây Thực quỳ là cây hoa thường sống 2 năm, cao 2,5 m, thân thẳng đứng, lá có thuỳ chân vịt, thân có lông, hoa to và đẹp, với nhiều màu sắc mọc thành cụm hình bông dài. Hoa màu đỏ, trắng hay hồng, nở quanh năm. Từ khi gieo hạt đến khi ra hoa: 100 – 105 ngày. Hoa sai và đẹp nhưng ít hương thơm như nhiều hoa họ Bông (Dâm bụt, Phù dung).

Bộ phận dùng:

Hoa, lá, rễ, hạt. Mùa hạ, thu, thu hoạch về phơi khô hoặc dùng tươi. Thực quỳ là một vị thuốc điều hoà chức năng tiêu hoá, dùng lá non luộc trộn với thức ăn. Dược Điển châu Âu (như Pháp, Đức thường dùng loài *Althea officinalis* L. cùng chi *Althea*, làm thuốc giảm đau (rễ cây) và trị ho (hoa).

Thành phần hoá học:

Hoa chứa chất sắc tố màu vàng dibenzyl carbinol, dihydrokaempferol, herbacin (thủy phân cho herbacetin).

Theo Đông y:

Tính vị: Cam, hàn

Công năng: Hoạt huyết, nhuận táo, thông lợi nhị tiện (đại, tiểu tiện).

Dùng điều trị: bệnh lý, thổ huyết, băng huyết, đới hạ, đại tiện, tiểu tiện không thông, sốt rét, phong chẩn (sởi) ở trẻ em.

Cách dùng, liều lượng:

Ngày dùng 4 – 8g, uống dạng thuốc sắc hoặc tán bột.

Dùng ngoài: tán bột, bôi, đắp.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai kiêng dùng.

THƯỢC DƯỢC

Tên khác: Bạch thược

Tên khoa học: *Peonia lactiflora* Pall.

Họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*).

Nguồn gốc:

Bạch thược nguồn gốc Trung Quốc, trên thế giới chi *Peonia* có 35 chủng, có 51 loài mọc ở Trung Quốc, trong đó có Bạch thược; vùng trồng chủ yếu ở Tây Nam và Tây Bắc. Việt Nam, giáp giới Tây Nam Trung Quốc, đã trồng thử Bạch thược ở Sa Pa (Lào Cai) có kết quả vào những năm 1960 – 1970.

Mô tả:

Cây sống nhiều năm, cao 0,50 – 0,90 m, thân mọc thẳng đứng, lá mọc so le, xẻ sâu thành 3 – 7 thùy hình trứng, mép

nguyên, phía cuống hơi hồng. Hoa to mọc đơn độc, cánh hoa màu trắng.

Bộ phận dùng:

Chủ yếu là rễ (củ) dài 10 – 15cm, đường kính 1 – 2cm, thịt trắng hồng, ít xơ.

Thành phần hoá học:

Rễ chứa paeoniflorin, oxypaeoniflorin, benzoylpaeoniflorin... Hoa chứa astragalin, kaempladiflorin, ferol-3-7-diglycosid, pyrethrin.

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Khổ, toan, vị hàn; vào các kinh tỳ, can.

Công năng: Liễm âm, dưỡng huyết, bình can, chỉ thống.

Chủ trị: đau vùng ngực, bụng, sườn; mồ hôi trộm, âm hư phát sốt, tả, lỵ; kinh nguyệt không đều, băng lậu, thai nhiệt, đau bụng.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 12 – 20g, uống dạng thuốc sắc; thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Đau bụng không nên dùng.

THỦY TIÊN

Tên khác: Thủy tiên hoa (cây), Nữ sử hoa (cây)

Tên khoa học: *Narcissus tazetta* L. var. *chinensis* Roemer.

Họ Hoa loa kèn (*Amaryllidaceae*).

Nguồn gốc:

Cây nguồn gốc xứ ôn đới, Á nhiệt đới. Trước đây Thuỷ Tiên được nhập từ Nhật Bản và Trung Quốc vào miền Bắc Việt Nam, trong dịp Tết để làm cảnh.

Mô tả:

Cây thảo sống nhiều năm, thân hành (giò) hình trứng tròn to; lá dài 30 – 45cm, rộng 1 – 1,8cm, chóp không nhọn, hơi có phần xanh. Hoa xếp 4 – 8 cái thành tán ở ngọn một cán hoa trần, có một mo mỏng bao bọc trước khi nở. Hoa thơm, đường kính rộng đến 3 cm. Bao hoa màu trắng, có ống dài khoảng 2 cm, rộng 2 cm, mang các thùy hình trứng ngược, cong ra bên ngoài. Tròng phụ màu vàng; hình chuông. Cây ra hoa vào vụ đông; có 2 loại: đơn và kép; Thuỷ tiên đơn được ưa chuộng hơn. Người ta cắt tỉa giò Thuỷ tiên để chồi phát triển và nở hoa vào đúng dịp Tết Nguyên Đán. Đây được coi như một nghệ thuật rất khéo léo của nghề trồng hoa cảnh ở Việt Nam. Thuỷ tiên vừa là cây cảnh vừa là cây thuốc.

Bộ phận dùng:

Thân hành (giò) tươi.

Thành phần hoá học:

Hoa chứa tinh dầu 0,2 – 0,45% (hoa tươi) trong có eugenol, linalool, α -terpineol, cineol, phenylpropyl alcohol, citronellol. Hoa còn có rutin, isorhamnetin-3-rhamnoglucosid, narcissin. Giò Thuỷ tiên có lycorin, tazettin.

Theo Đông y:

Công dụng-Chủ trị: Khu phong trừ nhiệt, hoạt huyết, điều kinh

Cách dùng, liều lượng: Uống: 3 – 6g dạng thuốc sắc hoặc thuốc tễ.

Dùng ngoài: dược liệu dùng tươi, làm sạch, giã đắp.

TOÀN PHÚC HOA

Tên khác: Hoa Bách diệp thảo; cây Cúc mắt ngựa (hoa)

Tên khoa học:

1. *Inula japonica* Thunb. (Toàn phúc hoa)
2. *Inula britannica* L.; (Âu Á Toàn phúc hoa).

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Nguồn gốc:

Cây Toàn phúc (hoa) nguồn gốc Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên (châu Á) và cây Âu Á Toàn phúc (hoa), nguồn gốc Đông và Trung Âu và châu Á, thường gọi là cây Cúc mắt ngựa. Ở châu Âu trồng nhiều là cây *Inula helenium* L., mọc hoang ở Trung Âu, Đông Âu; được trồng ở Tây Âu. Còn Toàn phúc (hoa) mọc hoang và được trồng ở Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên, dùng làm thuốc .

Mô tả:

Cây Toàn phúc (hoa) (*I. japonica*), cây sống nhiều năm, cao 30 – 80 cm; thân màu lục hoặc màu tím. Lá ở bộ phận giữa thân cây, hình thuôn hoặc hình tròn dài, đầu mũi mác; dài 4 – 13 cm, rộng 1,5 – 4,5 cm, hầu như không có cuống, phiến lá nguyên hoặc khía răng cưa; lá mặt trên ít lông hoặc không có lông, lá mặt dưới có lông nhỏ như bông. Cụm hoa hình đầu, đường kính 3 – 4 cm; bao chung hình bán cầu; hoa có cánh hình lưỡi màu vàng, dài 10 – 13 mm. Quả nang, hình trụ tròn, dài 1 – 1,2 m. Mùa hoa: tháng 6 – 10; mùa quả: tháng 9 – 11.

Cây Âu Á Toàn phúc (hoa) (*I. britannica*) còn gọi là Đại hoa Toàn phúc, hơi khác cây trên một số điểm: phiến lá hình tròn dài hoặc viên chùy, đầu mũi mác; đáy lá to rộng, hình tim, có tai. Cụm hoa to, hình đầu, đường kính 2,5 – 5 cm ...

Bộ phận dùng:

Hoa, thu hái vào mùa hè, mùa thu, lúc cây đang ra hoa; loại bỏ tạp chất, phơi âm cạn hoặc ngoài nắng.

Thành phần hoá học:

Toàn phúc hoa (*I. japonica*): Phần cây trên mặt đất chứa: inulicin, taraxasterol, (inuchinenolid, A, B, C), britanin, tomentosin, epüisoinuviscolid; gaillardin (15 deoxycis, cisartemisifolin). Hoa chứa: britannilacton, monacetylbritannilacton; diacetyl britannilacton; britannilid, oxobritannilacton, eremobritannilid; inulalic acid, pratensein, kaempferol, quercetin, tamarixeton azaleatin, taraxasterol, daucosterol, acid myristic v.v...

Ấu Á Toàn phúc hoa (*I. britannica*), hoa có: britannilacton; monoacetylbritannilacton, diacetylbritannilacton v.v...

Tác dụng:

- Tác dụng đối với hệ thống hô hấp:
- Ngừng ho, trừ đờm
- Tác dụng bình suyễn
- Tác dụng chống viêm
- Tác dụng kháng khuẩn
- Tác dụng: sát trùng, ký sinh trùng

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Khổ, tân, hàn, vi ôn; vào các kinh phế, tỳ, vị, đại trường

Công năng: Giáng khí, tiêu đờm, hành thủy, ngừng nôn.

Do có tác dụng ngừng ho, trừ đờm, lợi tiểu, ngừng nôn, nên Toàn phúc hoa được chỉ định: trị ho do cảm mạo, ho khó thở;

khắc đờm nhiều, do đờm tích tụ lại, trị buồn nôn, nôn mửa với cảm giác ngọt nhạt ở vùng thượng vị.

Cách dùng, liều lượng:

Ngày dùng: 3 – 9g, cho được liệu vào bao túi vải, thêm nước sắc để uống.

Chú thích:

Ở châu Âu, còn dùng cây thuốc cùng chi *Inula* là cây *Inula helenium* L. (Asteraceae), là cây Thổ mộc hương hay Cúc Thuỷ dương, lá to hình mũi mác, có răng cưa; mặt dưới lá có lông như sợi bông. Cụm hoa hình đầu, màu vàng, thơm, có bao chung với lá bắc như sợi bông. Quả bế có mào lông màu hung. Rễ thơm, có tinh dầu và hoạt chất helenin (Alantolacton). Có tác dụng trị ho, trị giun, lợi mật. Được dùng chữa viêm phế quản, rối loạn tiêu hoá.

TỬ HOA ĐỊA ĐÌNH

Tên khác: Cẩn thái địa đình, Hoa tím Yedo

Tên khoa học: *Violayedoensis* Makino.

Họ Hoa Tím (*Violaceae*).

Nguồn gốc:

Cây gốc ở châu Á, phân bố chủ yếu ở Trung Quốc, Nhật Bản. Cây thường mọc tự nhiên trên gò đồi, bên lề đường, trên bãi cỏ trong vườn. Yedo là tên trước đây của Tokyo Nhật Bản, xuất xứ của cây này

Mô tả:

Cây thảo nhỏ, mọc hàng năm, toàn cây có lông ngắn, trắng;

rễ cái mập, dày; lá mọc ở phía gốc; phần trên của cuống lá thường có cánh; cuống thường ngắn hơn phiến lá, phiến hình mũi mác hẹp hoặc hình trứng, đầu nhọn mũi giáo; sau khi cây ra hoa, phiến lá mọc to ra, thường có hình mũi mác 3 cạnh. Cây ra hoa vào mùa xuân, thường là màu tím; cuống ngắn hơn lá. Lá dài 5, cánh hoa 5, cánh hoa phía dưới có cựa; bầu 3 ô. Quả nang, thuôn, có 3 ô, nhiều hạt. Toàn cây có vị đắng.

Bộ phận dùng:

Toàn cây

Thành phần hoá học:

Toàn cây chứa glycosid, acid cerotic, các loại ester của acid không bão hoà; trong hoa cũng có acid cerotic, các acid bão hoà 34,9%; acid không bão hoà 5,8%; các loại ester 10,3%; chất carbon oxyd 47%.

Tác dụng:

Ức chế vi khuẩn phát triển, thanh nhiệt, tiêu viêm, tiêu sưng.

Theo Đông y:

Tính vị, quy kinh: Khô, hàn; vào các kinh tâm, can

Công dụng: Thanh nhiệt, lợi thấp; giải độc tiêu sưng (tiêu sưng). Dùng điều trị: đình nhọt, ung thũng, tràng nhạc; hoàng đản; lỵ; ỉa chảy, mắt đỏ, yết hầu đau; rắn độc cắn.

Cách dùng, liều lượng:

Uống ngày dùng 20 – 38g, (cây tươi 80 – 110g nước sắc, hoặc dùng nước đắp (nước vắt từ cây) hoặc tán bột.

Dùng ngoài: điều chế cao để bôi.

Kiêng kỵ: Thể chất hư hàn kiêng dùng

Chú thích:

Theo Medicinal của Trung Quốc: chỉ định chính:

- Viêm da sang độc
- Rắn cấn
- Hoàng đản
- Chất tiết ra từ bộ phận sinh dục

Liều dùng: 15 – 30g

BẢNG TRA CỨU CÁC CÂY HOA LÀM THUỐC **THEO TÊN VIỆT NAM**

	Trang
A	
Anh đào	24
Anh đào châu Âu	25
Anh đào Himalaya	27
B	
Bạch Mai	29
Bồ hoàng (Phấn hoa)	35
Bông gạo	37
Bụp dấm	40
C	
Cẩm chướng gấm	42
Cẩm chướng hoa mĩ	44
Cẩm chướng thơm	46
Cẩm quỳ	48
Cây Bằng lang nước	49
Cây Bằng lăng tím	50
Cây Bóng nước	51
Cây Chân mèo	54
Cây hoa Ban	55
Cây hoa Bướm	56
Cây hoa Huệ	59
Cây hoa Lan	60
Cây hoa Mười giờ	62

	Cây hoa Phấn	64
	Cây hoa Phối, (Hoa Bồ phối)	65
	Cây hoa tím	68
	Cây hoa Tu líp	70
	Cây Lay ơn	71
	Cây Lựu	73
	Cây Sưa	75
	Cây thuốc Thuộc dược	77
	Cây Tử vi	79
	Chuối hoa	80
	Cốc tinh thảo	81
	Cốc tinh thảo bạch dược	83
	Cúc Bạch nhật	84
	Cúc bất tử	86
	Cúc gai hoa tím	87
	Cúc hoa trắng	89
	Cúc hoa vàng	91
	Cúc kim tiền	94
	Cúc La Mã	96
	Cúc ngũ sắc	98
	Cúc trừ trùng	99
	Cúc vạn thọ	102
D	Dương cam cúc	104
	Dương kim hoa	106
Đ	Đào phai	108

H	Hoa Bưởi	112
	Hoa Cam	115
	Hoa Champa	117
	Hoa Diên	119
	Hoa Đỗ quyên	120
	Hoa Hiên	122
	Hoa Hoè	125
	Hoa Hồng Damas	128
	Hoa Hồng đỏ (Pháp)	129
	Hoa Hồng nguyệt quý	132
	Hoa Hublông	134
	Hoa Loa kèm trắng	137
	Hoa Ngũ sắc	138
	Hoa Ngũ sắc bông ổi	140
	Hoa Nhài	142
	Hợp hoan hoa và Hợp hoan bì	144
	Hoa Phù dung	147
	Hoa Sen	148
	Hoa Thiên lý	151
	Hoa Xôn	153
	Hoàng Lan	156
	Hồng hoa	158
	Hướng dương	160
K	Kê quan hoa	163
	Khoản đông hoa	166

	Kim ngân hoa	168
L	Lăng tiêu	172
M	Mai khôi hoa	174
	Mật mông hoa	176
	Mẫu đơn	179
N	Náo dương hoa	182
	Nghệ tây	183
	Ngọc lan Tân di	185
	Ngọc lan (hoa vàng)	187
	Ngọc lan (hoa trắng)	188
	Nguyên hoa	189
R	Râm bụt	192
	Sen cạn	193
	Sơn trà hoa	196
	Tầm xuân	197
	Thạch hộc	199
	Thu hải đường	203
	Thục quỳ	205
	Thược dược (Bạch thược)	206
	Thủy tiên	207
	Toàn phúc hoa	209
	Tử hoa địa đing	211

BẢNG TRA CỨU CÁC CÂY HOA LÀM THUỐC **THEO TÊN KHOA HỌC**

	Trang
A	
<i>Ageratum conyzoides</i> L.	138
<i>Albizjajulibrusin</i> Dur Durazz	144
<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br	75
<i>Althea rosea</i> Cavailles	205
<i>Amygdalus persica</i> L.	108
<i>Antennaria dioica</i> gaertn	54
<i>Athemis nobilis</i> L.	96
B	
<i>Bauhinia variegata</i> Lin	55
<i>Begonia semperflorens</i> Link et Otto	203
<i>Buddleia officinalis</i> Maxim	176
C	
<i>Calendula officinalis</i> L.	94
<i>Camellia japonica</i> L.	196
<i>Campsis grandiflora</i> (Thunb.) Loisel ex Schum	172
<i>Campsis radicans</i> (L.) Seem	172
<i>Cananga odorata</i> (Lam.) Hookf et Thomas	156
<i>Canna indica</i> L.	80
<i>Carthamus tinctorius</i> L.	158
<i>Celosia cristata</i> L.	163
<i>Chrysanthemum cinerarifolium</i> Visiane	99
<i>Chrysanthemum indicum</i> L.	91
<i>Chrysanthemum moriflorum</i> Ramat	89

	<i>Chrysanthemum sinense</i> Sabine	89
	<i>Citrus aurantium</i> L. var. <i>amara</i> Link	115
	<i>Citrus aurantium</i> L. var. <i>dulcis</i> Pers	115
	<i>Citrus grandis</i> L.	112
	<i>Citrus maxima</i> (Burm.) Merr	112
	<i>Cosmos bipinnatus</i> Cav	98
	<i>Crocus sativus</i> L.	183
	<i>Cymbidium ensifolium</i> (L.) Sw	62
	<i>Cymbidium insigne</i> Rolfe	60
D	<i>Datura metel</i> L.	106
	<i>Daphne genkawa</i> Sieb. et Zucc	189
	<i>Dendranthema indicum</i> L.	91
	<i>Dendrobium amosmum</i> Lindl	202
	<i>Dendrobium candidum</i> Lindl	202
	<i>Dendrobium chrysanthum</i> wall. ex Lindl	202
	<i>Dendrobium fimbriatum</i> Hook	201
	<i>Dendrobium jenkinsii</i> Wall. ex Lindl	202
	<i>Dendrobium lodigesii</i> Rolfe	201
	<i>Dendrobium nobile</i> Linbl	199
	<i>Diathus caryophyllus</i> L.	46
	<i>Diathus chinensis</i> L.	42
	<i>Dianthus superbus</i> L.	44
E	<i>Eriocaulon cinereum</i> R. Br.	83
	<i>Eriocaulon sexangulare</i> L.	81
F	<i>Floren aurantii</i>	115
	<i>Flos daturae</i> L.	106

	Flos mume et Fructus mume	29
G	Gladiolus communis L.	71
	Gnaphalium arenarium L.	86
	Gnaphalium dioicum L.	54
	Gomphrena globosa L.	84
	Gossampinus malabarica (DC.) Merr	37
H	Helianthus annuus L.	160
	Heliochrysum arenarium DC.	86
	Hemerocallis fulva L.	122
	Hibiscus mutabilis L.	147
	Hibiscus rosa sinensis L.	192
	Hibiscus sabdariffa L.	40
	Humulus lupulus L.	134
I	Impatiens balsamina L.	51
	Inula britannica L.	209
	Imula japonica Thunb	209
J	Jasminum sambac Ait	142
L	Lagerstroemia caliculata Kurz	50
	Lagerstroemia flos reginae Retz	49
	Lagerstroemia indica L.	79
	Lagerstroemia speciosa Pers.	49
	Lantana camara L.	140
	Lilium longiflorum Thunb	137
	Lonicera japonica Thunb.	168
M	Magnolia denudata. Desr.	185

	<i>Magnolia heptapetala</i> (Buchoz) Dandy	185
	<i>Magnolia obovata</i> (Thunb.) var. <i>denudata</i> (Desr.) DC	185
	<i>Malva sylvestric</i> L	48
	<i>Matricaria chamomilla</i> L	104
	<i>Michelia alba</i> DC.	188
	<i>Michelia champaca</i> L.	187
	<i>Mirabilis jalapa</i> L	64
N	<i>Narcissus tazetta</i> L.	207
	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn	148
O	Orchidaceae	60
P	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall	206
	<i>Paeonia moutan</i> Sims	179
	<i>Paeonia officinalis</i> Gouan	77
	<i>Paeonia suffruticosa</i> Andr.	179
	<i>Plumeria acutifolia</i> Poir	117
	<i>Plumeria rubra</i> L. var <i>acutifolia</i> (Poir) Bailey.	117
	<i>Polianthes tuberosa</i> L	59
	<i>Portulaca grandiflora</i> Hook	62
	<i>Prunus avium</i> L. var. <i>Julliana</i>	25
	<i>Prunus cerasoides</i> D. Don	27
	<i>Prunus cerasus</i> L.	25
	<i>Prunus mume</i> Sieb. et Zucc	29
	<i>Prunus pauciflora</i> Bunge	24
	<i>Prunus persica</i> (L.) Batsch	108
	<i>Prunus pseudo – cerasus</i> Lindl	24

	<i>Punica granatum</i> L	73
	<i>Pyrethrum cinerariae folium</i> Visani	99
R	<i>Rhododendron molle</i> (Bl.) G. Don	182
	<i>Rhododendron simsii</i> Planchon	120
	<i>Rosa chinensis</i> Jacq	132
	<i>Rosa damascena</i> Miller	128
	<i>Rosa gallica</i> L	129
	<i>Rosa multiflora</i> Thunb.	197
	<i>Rosa rugosa</i> Thunb.	174
S	<i>Salvia officinalis</i> L	153
	<i>Salvia splendens</i> Ker – gawl	119
	<i>Silybum marianum</i> Gaetn	87
	<i>Sophora japonica</i> L.	125
T	<i>Tagetes erecta</i> L	102
	<i>Tagetes patula</i> L	102
	<i>Telosma cordatum</i> Merr.	151
	<i>Tropaeolum majus</i> L.	193
	<i>Tulipa gesneriana</i> L	70
	<i>Tussilago farfara</i> L	166
	<i>Typha angustata</i> Bory et Chaud	35
	<i>Typha angustifolia</i> L	36
	<i>Typha latifolia</i> L	37
	<i>Typha orientalis</i> Presl.	36
V	<i>Verbascum thapsus</i> L	65
	<i>Viola odorata</i> L	68
	<i>Viola yedoensis</i> Makino	211

BẢNG TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC TỪ CÂY HOA XẾP THEO LOẠI BỆNH (Y HỌC HIỆN ĐẠI)

Thuốc chống viêm

Cam cúc, Cây hoa ban (Vỏ), Cây hoa hiên (rễ), Cây hoa ngũ sắc, hoa Hồng Pháp, Nguyên hoa, Xôn.

Thuốc chuyển hóa - dinh dưỡng

Cam cúc, Cam đắng, Cây hoa sữa, Nhục đậu khấu, Thạch hộc, Thiên lý, Xôn.

Thuốc khoa da liễu

Bàng lãg tía, Cam cúc, Cây hoa ngũ sắc bông ổi, Cúc kim tiên, Dâm bụt, Đại, Đào, Hoa cúc, Hoàng lan, Kim ngân, Náo dương hoa, Phù dung, Sen cạn, Thu hải đường.

Thuốc khoa dị ứng

Cam cúc, Kim ngân

Thuốc giải độc

Cây hoa Diên, Xôn.

Thuốc hạ nhiệt, giảm đau và chống co thắt

Cam cúc, Cam đắng, Cúc hoa đắng, Cúc vạn thọ, Xôn

Thuốc khoa huyết học

Bồ hoàng, Cam cúc, Cẩm chương gấm, Cây hoa ngũ sắc,

Dành dành, Đào, Hoa hiên, Hoa hoè, Sen, Sơn trà hoa, Tầm xuân, Tử vi, Xôn.

Thuốc trị ký sinh trùng, côn trùng

Cam cúc, Cúc trừ trùng, Lựu (vỏ rễ), Thục quỳ, Xôn

Thuốc trị bệnh phổi - lao - hô hấp

Cam cúc, Cẩm quỳ, Cây chân mèo, Cây hoa phổi, Cúc bách nhật, Cúc hoa, Cúc vạn thọ, Đại, Đào, Hoa hồng bạch, Hoa mĩ nhân, Hoa tím, Khoản đông hoa, Mật mông hoa, Náo dương hoa, Ngọc lan ta, Nhài, Thục quỳ, Toàn phúc hoa

Thuốc khoa lâm

Hoàng Lan (Y lăng), Xôn

Thuốc khoa mắt

Cam cúc, Cốc tinh thảo, Dành dành, Hương thảo, Mật mông hoa, nhài, Thạch học.

Thuốc khoa nội tiết

Hoàng lan (Y lăng)

Thuốc khoa phụ - sản

Bóng nước (hạt), Cam cúc, Cẩm chương gấm, Cây hoa hiên, Dâm bụt, Hồng hoa, Kê quan hoa, Mai khô hoa, Mẫu đơn bì, Nguyệt quí hoa, Thục dược, Xôn.

Thuốc khoa tai - mũi - họng

Cây hoa mười giờ, cây hoa ngũ sắc, Cúc hoa, Ngọc lan tân di, Xôn

Thuốc hệ thần kinh

Cam cúc, Cam đắng, cây hoa Tu líp (rể), Hoa nhài, Hợp hoan hoa, Sen (tâm Sen), Xấu hổ, Xôn.

Thuốc hệ xương khớp

Cam cúc, Hoa hiên, Mẫu đơn bì, Náo dương hoa, Ngọc lan (hoa vàng cam), Thạch hộc, Thuộc dược.

Thuốc khoa răng hàm mặt

Cam cúc, Xôn

Thuốc khoa tiết niệu

Bồ hoàng, Cẩm chướng gấm, Cẩm chướng hoa mĩ, Cúc bách nhật, Dâm bụt, Đào, hoa Hiên, Xôn.

Thuốc khoa tiêu hoá

Bằng lăng tía, Cam cúc, Cam đắng, cây Sũa (vỏ), Cúc bách nhật, Cúc gai hoa tím, Chuối hoa, Dành dành, Dâm bụt, Dầu hạt mơ, Đại, Đào, hoa Hiên, Hoa Hublông, Hoàng lan (ylăng), Hướng dương, Lựu (vỏ), Náo dương hoa, Thực quì, Xôn.

Thuốc hệ tim mạch

Cam đắng, Cúc hoa, Đại, hoa Hoè, Hoàng lan (Y lăng), Thuộc dược, Thuộc dụng, Xôn.

Thuốc chống ung thư (u bướu) (bổ trợ)

Xôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dược điển Việt Nam (lần xuất bản thứ ba 2002).
2. Từ điển Bách khoa Dược học, 1999
3. Tuệ Tĩnh toàn tập, Hội YHCT TP Hồ Chí Minh, 1994
4. Dược điển Trung Quốc, 1995
5. Dược liệu Việt Nam, Bộ Y tế, Nhà xuất bản Y học, 1978
6. Từ điển Bách khoa Nông nghiệp, 1991
7. Sử dụng thuốc Đông y thiết yếu, Nguyễn Văn Đàn, Vũ Xuân Quang, Ngô Ngọc Khuyến, Nhà xuất bản Y học, 2002.
8. Vương Hoa Hưng, Hoa mãng tãi bồi giữ dưỡng sinh, Hoa liệu dưỡng sinh, Hoa văn xuất bản xã, 1996.
9. Võ Văn Chi - Từ điển Cây thuốc Việt Nam - Nhà xuất bản Y học - 1997.
10. Đỗ Tất Lợi - Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1977.
11. Hải Nam bách thảo lương phương toàn thư, Nhà xuất bản Khoa kỹ Hải Nam, 2000
12. Trung Dược đại từ điển, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật Thượng Hải, 1995
13. Trung Dược từ hải, Nhà xuất bản Trung Quốc Y Dược khoa kỹ, 1993.
14. Les plantes dans la thérapeutique moderne, Madeleine Pinkas, Maloine S.A. editeur, 1975.

15. Jean Palaiseul, Nos grandes meres savaient, Robert Lafont, 1972
16. Aromathérapie, Jean Valnet, Maloine S.A., 1971
17. Les fleurs expliquées, Henri Coupin (Sorbonne), Librairie Vuibert
18. Medicinal Herb Index in Indonesia, Eisai, Indonesia, 1986

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

CÂY HOA CHỮA BỆNH

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

<i>Biên tập:</i>	DS. LÊ MINH NGUYỆT
<i>Sửa bản in:</i>	DS. LÊ MINH NGUYỆT
<i>Trình bày bìa:</i>	CHU HÙNG
<i>Kỹ thuật in:</i>	TRẦN KIM HOA

In 1000 cuốn, khổ 14.5x20.5cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.
Giấy phép xuất bản số: 805-13/XB-QLXB ngày 10/01/2005.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2005.

Tìm đọc:

- ❖ *Cây thuốc bài thuốc và biệt dược.*
- ❖ *Cây thuốc gia đình.*
- ❖ *Một số vị thuốc nam thường dùng.*
- ❖ *Thuốc nam dùng trong gia đình.*
- ❖ *Cây độc ở Việt Nam.*
- ❖ *Nam Y nghiệm phương.*
- ❖ *Chữa bệnh tại gia đình bằng thuốc nam và không dùng thuốc.*
- ❖ *Sử dụng thuốc đông y thiết yếu.*
- ❖ *Thuốc đông y – cách sử dụng, bào chế.*
- ❖ *Thuốc bắc thường dùng.*

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

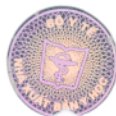
Điện thoại: 04.7625934 - 7627819 - Fax: 84.4.7625923

E-mail: xuatbanyhoc@netnam.vn

61 – 619

MS _____ 13 - 2005

YH - 2005



GIÁ: 27.000Đ

¥017 181